TRẦN NGA, HẠP HÀ, THU HƯƠNG,
HẠNH QUỲNH, KIM DUNG, BÍCH HỢP

Giúp em học tốt
NGỮ VĂN
6

Tập một



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Giúp em học tốt ngữ văn 6

Tập 1

TRẦN NGA, THU HƯƠNG, HẠNH QUỲNH,
HẠP HÀ, BÍCH HỢP, KIM DUNG
(Biên soạn)

Giúp em học tốt ngữ văn 6

Tập 1

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình cải cách Ngữ văn THCS của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được phổ cập bốn năm. Sự thay đổi trong cả phương pháp dạy và học, với mục đích và yêu cầu học sinh phải có kiến thức tổng hợp về ***Văn - Tiếng Việt - Tập làm văn*** *nên đã tác động không nhỏ tới việc học tập của các em.*

Để giúp các em học tốt Ngữ văn 6, chúng tôi đã tuyển chọn và biên soạn cuốn ***"Giúp em học tốt Ngữ văn 6 tập 1"***

Cuốn sách bám sát bố cục của chương trình, được trình bày rõ ràng, logic, đưa ra những phương pháp phân tích và ứng dụng ngôn ngữ học trong việc áp dụng vào bài học. Đồng thời cuốn sách còn cung cấp phần "Mở rộng kiến thức" giúp các em học sinh có thêm những tư liệu cần thiết, bổ sung và nâng cao khả năng cảm thụ văn chương của các em.

Chúng tôi đã cố gắng dùng cách diễn đạt, cách sử dụng ngôn từ dễ hiểu, phù hợp với lứa tuổi các em, khơi gợi, phát triển tính sáng tạo của người học trong khi thực hiện các bài tập được đưa ra. Đồng thời hi vọng rằng cuốn sách cũng có thể giúp thầy cô giáo, các bậc phụ huynh trong việc giúp các em học sinh triển khai tiết học một cách thuận lợi hơn.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã rất cố gắng nhưng cuốn sách chắc không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau và trở thành người bạn đồng hành trong quá trình học tập của các em học sinh.

Nhóm biên soạn

Bài 1

CON RỒNG CHÁU TIÊN

Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Tìm hiểu thể loại văn bản

Truyền thuyết là loại truyện dân gian có nhiều yếu tố hoang đường kì ảo kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ trên cơ sở quan điểm của nhân dân.

Những vấn đề được quan tâm trong truyền thuyết thường mang tầm vũ trụ, nhân loại như những mối quan hệ cộng đồng hay giải thích về nguồn gốc dân tộc.

Truyền thuyết thể hiện thái độ, cách đánh giá của nhân dân đối với các nhân vật, sự kiện lịch sử được kể, qua đó giáo dục con người về trách nhiệm cộng đồng.

Truyền thuyết là dã sử, là sử trong dân gian chứ không phải là chính sử. Nó bắt nguồn từ lòng kính trọng đối với những con người, sự kiện trong truyện. Vì thế, nhân vật của truyền thuyết là những con người được thiêng liêng hóa, thần thánh hóa, hay là những nhân vật có thật trong lịch sử được gán thêm cho những phẩm chất kì lạ như khả năng hóa phép, sức khỏe phi thường...

Những truyền thuyết tiêu biểu: "Con Rồng cháu Tiên", "Sơn Tinh, Thủy Tinh", "Trọng Thủy Mị Châu", "Đầm Mực", "Ba pho tượng đồng đen" và "Ngôi chùa Bản Vạc",...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 8

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn: "Ngày xưa... xinh đẹp tuyệt trần" đồng thời xem thêm chú thích để hiểu đầy đủ thông tin trong văn bản.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyện, Lạc Long Quân và Âu Cơ có nguồn gốc và hình dạng rất cao quí, kì lạ. Lạc Long Quân là một vị thần, thuộc nòi rồng, con

trai thần Long Nữ; mình rồng, có thể sống được cả dưới nước lẫn trên cạn; có sức khỏe vô địch, nhiều phép lạ, diệt trừ được ba con yêu tinh bức hại dân lành. Còn Âu Cơ thuộc dòng dõi Thần Nông, xinh đẹp tuyệt trần.

Như vậy, ngay ở đầu truyện, qua cách giới thiệu về dòng dõi cao quí, kì lạ của Lạc Long Quân và Âu Cơ, chúng ta đã có thể nhận thấy thái độ trân trọng, tự hào mà nhân dân gửi gắm vào những hình tượng nhân vật của mình.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 8

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tập trung tìm hiểu đoạn: "Ít lâu sau... như thần"; "Ta vốn nòi rồng... quên lời hẹn" và những chi tiết về việc chia các con về các vùng cai quản.

b. Gợi ý trả lời

Việc kết duyên của Lạc Long Quân cùng Âu Cơ rất kì lạ và rất đẹp. Dường như đó là mối duyên trời định, vừa đôi phải lứa. Họ tương xứng về cả dòng dõi (cao quí, kì lạ); phẩm chất (một người thì dũng mãnh, tài giỏi, một người thì xinh đẹp tuyệt trần) và tâm hồn cao quý (Lạc Long Quân rất nhân hậu, yêu thương dân lành, giúp dân diệt trừ yêu quái; Âu Cơ yêu thiên nhiên cây cỏ, tìm đến vùng đất Lạc vì nghe nói có nhiều hoa thơm cỏ lạ). Họ lấy nhau vì "đem lòng yêu" và sống bên nhau hạnh phúc.

Sự sinh nở của Âu Cơ còn kì lạ hơn. Nàng không sinh ra con ngay, cũng không sinh một, sinh đôi, sinh ba... mà sinh ra một bọc trăm trứng, từ bọc đó mới nở thành trăm người con trai đẹp đẽ lạ thường, không cần bú mớm mà tự lớn lên như thổi, khỏe mạnh như thần.

Tuy nhiên, do Lạc Long Quân và Âu Cơ thuộc hai dòng dõi khác nhau, tính tình, tập quán, môi trường sống khác nhau nên khó mà ăn ở cùng nhau lâu dài được. Đó là lý do họ phải chia 50 con theo mẹ lên rừng, 50 con theo cha xuống biển.

Việc chia con có ý nghĩa giải thích về nguồn gốc các tộc người trên lãnh thổ nước ta. Đặc biệt, truyện còn nhấn mạnh tinh thần

anh em đoàn kết giữa các dân tộc (do tổ tiên là cùng một bố mẹ sinh ra) nên dù kẻ miền núi, người miền biể.., khi có khó khăn gì thì giúp đỡ lẫn nhau.

Theo cách giải thích của "truyện" này thì người Việt Nam ta là con cháu của Lạc Long Quân và Âu Cơ, thuộc nòi giống Tiên - Rồng, rất cao quí và đáng tự hào.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 8

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trước hết phải hiểu tổng quát về chi tiết tưởng tượng kì ảo. Đọc lại toàn bộ văn bản để tìm ra những chi tiết ấy. Từ đó suy nghĩ, phân tích để thấy được vai trò của chúng trong truyện (Nếu không có những chi tiết đó thì truyện sẽ thay đổi ra sao...).

b. Gợi ý trả lời

Chi tiết tưởng tượng kì ảo là những chi tiết miêu tả những hình tượng, sự kiện... lạ lùng, thần kì, không có trong thực tế. Trong truyện này, đó là những chi tiết về nguồn gốc, hình dạng của Lạc Long Quân và Âu Cơ, và việc Âu Cơ sinh bọc trăm trứng.

Chi tiết tưởng tượng kì ảo có tác dụng làm tăng thêm sức hấp dẫn của truyện. Ngoài ra, nó còn giúp tác giả dân gian thần thánh hóa các nhân vật, sự kiện lịch sử, thể hiện thái độ trân trọng, tự hào của nhân dân đối với những nhân vật, sự kiện đó mà cụ thể trong truyện này là niềm tự hào về nguồn gốc tổ tiên của dân tộc Việt Nam ta.

4. Ý nghĩa của truyện "Con Rồng cháu Tiên"

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem kĩ phần *Ghi nhớ* trong SGK. Ý nghĩa của truyện phải rút ra từ toàn bộ văn bản. Do vậy, đọc lại văn bản, tự trả lời xem khi học xong truyện này chúng ta tiếp thu thêm được những thông tin gì mới, bổ ích?

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Con Rồng cháu Tiên* trước hết là lời giải thích, suy tôn nguồn gốc cao quí, thiêng liêng của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó,

qua chi tiết bọc trăm trứng nở ra trăm người con, chia ra cai quản các vùng, nhân dân đã thể hiện tinh thần, ý nguyện đoàn kết, bình đẳng dân tộc trên mọi miền đất nước.

Ý nghĩa giải thích của truyện là do truyện lấy nhân vật thực, gắn với những sự kiện thực trong lịch sử. Tuy nhiên, yếu tố tưởng tượng, kì ảo đã giúp nhân dân mở rộng tầm khái quát, bổ sung sắc thái ý nghĩa cho truyền thuyết này, gửi gắm được thái độ, ước vọng của mình.

c. Mở rộng kiến thức

Đại Việt sử ký toàn thư có chép rằng: Lạc Long Quân húy là Sùng Lãm, con trai của Kinh Dương Vương. Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền là sinh ra trăm trứng), là thủy tổ của Bách Việt. Một hôm vua bảo Âu Cơ rằng: "Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau, khó lòng đoàn tụ. Bèn từ biệt nhau, chia năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi con theo cha về miền Nam (có bản chép là Nam Hải). Phong con trưởng làm Hùng Vương nối ngôi vua". Như vậy, nếu so với chính sử thì truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* mang nhiều yếu tố kì ảo hoang đường, tuy trên cơ sở là thống nhất về cách giải thích nguồn gốc các dân tộc nhưng ngoài ra còn thể hiện một cách sinh động các nhân vật lịch sử đồng thời bộc lộ niềm tự hào, ngưỡng mộ của nhân dân đối với những nhân vật này.

Trong kho tàng truyện cổ của các dân tộc khác cũng có những truyện tương tự giải thích về nguồn gốc các tộc người như:

Truyện *Quả bầu mẹ* của người Khơ-mú: "Người mẹ sinh được trái bầu, sau đó từ quả bầu chui ra những người con trai khôi ngô tuấn tú. Người anh đầu tiên chui ra vì dính phải muội than (do đốt bầu) nên rất đen, là người Khơ-mú; người em út da dẻ trắng trẻo là người Kinh. Do thứ tự ra đời trước sau như vậy nên địa bàn sinh sống của người Việt Nam từ rừng núi, xuống trung du và đồng bằng...".

Truyện *Kinh và Bana là anh em*: "Hai anh em thấy cha say rượu trần truồng. Người em cười bị cha đuổi đi. Vợ chồng người em lên mãi

miền rừng núi sinh cơ lập nghiệp để ra con cháu người Bana; người anh ở lại miền đồng bằng và là nguồn gốc của người Kinh".

Cả hai truyện này đều khẳng định quan hệ huyết thống gắn bó giữa các dân tộc Việt Nam. Truyện *Quả bầu mẹ* gần với truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* hơn. Nhưng ở hai truyện này, yếu tố kỳ ảo, tưởng tượng đã giảm nhiều, và chủ yếu nhấn mạnh vào giải thích, đề cao tinh thần đoàn kết các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam chứ không đi vào giải thích nguồn gốc cao quí Tiên - Rồng. Người mẹ trong *Quả bầu mẹ*, người cha trong *Kinh và Bana là hai anh em* đều là những người dân bình thường, không có tên cụ thể, không mang tư cách là một nhân vật lịch sử vì vậy đó không phải là truyền thuyết mà là truyện cổ tích, là sản phẩm sáng tạo của trí tưởng tượng của người xưa hơn là tính chất sử, dù là dã sử như *Con Rồng cháu Tiên*.

Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết trong bài *Đất nước*:

Thời gian đằng đẵng
Không gian mênh mông
Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ
Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng...

Như vậy, cho tới tận ngày nay, nguồn gốc Tiên - Rồng vẫn là niềm tự hào của dân tộc chúng ta và truyền thống đoàn kết vẫn là một phẩm chất tốt đẹp trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

BÁNH CHƯNG, BÁNH GIẦY

Đọc lại lí thuyết về truyền thuyết ở bài học trước (trang 7).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 12

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Hùng Vương lúc về già... nhân dân đều no ấm", cần nắm được hoàn cảnh vua muốn truyền ngôi, cách thức truyền ngôi.

b. Gợi ý trả lời

Vua Hùng muốn truyền ngôi trong hoàn cảnh giặc ngoài đã dẹp yên, nhân dân đều no ấm, vua đã nhiều tuổi. Ý của vua là: "Người nối ngôi ta phải nối được chí ta, không nhất thiết phải là con trưởng".

Việc chọn người nối ngôi kế vị cho thấy vua Hùng là một vị vua anh minh, sáng suốt trong việc chọn người. Mục đích của vua Hùng chọn người nối ngôi phải là người hiền tài, đem lại sự ấm no cho dân nên người đó không nhất thiết phải là con trưởng.

Vì vậy, vua đã ra một câu đố đặc biệt để chọn người tài: "Năm nay, nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho".

c. Mở rộng kiến thức

1. Hình thức ra câu đố rất phổ biến trong truyện dân gian *(Em bé thông minh, Ba sợi tóc vàng của con quỷ, Truyện Trạng Quỳnh...).* Dùng câu đố để thử tài năng, trí tuệ và sự sáng tạo của các nhân vật. Có những trường hợp nhân vật tự giải đố được các câu đố, có trường hợp nhân vật được các lực lượng thần tiên giúp đỡ, chỉ ra cách thức giải đố. Những nhân vật này thường là người tốt, người thiệt thòi và bị áp bức như anh Khoai *(Anh trai cày và lão nhà giàu),* Lang Liêu *(Bánh chưng, bánh giầy...).*

2. Mặc dù việc truyền ngôi cho con trưởng đã trở thành một thông lệ của chế độ phong kiến nhưng trong thực tế, lịch sử Việt Nam, có không ít những ngoại lệ. Vua Trần Anh Tông, Lê Thánh Tông, Minh Mạng,... đều không phải là con trưởng nhưng đều là những vị vua anh minh, có nhiều chính sách tiến bộ suốt thời gian trị vì. Rõ ràng, tư tưởng chọn người tài đức kế vị, không phân biệt trưởng thứ đã có từ thời Hùng Vương, điều mà ta có thể đọc thấy trong truyền thuyết *Bánh chưng, bánh giầy* và đã được duy trì, tiếp nối trong dòng lịch sử những giai đoạn về sau.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 12

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Người buồn nhất là Lang Liêu... lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương".

b. Gợi ý trả lời

Trong số hai mươi người anh em, chỉ có Lang Liêu được thần giúp đỡ, vì chàng là người "thiệt thòi nhất" và chăm chỉ lao động nhất. Lang Liêu cũng có nguồn gốc cao quý như các anh em khác của mình, nhưng chàng mồ côi mẹ từ khi còn nhỏ. Chàng sớm ra ở riêng và chăm lo việc đồng áng, trồng lúa, trồng khoai như một người nông dân bình thường.

Điều đặc biệt, Lang Liêu là người duy nhất trong số các anh em thấu hiểu được giá trị của hạt gạo và hiểu được ý của thần: "Trong trời đất, không gì quý bằng hạt gạo. Chỉ có gạo mới nuôi sống con người và ăn không bao giờ chán. Các thứ khác tuy ngon, nhưng hiếm, mà người không làm ra được. Còn lúa gạo thì mình trồng lấy, trồng nhiều được nhiều...".

Theo lời mách bảo của thần, Lang Liêu đã lấy gạo nếp, đậu xanh, thịt lợn, lá dong trong vườn... - đều là những thứ do chính bàn tay chàng làm ra - để làm bánh dâng vua trong ngày lễ Tiên vương.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 12

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Bánh hình tròn là tượng Trời... xin Tiên vương chứng giám". Đồng thời đọc phần chú thích (13), (14) trong SGK để nắm được ý nghĩa tượng trưng của hai thứ bánh.

b. Gợi ý trả lời

Hai thứ bánh do Lang Liêu làm ra có ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: tượng Trời, tượng Đất, tượng muôn loài. "Bánh hình tròn là tượng Trời". "Bánh hình vuông là tượng Đất, các thứ thịt mỡ, đậu xanh, lá dong là tượng cầm thú". Ngoài ra lá bọc ngoài còn tượng trưng cho sự đùm bọc lẫn nhau. Trong truyện, thần chỉ báo mộng gợi ý cho Lang Liêu về sự quý giá của hạt gạo. Còn cách chế biến, tạo hình cho bánh là sáng tạo của Lang Liêu. Chắc hẳn, không phải ngẫu nhiên mà chàng chọn hình vuông, hình tròn cho hai loại bánh, chọn đậu xanh, thịt lợn làm nhân, dùng lá dong trong vườn gói ngoài... mà đó phải là sau nhiều đêm suy nghĩ trằn trọc và thử nghiệm. Bánh trưng, bánh dầy như hiện nay ta thấy rất đẹp, cân đối và hài hòa về màu sắc và hình dáng, hương vị lại thơm ngon, đặc biệt.

Hai thứ bánh đó là sự kết hợp từ những thứ quý giá nhất của trời đất, đồng ruộng của nghề nông, và quan trọng nhất là sản phẩm do chính con người tạo ra có giá trị lâu bền mãi mãi.

Do vậy, lễ vật của Lang Liêu hợp với ý Vua đã được đặt tên, chọn làm lễ tế Tiên vương, và chàng được chọn làm người kế vị ngôi vua.

Đoạn cuối truyện, khi vua cha phân tích ý nghĩa tượng trưng của bánh, rồi khẳng định "Lang Liêu đã dâng lễ vật hợp với ý ta", chúng ta sẽ hiểu hơn sự sáng tạo, tầm suy nghĩ của Lang Liêu. Chàng không chỉ là một người hay lam, hay làm mà còn có những suy nghĩ về đất nước, về cuộc sống của nhân dân, muôn loài. Đó mới chính là phẩm chất cần có của một người lãnh đạo nhân dân. Việc nối ngôi của Lang Liêu là xứng đáng, không phải là sự may mắn ngẫu nhiên.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 12

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ phần *Ghi nhớ* trong SGK. Dựa vào phần kiến thức đã học trong bài (về hình tượng Lang Liêu; về ý nghĩa tượng trưng của các loại bánh...) để nhận thức đầy đủ ý nghĩa của văn bản này.

b. Gợi ý trả lời

Truyền thuyết *Bánh chưng, bánh giầy* trước hết nhằm giải thích nguồn gốc một phong tục đẹp của dân tộc, tục làm bánh chưng, bánh giầy

cúng tổ tiên ngày Tết, trên cơ sở thái độ đề cao nghề nông, đề cao lao động, đồng thời thể hiện sự tôn kính trời, đất, tổ tiên của nhân dân ta.

Theo cách giải thích của truyện, tục làm bánh chưng, bánh giầy gắn với tên tuổi Lang Liêu. Thông qua nhân vật chính này, với những chi tiết kì ảo (Lang Liêu được thần giúp đỡ...), tác giả đã thể hiện thái độ bênh vực người thiệt thòi, ủng hộ người lao động chân chính và niềm tự hào về những thành tựu nông nghiệp của dân tộc trong buổi đầu dựng nước.

c. Mở rộng kiến thức

Trong kho tàng truyện dân gian Việt Nam, có một bộ phận được sáng tác nhằm giải thích nguồn gốc các sự vật hay phong tục trong cuộc sống: *Sự tích trầu cau* giải thích tục ăn trầu của người Việt; truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* giải thích hiện tượng lũ lụt và truyền thống đắp đê phòng lũ của dân tộc... Bên cạnh mục đích đó, truyện bao giờ cũng còn là nơi gửi gắm những tư tưởng hay ước mơ một thời của đông đảo nhân dân.

Tư liệu tham khảo

Dưới đây là những bài tham khảo bổ sung kiến thức cho bài học.

1. Đều là anh hùng văn hóa thời Hùng Vương dựng nước, nhưng nếu An Tiêm là người tìm ra giống dưa quý trên đảo hoang thì Lang Liêu lại là người sáng tạo ra loại bánh đem đến hương vị đậm đà thiêng liêng cho ngày Tết cổ truyền của dân tộc. Một người, do bị đầy ra đảo mà phát hiện được dưa quý; một người, do hoàn cảnh khó khăn mà nghĩ ra cách làm bánh ngon. Người nhờ chim đánh rơi miếng mồi, người nhờ thần báo mộng. Nhưng nếu không có bàn tay, khối óc, nghị lực và niềm tin thì An Tiêm cũng không tìm ra được quả quý cho đời, và bánh của Lang Liêu làm sao được chọn để lễ Tiên vương? Bánh ấy đã đi vào phong tục dân gian và sự tích *Bánh chưng, bánh giầy* gắn liền với một cái tên đẹp - một người sáng tạo văn hóa... Bánh đã được đích thân vua Hùng đặt tên một cách trang trọng giữa triều đình cùng với lời truyền ngôi cho Lang Liêu... Bánh chưng, bánh giầy đã làm cho "nước ta chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi" và đi vào phong tục Tết Việt Nam từ những ngày ấy. Cho nên tìm về sự tích *Bánh*

chưng, bánh giầy không chỉ tìm về nguồn gốc những thứ bánh trong ngày Tết cổ truyền, mà chính là tìm về hồn thiêng dân tộc. Hương vị quê hương đất nước, ý chí của cha ông đọng lại trong câu chuyện dồi dào ý nghĩa này.

(Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 6)

2. Trong cuốn sách *Kho tàng truyện cổ tích*, tập 1, 1972, Nguyễn Đổng Chi có viết: "Bánh chưng, bánh giầy chẳng những là ngon và quý mà còn mang nhiều ý nghĩa đặc biệt: nó bày tỏ lòng hiếu thảo của người con, tôn cha mẹ như trời đất. Nó chứa đầy một tấm lòng đối với quê hương, ruộng đồng. Nó rất dễ làm vì làm bằng những hạt ngọc quý nhất trong những hạt ngọc của trời, đất, nhưng những hạt ngọc ấy mọi người đều làm ra được. Phải là người tài mới nghĩ ra loại bánh đó".

3. Trong bài *Mùa xuân và phong tục,* 1976 Giáo sư Trần Quốc Vượng viết về món ăn cổ truyền của người Nhật, người Trung Quốc, và người Việt Nam ta như sau:

"Mỗi dân tộc đều có những món ăn đặc sắc, chủ yếu, dành cho ngày Tết mà thiếu thì có thể coi như hương vị Tết sẽ nhạt nhẽo đi nhiều. Trong bữa cơm Tết của người Nhật Bản thế nào cũng có món mì ống và bánh quy bằng bột gạo. Họ quan niệm mì ống tượng trưng cho tuổi thọ, còn bánh quy nói lên sự giàu có. Người Trung Quốc thiếu bánh niên cao, mần thầu hoặc bánh chẻo chử thì chưa thể gọi là một cái Tết đầy đủ... Trong các loại bánh Tết Việt Nam, đứng đầu là bánh chưng".

4. Truyền thuyết *Bánh chưng, bánh giầy* từ lâu đã đi vào tâm linh của người Việt Nam ta. Từ trẻ em đến các cụ già đều biết đến sự tích này. Tích truyện đã trở thành đề tài cho nhiều nhà thơ sáng tác. Nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi khi đi qua mảnh đất lịch sử (Vĩnh Phú - có đền thờ Vua Hùng) đã nhớ về cội nguồn dân tộc, nhớ về một thời lịch sử hào hùng, ông đã viết nên bài thơ lục bát bằng thể thơ dân tộc *Qua Thậm Thình* thật đặc sắc. Dưới đây là những câu thơ hay trong bài:

Đi qua xóm núi Thậm Thình
Bâng khuâng nhớ nước non mình nghìn năm
Vua Hùng một sáng đi săn
Trưa tròn bóng nắng nghỉ chân chốn này
Dân dâng một quả xôi đầy
Bánh chưng mấy cặp, bánh giầy mấy đôi.
...

Ngày nay đọc những câu thơ này, ta lại thấy vang vọng đâu đây về một thời kì lịch sử hào hùng, một thời kỳ vàng son của dân tộc gắn với các vua Hùng dựng nước và giữ nước.

TỪ VÀ CẤU TẠO CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Khái niệm về từ;
- Đặc điểm cấu tạo của từ tiếng Việt.
- Các kiểu cấu tạo từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Từ là gì?

Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất dùng để đặt câu.

Đặc điểm của từ:

- *Có nghĩa.*

Ví dụ: *thầy, giúp, dân, trồng trọt, chăn nuôi, ăn ở*... là những từ trong tiếng Việt bởi tất cả đều có nghĩa.

- *Là đơn vị nhỏ nhất dùng để cấu tạo câu.*

Nhờ đặc điểm này mà *từ* phân biệt được với đơn vị nhỏ hơn nó là *tiếng* (tiếng là đơn vị cấu tạo nên từ) và đơn vị lớn hơn nó là *cụm từ.*

Ví dụ, tất cả các từ trên có thể được dùng riêng biệt để cấu tạo câu:

- *Thần giúp dân diệt trừ Ngư Tinh, Hổ Tinh, Mộc Tinh.*

- *Thần dạy dân cách trồng trọt, chăn nuôi và cách ăn ở.*

1. Lập danh sách các *tiếng* và danh sách các *từ*:

Danh sách các tiếng: *trồng, trọt, chăn, nuôi, ăn, ở, và.*

Danh sách các từ: *thần, dạy, dân, cách, trồng trọt, chăn nuôi, ăn ở.*

2. Các đơn vị được gọi là *tiếng* và *từ* khác nhau:

- Đặc điểm về chức năng:

+ *Tiếng* là đơn vị cấu tạo nên từ.

+ *Từ* là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất dùng để đặt câu.

- Tiếng được coi là một từ khi từ chỉ gồm một tiếng gọi là ***từ đơn***.

II. Từ đơn và từ phức

Việc phân loại từ theo cấu tạo ngữ pháp dựa vào số lượng tiếng trong từ, chia thành:

- *Từ đơn:* là từ chỉ gồm một tiếng

- *Từ phức:* là từ gồm hai hay nhiều tiếng.

Những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa được gọi là *từ ghép*. Còn những từ gốc có quan hệ láy âm giữa các tiếng được gọi là *từ láy*.

1. Điền các từ trong câu dẫn ở SGK trang 13 vào bảng phân loại sau:

Bảng phân loại

Kiểu cấu tạo từ		**Ví dụ**
Từ đơn		*từ, đấy, nước, ta, chăm, nghề, và, có, tục, ngày, Tết, làm*
Từ phức	Từ ghép	*chăn nuôi, bánh chưng, bánh giầy...*
	Từ láy	*Róc rách, ầm ầm, thủ thỉ,...*

2. Cấu tạo của từ ghép và các từ láy:

- Giống nhau: Đều là những từ có từ hai hoặc nhiều tiếng trở lên.

- Khác nhau: Từ ghép là những từ có quan hệ về mặt nghĩa.

- Từ láy là những từ có quan hệ láy âm.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu 3 yêu cầu:

- Các từ *nguồn gốc, con cháu* thuộc kiểu cấu tạo từ nào?

- Tìm từ đồng nghĩa với từ *nguồn gốc*.

- Tìm thêm các từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc theo kiểu: *con, cháu, anh chị...*

a. Để xác định kiểu cấu tạo từ của một từ nào đó, cần tiến hành theo các bước sau:

- Xem xét số lượng tiếng có trong từ. Từ có một tiếng là từ đơn, từ có hai tiếng trở lên là từ phức.

- Nếu là từ phức, cần xem xét đó là từ ghép hay từ láy:

+ Là từ ghép nếu các tiếng có quan hệ về nghĩa.

+ Là từ láy nếu các tiếng có quan hệ láy âm.

Từ đó, có thể xác định từ *nguồn gốc, con cháu* là từ ghép gồm hai tiếng có nghĩa ghép lại với nhau.

b. Để tìm những từ đồng nghĩa với từ *nguồn gốc,* các em có thể:

- Căn cứ vào cách hiểu về nghĩa của từ.

- Tra từ điển.

Từ *nguồn gốc* có thể hiểu: *nguồn*: nơi bắt đầu, nơi phát sinh; *gốc*: cái hoặc nơi từ đó sinh ra, tạo ra cái được nói đến; *nguồn gốc:* nơi từ đó nảy sinh ra.

Dựa vào đó có thể tìm các từ đồng nghĩa với từ *nguồn gốc* trong câu trên: *nguồn cội, gốc gác, gốc tích*... (Các em có thể tìm thêm).

c. Có thể thấy *nguồn gốc, con cháu* là các từ ghép gồm hai tiếng có nghĩa ghép lại với nhau và chúng ta dễ dàng bắt gặp trong giao tiếp hàng ngày.

Các từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc: *con cháu, anh chị, ông bà, cô dì, chú bác, cậu mợ, chị em*...

2. Bài tập này yêu cầu các em nêu quy tắc sắp xếp các tiếng trong từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc.

Những quy tắc sắp xếp các tiếng trong từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc:

- Theo giới tính (nam, nữ): *anh chị, ông bà, bố mẹ, cậu mợ, chú thím*...

- Theo bậc (bậc trên, bậc dưới): *cha anh, anh em, chị em, bác cháu, cha con, mẹ con*...

- Theo quan hệ (quan hệ gần, quan hệ xa): *cô chú, cậu mợ, dì dượng*...

3. Bài tập này yêu cầu các em xác định các tiếng đứng sau (kí hiệu **x**) trong những từ ghép dẫn ở SGK trang 14 có thể nêu lên những đặc điểm gì để phân biệt các thứ bánh với nhau? Hãy nêu ý kiến của em bằng cách điền những tiếng thích hợp vào các chỗ trống trong bảng.

Các tiếng đứng sau như *rán, nếp, dẻo, nướng, gối, tôm, tẻ, gai, xốp, khúc, khoai* trong các từ ghép *bánh rán, bánh nếp, bánh dẻo, bánh nướng, bánh gối, bánh tôm, bánh tẻ, gánh gai, bánh xốp, bánh khúc, bánh khoai* chỉ cách chế biến, chỉ chất liệu, chỉ tính chất hoặc chỉ hình dáng của bánh.

Trên cơ sở đó, các em có thể điền vào chỗ trống như bảng:

Nêu cách chế biến bánh	*bánh rán, bánh nướng, bánh cuốn*...
Nêu tên chất liệu của bánh	*bánh nếp, bánh tôm, bánh tẻ, bánh gai, bánh khúc, bánh khoai*...
Nêu tính chất của bánh	*bánh tẻ, bánh xốp*...
Nêu hình dáng của bánh	*bánh gối, bánh tai voi*...

4. Bài tập này nêu 2 yêu cầu:

- Từ láy được in đậm trong các câu dẫn ở SGK trang 15 miêu tả cái gì?

- Tìm những từ láy khác có cùng tác dụng ấy.

Từ láy *thút thít* miêu tả tiếng khóc nhỏ và rời rạc, xen với tiếng sịt mũi.

Có thể thay từ láy *thút thít* trong câu đã cho bằng từ láy *sụt sịt, nỉ non...*

5. Bài tập này yêu cầu các em tìm nhanh các từ láy.

a. Tả tiếng cười: *khanh khách, khúc khích, ngặt nghẽo, tủm tỉm, ha hả, hô hố...*

b. Tả tiếng nói: *ồm ồm, sang sảng, thủ thỉ, the thé, nhỏ nhẹ, êm ái...*

c. Tả dáng điệu: *lom khom, lênh khênh, khúm núm, nghênh ngang, khép nép...*

GIAO TIẾP, VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Mục đích giao tiếp;
- Khái niệm về văn bản và các kiểu văn bản.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu chung về văn bản và phương thức biểu đạt

1. Văn bản và mục đích giao tiếp

Văn bản:

- Là một chuỗi lời nói miệng hay bài viết có chủ đề thống nhất;

- Có liên kết, mạch lạc, vận dụng phương thức biểu đạt phù hợp để thể hiện mục đích giao tiếp.

a. Trong đời sống, khi có một tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng mà cần biểu đạt cho mọi người hay ai đó biết thì cần sử dụng phương tiện ngôn ngữ để truyền đạt.

b. Khi muốn biểu đạt tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng một cách đầy đủ, trọn vẹn cho người khác hiểu thì cần sử dụng văn bản để biểu đạt.

c. Đọc câu ca dao

Ai ơi giữ chí cho bền
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai.

- Câu ca dao khuyên chúng ta phải kiên tâm, bền lòng không hoang mang dao động, thay đổi trong cuộc sống.

- Hai câu 6 và 8 liên kết với nhau tuân theo quy luật gieo vần của thơ lục bát: tiếng cuối của câu 6 (*bền*) bắt vần với tiếng thứ 6 của câu 8 (*nền*), nhằm diễn đạt một ý trọn vẹn: không thay đổi ý chí trong cuộc sống. Từ đó ta thấy, câu ca dao trên được coi là một văn bản.

d. Lời phát biểu của thầy (cô) hiệu trưởng trong lễ khai giảng năm học là một văn bản (văn bản nói) vì nó là một chuỗi lời nói, có chủ đề. Chủ đề của lời phát biểu của thầy (cô) hiệu trưởng thường tổng kết các thành tích của năm học cũ và động viên, khuyến khích thầy và trò hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm học mới.

đ. Bức thư em viết cho bạn bè, người thân cũng là một văn bản (văn bản viết), bởi vì có chủ đề là nêu lên tình hình của em và thể hiện lòng quan tâm của em đối với người nhận thư.

e. Những đơn xin học, bài thơ, truyện cổ tích, câu đối, thiệp mời dự đám cưới... đều là văn bản vì chúng đều có mục đích và thể thức nhất định.

2. Kiểu văn bản và phương thức biểu đạt của văn bản

Tùy theo mục đích giao tiếp cụ thể mà người ta sử dụng các kiểu văn bản với các phương thức biểu đạt phù hợp. Có thể chia các phương thức biểu đạt sau:

TT	Kiểu văn bản, phương thức biểu đạt	Mục đích giao tiếp	Ví dụ
1	Tự sự	Trình bày diễn biến sự việc	Truyện *Tấm Cám, Con Rồng cháu Tiên...*
2	Miêu tả	Tái hiện trạng thái sự vật, con người	*Tả người, tả cảnh,...*
3	Biểu cảm	Bày tỏ tình cảm, cảm xúc	*Thơ trữ tình, ca dao trữ tình,...*
4	Nghị luận	Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận	*Tục ngữ,...*
5	Thuyết minh	Giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương pháp	*Thuyết minh về đồ vật*, hay những đoạn thuyết minh thí nghiệm trong các sách khoa học,...
6	Hành chính công vụ	Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người với người	*Đơn từ, báo cáo, thông báo, giấy mời...*

II. Đọc - hiểu

Để xác định được kiểu văn bản và phương thức biểu đạt phù hợp, các em cần căn cứ vào mục đích giao tiếp.

Trên cơ sở đó, có thể xác định như sau:

- Hai đội bóng đá muốn xin phép sử dụng sân vận động của thành phố.

Phương thức biểu đạt: *hành chính - công vụ*.

- Tường thuật diễn biến trận đấu bóng đá.

Phương thức biểu đạt: *tự sự*.

- Tả lại những pha bóng đẹp trong trận đấu.

Phương thức biểu đạt: *miêu tả*.

- Giới thiệu quá trình thành lập và thành tích thi đấu của hai đội.

Phương thức biểu đạt: *thuyết minh*.

- Bày tỏ lòng mến yêu môn bóng đá.

Phương thức biểu đạt: *biểu cảm*.

- Bác bỏ ý kiến cho rằng bóng đá là môn thể thao tốn kém, làm ảnh hưởng không tốt tới việc học tập và công tác của nhiều người.

Phương thức biểu đạt: *nghị luận*.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định các đoạn văn dẫn trong SGK trang 17, 18 thuộc phương thức biểu đạt nào

a. Tự sự (có người, có việc, có diễn biến sự việc)

b. Miêu tả (tả đêm trăng trên sông)

c. Nghị luận (bàn về điều kiện làm giàu mạnh cho đất nước)

d. Biểu cảm (thể hiện niềm tự hào của cô gái)

đ. Thuyết minh (giới thiệu hướng quay của địa cầu)

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* thuộc kiểu văn bản nào? Vì sao em biết như vậy?

Truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* thuộc kiểu văn bản tự sự vì đã trình bày diễn biến của sự việc và nhân vật (Lạc Long Quân, Âu Cơ).

Bài 2

THÁNH GIÓNG

Ai ơi mồng chín tháng tư
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời.

Xem lại lý thuyết về truyền thuyết (trang 7) để hiểu toàn diện hơn về truyện này.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 22

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Thánh Gióng thuộc thể loại truyền thuyết, nghĩa là nằm trong phương thức tự sự. Vì vậy, để trả lời câu hỏi trên, phải có kiến thức cơ bản về phương thức sáng tác này nói chung và về nhân vật tự sự nói riêng.

Tự sự là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. Nhân vật trong văn tự sự là những kẻ thực hiện các sự việc và là kẻ được thể hiện trong văn bản. Nhân vật chính đóng vai trò chủ yếu trong việc thể hiện tư tưởng của văn bản. Nhân vật phụ chỉ giúp nhân vật chính thể hiện.

Ngoài ra có thể dựa vào tiêu đề văn bản để xác định nhân vật chính trong truyện.

Đồng thời, phải hiểu thế nào là chi tiết tưởng tượng, kì ảo (những chi tiết miêu tả, xây dựng những hình tượng, sự việc lạ lùng, khó gặp trong thực tế). Đọc lướt toàn văn bản để liệt kê những chi tiết này.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyện *Thánh Gióng* có các nhân vật: Gióng, cha mẹ Gióng (vợ chồng ông bà lão nghèo hiếm con), sứ giả, những người dân góp gạo nuôi Gióng và theo Gióng giết giặc. Trong đó, Thánh Gióng là nhân vật chính được xây dựng bằng rất nhiều chi tiết tưởng tượng kì ảo và giàu ý nghĩa.

Đầu tiên, chúng ta phải xét đến những chi tiết kể về sự ra đời và tuổi thơ kì lạ của Gióng.

Sự ra đời của Gióng có dáng dấp sự đầu thai, giáng trần của một vị thần được trời phái xuống: Bà mẹ đặt chân mình vào vết chân to xem thua kém bao nhiêu, về nhà thụ thai tới 12 tháng (khác thường) sinh ra một cậu bé khôi ngô tuấn tú, lên 3 tuổi mà không biết nói biết cười. Kì lạ hơn, đứa trẻ ấy, khi nghe tiếng sứ giả rao tìm người cứu nước bỗng bật lên tiếng nói đòi đi đánh giặc. Từ hôm đó, cậu lớn nhanh như thổi, cơm ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc xong đã căng đứt chỉ...

Đoạn truyện kể về việc Thánh Gióng ra trận có nhiều chi tiết không chỉ kì lạ mà còn giàu ý nghĩa. Đó là việc Thánh Gióng vươn vai từ cậu bé biến thành một tráng sĩ oai phong lẫm liệt; hình ảnh ngựa sắt phun lửa; chi tiết Gióng nhổ bụi tre làng đánh giặc... Những chi tiết này tạo nên một không khí xung trận hào hùng.

Cuối cùng, chi tiết Gióng bay về trời, những dấu chân ngựa để lại nhiều ao đầm liên tiếp là những hình ảnh đẹp, kì ảo, lãng mạn, hoàn thiện hình tượng người dũng sĩ cứu nước hùng vĩ, thần thánh.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 22+23

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phải xác định được vị trí của các chi tiết trong văn bản. Đó là những chi tiết quan trọng, đánh dấu bước phát triển của cốt truyện. Có thể liên hệ với lịch sử để hiểu thêm ẩn ý đằng sau chi tiết.

b. Gợi ý trả lời

Chi tiết tiếng nói đầu tiên của chú bé lên ba là tiếng nói đòi đánh giặc là một chi tiết đậm chất tưởng tượng, kì ảo. Nó ca ngợi ý thức đánh giặc, cứu nước trong hình tượng Gióng, đồng thời cũng đề cao tinh thần tự nguyện giết giặc bảo vệ đất nước của nhân dân. Khi đất nước lâm nguy, đến cả đứa trẻ cũng biết vùng lên đánh giặc (chi tiết mang tính ước lệ). Có thể liên hệ với chi tiết sứ giả rao tìm người tài giỏi cứu nước trong toàn dân. Xét ở một tầng nghĩa sâu hơn, Gióng là hình ảnh đại diện nhân dân. Đó là đông đảo quần chúng bình thường,

thầm lặng, giản dị, không nổi danh, xưng tên... nhưng khi nước nhà bị xâm lăng thì họ ngay lập tức đáp lời kêu gọi, hăng hái, tự nguyện đứng lên chiến đấu.

Chi tiết Gióng đòi ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt trước hết nhấn mạnh vào nét đẹp khác thường của người dũng sĩ. Những phương tiện, vũ khí của chàng đã toát lên vẻ dũng mãnh, cứng cỏi, mạnh mẽ (roi sắt, giáp sắt), kì lạ, phi thường (ngựa sắt)... Đó cũng là những thành tựu kỹ thuật tối ưu của đất nước vào thời điểm đó (tập hợp những thợ rèn giỏi nhất về để rèn vũ khí). Điều này thể hiện quyết tâm, sự tập trung toàn lực để bảo vệ bờ cõi Tổ quốc.

Sau khi gặp sứ giả, Gióng lớn nhanh như thổi, bố mẹ không đủ sức nuôi, phải nhờ đến bà con hàng xóm. Mọi người đều vui lòng góp gạo nuôi Gióng. Điều này không chỉ cho chúng ta biết lòng yêu thương, nhân hậu, tình hàng xóm láng giềng bền chặt vốn là truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta mà còn thể hiện lòng yêu nước, quyết tâm đánh giặc của toàn dân. Ai cũng mong góp phần mình cho đất nước, mong Gióng chóng lớn đủ mạnh chiến đấu với giặc ngoại xâm. Chi tiết này còn thể hiện: Gióng lớn lên bằng những thức ăn bình dị, mặc những thứ vải bình dị của nhân dân. Sức mạnh phi thường của Gióng được bắt nguồn, nuôi dưỡng từ những điều bình thường nhất. Như thế có thể coi sức mạnh ấy chính là sức mạnh toàn dân.

Chi tiết Gióng vươn vai thành tráng sĩ vào đúng lúc sứ giả mang giáp sắt, ngựa sắt, roi sắt đến và giặc đã đến chân núi Trâu. Đó là thời điểm sống còn, khi vận mệnh đất nước bị đe dọa, chỉ còn trong gang tấc. Điều đó thể hiện sự trỗi dậy phi thường, tự gồng mình, biến mình thành dũng sĩ của nhân dân (Gióng là biểu tượng của nhân dân), dốc toàn lực chiến thắng giặc xâm lăng.

Qua chi tiết này chúng ta cũng hiểu được quan niệm của người xưa về người anh hùng: cao lớn, oai phong, có tầm vóc khác thường (thân hơn mười trượng - 3,33m. Đây là số liệu mang tính ước lệ, ý nói là rất cao).

Chi tiết Gióng nhổ tre bên đường đánh giặc là một chi tiết rất thú vị. Đây không hẳn là chi tiết kỳ ảo (nếu đặt trong hệ thống chi tiết trong truyện vì với sức mạnh phi thường như Gióng, việc nhổ cả một bụi tre là dễ hiểu) nhưng lại giàu ý nghĩa. Như vậy, Gióng đánh giặc

không chỉ bằng những vũ khí tối tân (thời đó), mà bằng cả cây cỏ. Hình ảnh cây tre bình dị, quen thuộc, đâu đâu cũng gặp đã trở thành vũ khí hữu hiệu giết giặc ngoại xâm tạo một không khí nức lòng chiến đấu, nhấn mạnh tinh thần muôn người như một, đồng lòng cứu nước (đến cả cây cỏ cũng có thể dùng làm vũ khí).

Hình ảnh Gióng cởi áo giáp sắt để lại, bay thẳng về trời sau khi thắng giặc là một hình ảnh tuyệt đẹp về người anh hùng cứu nước không đợi trả ơn, coi đó là sứ mệnh của bản thân mình. Để Gióng bay về trời nghĩa là người nghệ sĩ dân gian đã bất tử hóa, thần thánh hóa Gióng, biến hình ảnh hào hùng lãng mạn ấy trở thành biểu tượng. Đồng thời, cũng có thể hiểu Gióng chính là nhân dân mà không là một ai cụ thể. Đánh giặc xong rồi, những người anh hùng áo vải ấy trở lại với cuộc sống đời thường, thầm lặng, bình dị, không đòi hỏi công lao.

Lời giải thích: *những vết chân ngựa nay thành những hồ ao liên tiếp* vừa là sự khẳng định tính chất phi thường, lớn lao của hình tượng Gióng vừa có ý nghĩa xác định dấu tích của người anh hùng. Những "bằng chứng hiển hiện" kì ảo ấy làm câu chuyện vừa thực, vừa ảo, làm hình tượng Gióng tuy đã được bất tử hóa, thần thánh hóa, vẫn rất thực, rất gần gũi (vì gắn với những địa danh thực, có những dấu vết lưu lại), nhờ thế, truyện có sức hấp dẫn lạ kì.

c. Mở rộng kiến thức

Ngày nay, trong hội Gióng, người ta vẫn tổ chức thi nấu cơm, bắt cá, rước ngựa sắt... Đó chính là những hình thức thể hiện sự trân trọng, sự tôn vinh của nhân dân ta đối với người anh hùng dân tộc.

Hội Gióng ngày nay diễn ra ở cả ba địa điểm có liên quan đến huyền tích Gióng. Đó là làng Phù Đổng bên bờ sông Đuống (quê hương Gióng); núi Trâu Cầu (nay thuộc Quế Võ - Bắc Ninh), nơi Gióng đánh thắng giặc Ân và núi Sóc (nay là vùng đất trước núi Tam Đảo), nơi Thánh Gióng cưỡi ngựa bay về trời.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 23

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại phần *Ghi nhớ* trong SGK, đối chiếu phần tổng kết đó vào văn bản, tìm ra những chi tiết thể hiện ý nghĩa ấy để hiểu sâu sắc vẻ đẹp của hình tượng Thánh Gióng.

b. Gợi ý trả lời

Hình tượng Thánh Gióng là biểu tượng của nhân dân ta trong công cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Đó là đông đảo quần chúng luôn ý thức dốc hết sức mình bảo vệ đất nước. Họ là nhân dân vô danh, không màng danh lợi, khi đất nước lâm nguy, đồng lòng, đoàn kết chiến đấu cho tới buổi thanh bình.

Cũng có thể hiểu Thánh Gióng là đại diện cho lớp người tuổi trẻ tài cao, những cá nhân xuất sắc của đất nước mà mỗi thời đại đều xuất hiện và còn lưu danh sử sách.

Qua hình tượng Gióng chúng ta cũng hiểu rõ ước mơ, quan niệm của người xưa về người anh hùng: không chỉ có tầm vóc, sức mạnh phi thường mà còn có phẩm chất cao đẹp: không màng đến việc trả công. Và người anh hùng đó xuất thân từ tầng lớp nhân dân bình dị, là con của những bà mẹ nghèo, lớn lên cũng bằng khoai sắn nhân dân... Đó có lẽ là hình tượng buổi đầu, đẹp đẽ, trong sáng nhất đại diện cho người anh hùng áo vải trong lịch sử cũng như trong văn học sau này.

c. Mở rộng kiến thức

Coi Thánh Gióng là một biểu tượng, có thể dễ dàng tìm thấy những hóa thân của Gióng trong những nhân vật lịch sử thật. Đó là những vị anh hùng có tuổi thơ nghèo, xuất thân dân dã như Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Nguyễn Huệ... Đó là những thanh niên trẻ tuổi sớm có ý thức trách nhiệm với Tổ quốc như Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão...

Không phải ngẫu nhiên hội thi thể dục thể thao cho lứa tuổi thiếu niên được lấy tên là Hội khoẻ Phù Đổng. Đó là niềm mong ước, hi vọng, tin tưởng đặt vào thế hệ tương lai của đất nước khỏe khoắn, lành mạnh. Đó là lời nhắc nhở thế hệ trẻ về truyền thống đáng tự hào của dân tộc ta.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 23

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần phải xác định đây là tìm sự liên quan, không phải là sự giống nhau. Truyền thuyết không phải chính sử mà là dã sử, mang

nhiều yếu tố kì ảo. Những nhân vật, sự kiện trong truyền thuyết đã được thần thánh hóa và mang tính biểu tượng rất cao. Cần liên hệ kiến thức lịch sử và kiến thức văn học một cách hợp lí để trả lời câu hỏi này.

b. Gợi ý trả lời

Mặc dù ngày nay, người ta vẫn nhắc đến Thánh Gióng qua lễ hội Gióng, đền thờ Gióng... nhưng đọc truyện, có lẽ không ai lại tin trong lịch sử từng có một vị anh hùng vươn vai từ đứa trẻ lên ba thành tráng sĩ, một mình dẹp tan quân giặc. Tuy nhiên, có lẽ Thánh Gióng gắn với một sự thật lịch sử là cuộc xâm lược của giặc Ân vào bờ cõi nước ta. Rộng hơn còn là truyền thống đánh giặc cứu nước của nhân dân ta qua bao thời đại. Suốt chiều dài lịch sử, nhân dân Việt Nam đã nhiều lần đứng lên chống giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi. Trong những cuộc chiến đấu kiên cường đó, đã xuất hiện nhiều vị anh hùng tài năng xuất chúng, lãnh đạo dân ta kháng chiến. Phải có những cơ sở rất thực ấy, người nghệ sĩ dân gian mới có thể xây dựng được hình tượng Thánh Gióng, một người anh hùng cứu nước lớn lao, đẹp đẽ, hào hùng đến vậy. Đó vừa là biểu tượng sức mạnh toàn dân, vừa là lòng cảm phục, kính trọng đối với những vị anh hùng cụ thể có những nét gần gũi với hình tượng Thánh Gióng mà ở câu 3, phần mở rộng có nhắc đến. Cả hai ý nghĩa đó hòa vào nhau, được nâng cao, hình tượng hóa, thần thánh hóa đến độ Gióng không còn là người anh hùng nữa mà đã trở thành một vị thần trong "Tứ bất tử" của dân tộc Việt Nam. Thánh Gióng đã là hình tượng được xây dựng trên cơ sở ý nguyện, mong ước của nhân dân về một vị anh hùng chống giặc bách chiến bách thắng. Ước mơ đó, ý nguyện đó cũng chính là một sự thật trong hoàn cảnh luôn luôn phải chiến đấu với giặc ngoại xâm để giữ nước của dân tộc Việt Nam.

TỪ MƯỢN

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Thế nào là từ mượn (Đặc biệt là từ Hán Việt);

- Bước đầu biết cách sử dụng từ mượn trong học tập và giao tiếp.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Từ thuần Việt và từ mượn

Ngoài từ thuần Việt là những từ do nhân dân ta tự sáng tạo ra, chúng ta còn có từ mượn.

Từ mượn là:

- Nguồn gốc: những từ vay mượn từ tiếng nước ngoài.

- Chức năng: biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm... mà tiếng Việt chưa có từ thật thích hợp để biểu thị.

Ví dụ: *độc lập, tự do, giai cấp...*

Bộ phận từ quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán

Ví dụ: *nghĩa vụ, phục vụ, kinh tế, mĩ thuật...*

Ngoài ra, tiếng Việt còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác như: tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga...

+ Tiếng Pháp: *xà phòng, ga...*

+ Tiếng Anh: *mít tinh, ti vi, ra-đi-ô, in-tơ-nét...*

+ Tiếng Nga: *xô viết...*

Đặc điểm cách viết:

+ Các từ mượn đã được Việt hóa thì viết như từ thuần Việt.

+ Những từ mượn chưa được Việt hóa hoàn toàn, nhất là những từ gồm trên hai tiếng, ta nên dùng gạch nối để nối các tiếng với nhau.

1. Dựa vào chú thích ở bài *Thánh Gióng*, hãy giải thích các từ *trượng, tráng sĩ* trong câu dẫn ở SGK trang 24.

- *Trượng*: đơn vị đo, bằng 10 thước Trung Quốc (bằng 3,33 mét); ở đây hiểu là rất cao.

- *Tráng sĩ*: người có sức mạnh cường tráng, chí khí mạnh mẽ, hay làm việc lớn (*tráng*: khoẻ, to, cường tráng; *sĩ*: người trí thức thời xưa và những người được tôn trọng).

2. Các từ *trượng, tráng sĩ* có nguồn gốc từ tiếng Hán.

3. Trong các từ đã cho:

- Những từ được mượn từ tiếng Hán: *sứ giả, giang sơn, gan, buồm, điện, bơm.*

- Những từ mượn từ tiếng Anh: *ti vi, mít tinh, in-tơ-nét.*

- Những từ mượn từ tiếng Pháp: *xà phòng, ra-đi-ô, ga.*

- Từ mượn từ tiếng Nga: *xô viết.*

4. Nhận xét về cách viết các từ mượn trên:

Các từ mượn đã được Việt hóa thì viết như từ thuần Việt: *sứ giả, ti vi, xà phòng, mít tinh, gan, điện, ga, bơm, xô viết, giang sơn.*

Các từ mượn chưa được Việt hóa hoàn toàn thì dùng dấu gạch nối nối các tiếng: *ra-đi-ô, in-tơ-nét.*

II. Nguyên tắc mượn từ

Mượn từ là một cách làm giàu tiếng Việt. Tuy vậy, để bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc, không nên mượn từ nước ngoài một cách tùy tiện.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu 2 yêu cầu:

- Xác định các từ mượn có trong những câu dẫn ở SGK trang 26.

- Các từ mượn đó được mượn của ngôn ngữ nào.

Để nhận diện từ mượn, cần phải chú ý vào một số đặc điểm sau:

- Nếu là từ mượn tiếng Hán, thì các tiếng trong từ ghép không thể dùng độc lập để tạo câu.

- Nếu là từ mượn của tiếng Anh, Pháp, Nga... thì giữa các tiếng có từ nối.

Dựa vào đặc điểm này, có thể xác định được như sau:

a. Các từ có nguồn gốc tiếng Hán: *bà, vô cùng, ngạc nhiên, tự nhiên, sính lễ.*

b. Các từ có nguồn gốc tiếng Hán: *linh đình, gia nhân.*

c. Các từ có nguồn gốc tiếng Hán: *chủ, ông, nhạc, quyết định, lãnh địa.*

Các từ có nguồn gốc tiếng Anh: *(nhạc) pốp, Mai-cơn Giắc-xơn, in-tơ-nét.*

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định nghĩa của từng tiếng tạo thành các từ Hán Việt dẫn ở SGK trang 26.

Để làm được bài tập này, cần phải:

- Xác định yếu tố chung và nghĩa của chúng.

- Tìm hiểu nghĩa của từng yếu tố riêng biệt.

Từ đó, có thể xác định được như sau:

a. *Khán giả:* người xem; *thính giả:* người nghe; *độc giả:* người đọc

Ba từ này đều chung một yếu tố: *giả*: chỉ người.

Vậy: *khán*: xem; *thính*: nghe; *độc*: đọc.

b. *Yếu điểm:* điểm quan trọng; *yếu lược:* tóm tắt những điều quan trọng; *yếu nhân:* người quan trọng.

Ba từ này đều có chung một yếu tố: *yếu:* quan trọng.

Vậy: *điểm*: điểm; *lược*: tóm tắt; *nhân*: người

3. Bài tập này yêu cầu các em kể một số từ mượn.

a. Tên các đơn vị đo lường: *mét, ki lô mét, xen ti mét, gam, ki lô gam...*

b. Tên một số bộ phận của chiếc xe đạp: *ghi đông, pê đan, gác ba ga...*

c. Tên một số đồ vật: *ra - đi - ô, ti-vi, xoong...*

4. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định các từ vay mượn trong các cặp từ dẫn ở SGK trang 26.

- Những từ vay mượn đó dùng trong những hoàn cảnh nào, với những đối tượng giao tiếp nào?

a. phôn

b. fan

c. nốc ao

Chỉ nên dùng từ *phôn, fan* khi giao tiếp với bạn bè (từ *nốc ao* có thể dùng rộng rãi hơn) nhưng người nghe phải là người hiểu biết nghĩa của các từ đó.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN TỰ SỰ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Mục đích giao tiếp của tự sự;

- Khái niệm về phương thức tự sự trên cơ sở hiểu được mục đích giao tiếp của tự sự và bước đầu biết phân tích các sự việc trong tự sự.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm chung và ý nghĩa của phương thức tự sự

Tự sự là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen, chê.

II. Đọc - hiểu

1. a) Gặp các trường hợp nêu trong SGK, khi người nghe muốn biết một câu chuyện, một nhân vật, một sự việc nào đó thì người kể phải nói rõ câu chuyện đó, nhân vật đó, sự việc đó.

b) Nếu muốn cho bạn biết Lan là một người bạn tốt, người kể phải kể được những việc làm tốt của Lan, cách đối xử tốt của Lan với bạn bè trong học tập và trong sinh hoạt... Có như thế người nghe mới hình dung, hiểu được Lan là người bạn tốt.

- Còn nếu kể về việc An thôi học mà không liên quan tới việc thôi học của An thì câu chuyện không có nghĩa, vì người nghe không tìm được mối liên hệ giữa sự việc được nêu với mục đích của người nói.

2. Truyện *Thánh Gióng* là một văn bản tự sự, cho ta biết nhiều sự kiện:

- Sự ra đời của Thánh Gióng

+ Hai vợ chồng ông lão muốn có con

+ Bà vợ ướm chân lên vết chân và thụ thai mười hai tháng

+ Đứa bé lên ba nhưng không biết nói, biết cười, không biết đi, đặt đâu nằm đấy

- Thánh Gióng nhận lời đi giết giặc

- Thánh Gióng lớn nhanh như thổi

- Thánh Gióng vươn vai thành tráng sĩ

- Thánh Gióng xông pha giết giặc

- Roi sắt gẫy, Thánh Gióng nhổ tre ven đường

- Thánh Gióng đánh tan giặc và cùng ngựa sắt bay lên trời

- Vua lập đền thờ tưởng niệm người anh hùng cứu nước.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Trong truyện này, phương thức tự sự được thể hiện bằng các sự việc được trình bày thành chuỗi như sau:

Việc ông già đẵn xong củi dẫn đến việc ông phải phải mang về. Việc mang củi đi xa, dẫn đến việc ông già kiệt sức và thốt ra lời nói tỏ ý mong muốn Thần Chết mang lão đi.

Thần Chết xuất hiện khiến lão già sợ hãi và lại nói: muốn nhờ Thần Chết nhấc hộ lão bó củi lên.

Ý nghĩa của truyện: dù trong hoàn cảnh khó khăn nào con người vẫn muốn được sống.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định bài thơ *Sa bẫy* có phải tự sự không? Vì sao?

- Kể lại câu chuyện đó bằng miệng.

Cần lưu ý các chi tiết sau:

- Bé Mây và mèo con rủ nhau đánh bẫy chuột nhắt bằng cách dùng cạm sắt trong đó có cá nướng ngon dùng để làm mồi nhử. Bé Mây và mèo con chắc mẩm lũ chuột ngu ngốc và tham ăn chắc chắn sẽ mắc bẫy.

- Sáng hôm sau, khi xuống bếp, bé Mây thấy bẫy sập nhưng không thấy con chuột nào cả, cá cũng không còn, chỉ thấy mèo con đang nằm ngủ trong buồng.

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định hai văn bản *Huế: Khai mạc trại điêu khắc quốc tế lần thứ ba* và *Người Âu Lạc đánh tan quân xâm lược* có nội dung tự sự không? Vì sao?

- Tự sự ở đây có vai trò như thế nào?

Văn bản *Huế: Khai mạc trại điêu khắc quốc tế lần ba* có nội dung tự sự vì nó kể lại sự việc: thời gian khai mạc, các thành phần tham gia, thời gian bế mạc, mục đích của trại.

b. Văn bản *Người Âu Lạc đánh tan quân Tần xâm lược* có nội dung tự sự vì nó kể lại quá trình người Âu Lạc đánh tan quan Tần.

- Thời gian quân Tần sang xâm lược, lực lượng của quân Tần.

- Người Âu Lạc chống lại quân Tần: phương pháp đánh lâu dài, "vườn không nhà trống". Thục Phán là người tài giỏi và được chọn làm thủ lĩnh. Quân Tần bị đánh trả và bị tiêu hao lực lượng. Qua nhiều năm chiến đấu, quân Tần đã phải rút quân và người Âu Lạc giành lại được độc lập.

4. Bài tập này yêu cầu các em kể câu chuyện để giải thích vì sao người Việt Nam tự xưng là con Rồng, cháu Tiên.

Tổ tiên người Việt xưa là Lạc Long Quân và Âu Cơ. Lạc Long Quân thuộc nòi rồng, con trai thần Long Nữ, kết duyên cùng Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông, giống Tiên ở vùng núi cao phương Bắc. Sau đó, Âu Cơ có mang và đẻ ra một bọc trăm trứng, trăm trứng nở ra một trăm người con. Lạc Long Quân vốn quen ở dưới nước, nên đã cùng Âu Cơ chia năm mươi người con xuống biển, năm mươi người con lên rừng. Người con trưởng được chọn làm vua, gọi là Hùng Vương, đóng đô ở Phong Châu. Biết ơn và tự hào về dòng giống của mình, người Việt tự xưng là con Rồng, cháu Tiên.

5. Trong cuộc họp lớp đầu năm, Giang đề nghị bầu Minh làm lớp trưởng. Bạn Giang nên kể tóm tắt một vài thành tích của bạn Minh để mọi người trong lớp biết bạn Minh là người "chăm học, học giỏi, và thường giúp đỡ bạn bè".

Bài 3

SƠN TINH, THỦY TINH

Đọc lại lý thuyết về truyền thuyết (trang 7).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 33

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại toàn văn bản, xem các chú thích để hiểu nội dung thông tin, từ đó theo dõi sự phát triển của sự việc mà chia đoạn.

Có thể dựa vào chính nội dung văn bản cung cấp (Hùng Vương thứ 18) để xác định thời đại lịch sử mà truyện có liên quan đến. Ngoài ra, liên hệ với lịch sử để xác định rõ mối liên hệ giữa sự thật lịch sử với lịch sử trong truyền thuyết (dã sử).

b. Gợi ý trả lời

Có thể chia truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* làm 3 đoạn. Đoạn 1 từ "Hùng Vương thứ 18... mỗi thứ một đôi": giới thiệu nguồn gốc, tài năng của Sơn Tinh, Thủy Tinh và việc vua Hùng kén rể. Đoạn 2 "Hôm sau... đành rút quân": kể về việc Sơn Tinh, đem lễ vật đến trước đã lấy được Mị Nương và cuộc giao tranh giữa hai vị thần. Phần còn lại "Từ đó... rút quân về", đoạn 3: kể về sự trả thù hàng năm của Thủy Tinh và sự chiến thắng của Sơn Tinh.

Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* gắn với thời đại các vua Hùng, cụ thể là Hùng Vương thứ mười tám.

c. Mở rộng kiến thức

Lưu ý, truyền thuyết luôn có xu hướng lịch sử hóa thời gian của câu chuyện. Thực chất, truyền thuyết không phải là chính sử. Do vậy, không nên hiểu chi tiết "Hùng Vương thứ mười tám" một cách máy móc. Đây là mốc thời gian ước lệ, gắn với thời đại các vua Hùng nói chung.

Nếu không có chi tiết này, *Sơn Tinh, Thủy Tinh* gần với thần thoại hơn. Vì lẽ đó, có người coi đây là một thần thoại đã được lịch sử hóa.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Hùng Vương là con trai Lạc Long Quân, đóng đô ở Châu Long (vùng Lâm Thao - Phú Thọ ngày nay - nơi có đặt đền Hùng Vương). Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang, vua các đời đều gọi là Hùng Vương cả. Vì thế mới có tên gọi Hùng Vương thứ sáu (truyền thuyết *Thánh Gióng*), Hùng Vương thứ mười tám *(Sơn Tinh, Thủy Tinh)*...

2. Câu hỏi 2 SGK trang 34

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản, xem chú thích để xác định các nhân vật trong truyện. Trong truyện, những nhân vật nào được chú ý miêu tả nhiều nhất, gắn với toàn bộ tiến trình diễn biến của câu chuyện? Tìm ra chi tiết kì ảo. Chú ý tiêu đề văn bản bởi vì đó thường là điểm mà tác giả muốn nhấn mạnh thể hiện.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh,* nhân vật chính là Sơn Tinh và Thủy Tinh. Những nhân vật này được miêu tả bằng rất nhiều chi tiết nghệ thuật tưởng tượng kì ảo đặc sắc. Cả hai đều là những vị thần tài cao, nhiều phép lạ, không phải người phàm trần. Tài năng của hai người được thể hiện trong cuộc so tài để cầu hôn Mị Nương và trong cuộc giao tranh quyết liệt sau khi Sơn Tinh đã rước được Mị Nương về làm vợ. Sơn Tinh thì "vẫy tay về phía Đông, phía Đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía Tây, phía Tây mọc lên từng dãy núi đồi". Thần dùng phép lạ, bốc đồi, dời núi, dựng thành, chặn dòng nước lũ, nước dâng đến đâu đồi núi cao lên đến đó... Thủy Tinh cũng không kém phi thường. Thần "gọi gió, gió đến, hô mưa, mưa về"; làm giông bão, rung chuyển đất trời...

Những chi tiết nói về tài năng kì lạ của hai vị thần được đặt trong thế đối sánh nhau, bổ sung cho nhau, làm nổi bật nhau lên.

Tài năng của Thủy Tinh càng được nhấn mạnh thì chiến thắng cuối cùng của Sơn Tinh càng lừng lẫy, hiển hách.

Những chi tiết mang màu sắc kì ảo làm cuộc giao tranh được dựng lên như một bức tranh hoành tráng, đẹp đẽ và vượt ra khỏi tầm của

con người bình thường. Đây cũng chính là điểm phi thường, chỗ nâng các nhân vật lên tầm các hình tượng biểu trưng.

Thủy Tinh là hiện thân của các hiện tượng mưa gió, bão lụt triền miên, có tính chất định kì hàng năm. Người xưa đã hình tượng hóa sức nước, bão lũ trở thành kẻ thù truyền kiếp của con người.

Tương ứng với ý nghĩa đó, Sơn Tinh là biểu tượng của sức mạnh chống thiên tai lũ lụt. Chiến công của Sơn Tinh là chiến công của ông cha ta xưa trong việc đắp đê sông Hồng, sông Đà chắn dòng nước lũ. Nhưng trên hết, chiến công đó đã được thần thánh hóa, trở thành hình tượng một vị thần kì diệu, có khả năng bách chiến bách thắng. Với ý nghĩa này, hình tượng Sơn Tinh đã cụ thể hóa ước mơ chiến thắng, chinh phục thiên nhiên của người xưa. Họ gửi gắm ước nguyện vào một hình tượng vô cùng đẹp đẽ, phi thường, có tầm vóc lớn lao.

Những chi tiết kì ảo, bay bổng, lãng mạn về Sơn Tinh, Thủy Tinh và cuộc giao tranh giữa hai thần đã thể hiện trí tưởng tượng phong phú của người xưa, đồng thời toát lên ước mơ chế ngự thiên tai lũ lụt của cha ông ta trong thời đại các vua Hùng.

c. Mở rộng kiến thức

Tản Viên là hình ảnh một thủ lĩnh quân sự của nước Văn Lang: lao động và chiến đấu, mưu trí dũng cảm, gắn bó với nhân dân và đất nước, đoàn kết mọi người. Trong đời sống hàng ngày, Tản Viên là một người như trăm ngàn người lao động bình thường như kiếm củi, đốn gỗ nuôi thân, nhưng khi chống lại Thủy Tinh, Tản Viên trở thành người khổng lồ gánh đất đá đắp thành núi chắn luồng nước của Thủy Tinh. Cây gậy đầu sinh, đầu tử của Tản Viên là một ý niệm về sống chết, về sự hình thành và sự phá hoại, cũng có thể đó là biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo và sự trừng trị chính đáng chống lại cái xấu.

(Nguyễn Khắc Xương, *Truyền thuyết Hùng Vương, 1972)*

3. Câu hỏi 3 SGK trang 34

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem lại phần *Ghi nhớ* trong SGK. Có thể liên hệ với truyện *Thánh Gióng* đã học để hiểu thêm về ý nghĩa của truyền thuyết này.

b. Gợi ý trả lời

Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh* trước hết là lời giải thích về hiện tượng lũ lụt hàng năm. Người xưa thường giải thích những hiện tượng mình chưa biết, chưa điều khiển được bằng cách thần thánh hóa nó, gán cho nó một nguồn gốc kì bí. Ở đây có một điểm thú vị là bên cạnh việc sáng tạo, tưởng tượng ra hình tượng hai vị thần, truyện còn đưa ra lí do cuộc giao tranh của họ là để tranh giành một người con gái. Một hiện tượng tự nhiên khắc nghiệt đã được giải thích một cách lãng mạn như thế.

Cũng chính lí do lãng mạn ấy, hình tượng Sơn Tinh trở nên đẹp đẽ vô cùng. Đó không chỉ là vị thần tài giỏi, chiến thắng cái xấu, cái ác, cái phá hoại mà còn là chàng trai trẻ tuổi chiến đấu vì tình yêu. Thông qua hình tượng kì vĩ ấy, người dân chắc hẳn gửi gắm vào đó ước mơ tha thiết về một sức mạnh chiến thắng, chế ngự thiên tai (cũng như họ gửi gắm ước mơ có một vị anh hùng chống giặc như Thánh Gióng).

Như vậy, *Sơn Tinh, Thủy Tinh* là câu chuyện tưởng tượng kì ảo, giải thích hiện tượng lũ lụt và thể hiện sức mạnh, ước mong của người Việt cổ muốn chế ngự thiên tai, đồng thời suy tôn, ca ngợi công lao dựng nước của các vua Hùng.

NGHĨA CỦA TỪ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Nghĩa của từ;

- Một số cách giải thích nghĩa của từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU

I. Nghĩa của từ là gì?

Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ...) mà từ biểu thị.

Chú thích nghĩa của từ gồm hai bộ phận: phần từ được chú thích và phần chú thích nghĩa của từ. Phần chú thích nghĩa của từ là phần nêu lên nghĩa của từ.

Ví dụ: *Mướp đắng*: Cây thân leo, quả trông như quả mướp, nhưng vỏ sần sùi, có vị đắng, dùng làm thức ăn hoặc làm thuốc.

Như vậy, *mướp đắng* là phần được chú thích; *cây thân leo... làm thuốc* là phần chú thích nghĩa của từ hay đây chính là phần nêu lên nghĩa của từ.

1. Mỗi chú thích dẫn ở SGK trang 35 gồm hai bộ phận:

- Phần từ được chú thích: *tập quán, lẫm liệt, nao núng.*

- Phần chú thích nghĩa của từ: *thói quen... làm theo; hùng dũng, oai nghiêm; lung lay... mình nữa.*

Trong chú thích, bộ phận thứ hai nêu lên nghĩa của từ.

2. Nghĩa của từ ứng với phần nội dung trong mô hình dẫn ở SGK trang 35.

II. Cách giải thích nghĩa của từ

Có hai cách chính giải thích nghĩa của từ:

- *Trình bày khái niệm mà từ biểu thị.*

Để làm được điều này, các em cần tham khảo cách giải thích của từ điển để tìm ra cho mình cách giải thích ngắn gọn và rõ ràng.

Ví dụ:

Tập quán: thói quen của một cộng đồng (địa phương, dân tộc...) được hình thành từ lâu trong đời sống, được mọi người làm theo.

- *Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần được giải thích.*

Ví dụ:

- *lẫm liệt:* hùng dũng, oai nghiêm

- *nao núng:* lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa.

1. Đọc lại các chú thích đã dẫn ở phần I.

2. Trong mỗi chú thích trên, nghĩa của từ đã được giải thích như sau:

- Nghĩa của từ *tập quán* được giải thích theo cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

- Nghĩa của từ *lẫm liệt* được giải thích theo cách đưa ra từ đồng nghĩa với từ *lẫm liệt.*

- Nghĩa của từ *nao núng* được giải thích theo cách đưa ra những từ trái nghĩa với từ *nao núng.*

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định mỗi chú thích ở sau các văn bản đã học giải nghĩa từ theo cách nào.

Để nhận ra mỗi chú thích giải nghĩa theo cách nào thì các em cần xem xét phần giải thích có sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa không. Nếu có thì đó là cách giải thích dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa; nếu không thì đó là cách giải thích theo cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

Cần chú ý, có những phần giải thích sử dụng đan xen, phối hợp cả hai loại trên.

Ví dụ: chú thích trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*

- *Cầu hôn:* xin được lấy làm vợ (*cầu*: tìm, kiếm, xin; *hôn*: lấy vợ, lấy chồng)

Giải thích theo cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

- *Lạc hầu:* chức danh chỉ các vị quan cao nhất giúp vua Hùng trông coi việc nước.

Giải thích theo cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

- *Phán:* truyền bảo (từ được dùng khi người truyền bảo là vua chúa, thần linh, cũng có thể là người bề trên nói với người dưới).

Giải thích theo cách dùng từ đồng nghĩa.

- *Sính lễ:* lễ vật nhà trai đem đến nhà gái để xin cưới.

Giải thích theo cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị.

- *Tâu:* thưa trình (từ dùng khi quan, dân nói với vua chúa, thần linh)

Giải thích theo cách dùng từ đồng nghĩa.

2. Bài tập này yêu cầu các em điền các từ *học hỏi, học tập, học hành, học lỏm* vào chỗ trống trong những câu dẫn ở SGK trang 36 cho phù hợp.

Các từ đã cho đều chung yếu tố *học*. Vì vậy, để tìm hiểu ý nghĩa của các từ, cần phải xác định nghĩa của các yếu tố đứng sau:

- *hỏi*: nói ra điều mình muốn người ta cho mình biết với yêu cầu được trả lời.

- *tập*:làm đi làm lại nhiều lần cho quen, cho thạo.

- *hành:* thực hành.

Dựa vào ý nghĩa của các yếu tố đó, các em có thể điền như sau:

- *học tập:* học và luyện tập để có hiểu biết, có kĩ năng.

- *học lỏm:* nghe hoặc thấy người ta rồi làm theo, chứ không được ai trực tiếp dạy bảo.

- *học hỏi:* tìm tòi, hỏi han để học tập.

- *học hành:* học văn hóa có thầy, có chương trình, có hướng dẫn (nói một cách khái quát).

3. Bài tập này yêu cầu các em điền các từ *trung gian, trung niên, trung bình* vào chỗ trống cho phù hợp.

Tương tự như bài tập 2, các em cần phải tìm hiểu nghĩa của các yếu tố sau:

- *trung:* ở vào khoảng giữa

- *gian:* phần giới hạn

- *niên:* năm

- *bình:* ngang nhau.

Trên cơ sở đó, các em có thể điền như sau:

- *trung bình:* ở vào khoảng giữa trong bậc thang đánh giá, không khá cũng không kém, không cao cũng không thấp.

- *trung gian:* ở vị trí chuyển tiếp hoặc nối liền giữa hai bộ phận, hai giai đoạn, hai sự vật.

- *trung niên:* đã quá tuổi thanh niên nhưng chưa đến tuổi già.

4. Bài tập này yêu cầu các em giải thích các từ dẫn ở SGK trang 36 theo những cách đã biết.

Các em căn cứ vào hai cách giải thích đã học là giải thích theo cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị hoặc giải thích theo cách dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Đồng thời các em có thể tham khảo thêm cách giải thích trong từ điển.

Có thể tham khảo cách giải thích sau:

- *giếng:* hố đào thẳng đứng, sâu vào lòng đất để lấy nước.

- *rung rinh:* chuyển động qua lại nhẹ nhàng, liên tiếp.

- *hèn nhát:* không dũng cảm, thiếu can đảm, đáng khinh bỉ.

5. Bài tập này yêu cầu các em đọc truyện *Thế thì không mất* và cho biết giải nghĩa từ *mất* như nhân vật Nụ có đúng không?

Từ *mất* có nhiều nghĩa: 1. Không còn thuộc về mình nữa, *mất tiền, mất ví.* 2. Không có, không thấy, *mất liên lạc.* 3. Không có ở mình nữa, *mất tự nhiên.*

Theo cách hiểu của nhân vật Nụ: *mất* là biết nó ở đâu nhưng không thể lấy được, để bào chữa cho việc đánh rơi cái ống vôi của cô chủ xuống sông (ở đây *mất* phải được hiểu theo nghĩa 1: không thuộc về mình nữa vì nó đã ở dưới lòng sông, không thể lấy lại được).

Như vậy, cách hiểu từ *mất* của nhân vật Nụ trong trường hợp này là không đúng.

SỰ VIỆC VÀ NHÂN VẬT TRONG VĂN TỰ SỰ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Vai trò của các yếu tố sự việc và nhân vật trong văn tự sự;

- Ý nghĩa của các yếu tố sự việc và nhân vật trong văn tự sự;

- Chỉ ra và vận dụng các yếu tố khi đọc hay kể một câu chuyện.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU

I. Đặc điểm của sự việc trong văn tự sự

Sự việc trong văn tự sự được trình bày một cách cụ thể: thời gian, địa điểm, nhân vật, có nguyên nhân, diễn biến, kết quả...

Trong văn tự sự, phải có sự việc khởi đầu, sự việc phát triển, sự việc cao trào và sự việc kết thúc.

Sự việc trong văn tự sự được sắp xếp theo một trật tự, diễn biến sao cho thể hiện được tư tưởng mà người kể muốn biểu đạt.

Sự việc và chi tiết trong văn tự sự được lựa chọn phải phù hợp với chủ đề và tư tưởng muốn biểu đạt.

1. Các sự việc trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh:*

(1) Vua Hùng kén rể.

(2) Sơn Tinh, Thủy Tinh đến cầu hôn.

(3) Vua Hùng ra điều kiện chọn rể.

(4) Sơn Tinh đến trước, được vợ.

(5) Thủy Tinh đến sau, tức giận, dâng nước đánh Sơn Tinh.

(6) Hai bên giao chiến hàng tháng trời, cuối cùng Thủy Tinh thua, rút về.

(7) Hằng năm Thủy Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh, nhưng đều thua.

Trong đó:

- Sự việc khởi đầu: (1)

- Sự việc phát triển: (3)

- Sự việc cao trào: (4 - 5)

- Sự việc kết thúc: (7)

Sự việc vua Hùng kén rể là nguyên nhân dẫn đến việc Sơn Tinh, Thủy Tinh đến cầu hôn. Việc Sơn Tinh, Thủy Tinh đến cầu hôn là nguyên nhân dẫn đến việc vua Hùng ra điều kiện chọn rể. Việc vua Hùng ra điều kiện chọn rể là nguyên nhân dẫn đến việc Sơn Tinh đến trước, được vợ còn Thủy Tinh đến sau. Việc Sơn Tinh đến trước, được vợ là nguyên nhân dẫn đến việc Thủy Tinh tức giận, dâng nước đánh Sơn Tinh. Thủy Tinh dâng nước đánh Sơn Tinh là nguyên nhân dẫn đến việc Thủy Tinh bị thua, phải rút về. Việc Thủy Tinh bị thua phải rút về là nguyên nhân dẫn đến việc hàng năm, Thủy Tinh đều dâng nước đánh Sơn Tinh.

2. Sáu yếu tố trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh:*

- Sự việc do *Sơn Tinh, Thủy Tinh* làm.

- Việc xảy ra ở *đời Hùng Vương thứ mười tám.*

- Việc xảy ra *khi vua Hùng kén rể.*

- Nguyên nhân: *Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng đến cầu hôn, nhưng vua chỉ có một người con gái.*

- Diễn biến: *Sơn Tinh đến trước, được vợ; Thủy Tinh đến sau không lấy được Mị Nương, tức giận, dâng nước đánh Sơn Tinh.*

- Kết quả: *hàng năm Thủy Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh, nhưng đều thua.*

Ta không thể xóa bỏ yếu tố thời gian và địa điểm trong truyện được vì như thế sẽ làm cho câu chuyện trở nên mơ hồ, thiếu cụ thể và mất

đi tính lịch sử của nó: nhằm giải thích hiện tượng lũ lụt và ước mơ chiến thắng thiên tai của nhân dân ta từ thuở xa xưa.

Việc giới thiệu Sơn Tinh có tài là cần thiết vì đó là nguyên nhân Sơn Tinh được vua chọn làm rể và có thể đánh thắng Thủy Tinh.

Không thể bỏ sự kiện vua Hùng ra điều kiện kén rể vì điều kiện đó phù hợp với ngầm ý lựa chọn của nhà vua.

Sự việc Thủy Tinh nổi giận là có lí vì Thủy Tinh đến sau không lấy được Mị Nương, đồng thời, sính lễ mà nhà vua yêu cầu chỉ có trên mặt đất nên Thủy Tinh không dễ dàng có được.

3. Sự việc thể hiện mối thiện cảm của người kể đối với Sơn Tinh và vua Hùng là:

- Khi giới thiệu về tài năng của Sơn Tinh, người kể viết "tài lạ", còn Thủy Tinh "tài năng cũng không kém".

- Sính lễ mà nhà vua đưa ra đều là những thứ Sơn Tinh dễ kiếm hơn Thủy Tinh.

Việc Sơn Tinh thắng Thủy Tinh nhiều lần (được vợ và thắng trong trận đánh) có ý nghĩa khẳng định ước mơ chiến thắng thiên tai của người Việt cổ.

Không thể để Thủy Tinh thắng, vì như vậy lũ lụt sẽ xảy ra, người chết, nhà cửa bị trôi đi, đồng ruộng ngập nước, nạn đói kém sẽ xảy ra...

Không thể xóa bỏ sự việc "hàng năm Thủy Tinh lại dâng nước..." vì đó là sự việc giải thích sự xuất hiện của lũ lụt.

II. Đặc điểm của nhân vật trong văn tự sự

Nhân vật trong văn tự sự là kẻ thực hiện các sự việc và là kẻ được thể hiện trong văn bản.

Nhân vật được thể hiện qua tên gọi, lai lịch, tính nết, hình dáng, việc làm...

Trong văn tự sự có hai loại nhân vật: nhân vật chính và nhân vật phụ:

+ Nhân vật chính đóng vai trò chủ yếu trong việc thể hiện tư tưởng của văn bản.

+ Nhân vật phụ giúp nhân vật chính hoạt động.

1. Các nhân vật trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh*

- Sơn Tinh, Thủy Tinh là nhân vật chính, có vai trò quan trọng nhất.

- Sơn Tinh, Thủy Tinh được nói tới nhiều nhất.

- Vua Hùng, Mị Nương, các Lạc hầu là nhân vật phụ nhưng cần thiết, không thể bỏ được.

2. Nhân vật trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* được kể như sau:

Nhân vật	**Tên gọi**	**Lai lịch**	**Chân dung**	**Tài năng**	**Việc làm**
Vua Hùng	Vua Hùng	Thứ mười tám			Kén rể
Sơn Tinh	Sơn Tinh	Vùng núi Tản Viên		Có tài lạ, đem sính vật đến trước	Cầu hôn, dời núi dựng thành, ngăn lũ
Thuỷ Tinh	Thuỷ Tinh	Miền biển		Có nhiều tài: gọi gió, hô mưa	Cầu hôn, dâng nước cuồn cuộn
Mị Nương	Mị Nương	Con gái của vua Hùng thứ mười tám	Người đẹp như hoa, tính tình hiền dịu -		
Lạc hầu	Lạc hầu				Bàn bạc

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em chỉ ra những việc mà các nhân vật trong truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* đã làm:

- Vua Hùng: kén rể, ra điều kiện chọn rể

- Mị Nương: lấy chồng

- Sơn Tinh: đến cầu hôn, được vợ, đánh nhau với Thủy Tinh, chiến thắng Thủy Tinh.

- Thủy Tinh: đến cầu hôn, đến sau không được vợ, đánh nhau với Sơn Tinh và bị thua, hàng năm dâng nước đánh Sơn Tinh.

a. Nhận xét vai trò, ý nghĩa của các nhân vật:

- Vua Hùng và Mị Nương là những nhân vật phụ góp phần phát triển một chuỗi sự việc có tính khởi đầu, phát triển, cao trào và kết thúc của nhân vật chính.

- Sơn Tinh và Thủy Tinh là những nhân vật chính: Sơn Tinh đại diện cho sự chiến thắng thiên tai lũ lụt, Thủy Tinh tượng trưng cho sức phá hoại dữ dội của thiên nhiên. Qua đó thể hiện ước vọng chiến thắng lũ lụt của nhân dân.

b. Tóm tắt truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* theo các sự việc gắn với các nhân vật chính.

Vua Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái xinh đẹp tên là Mị Nương. Vì thương con nên vua muốn kén cho con một người chồng tốt.

Một hôm, có hai vị thần là Sơn Tinh và Thủy Tinh đều đến cầu hôn. Vua không biết gả cho ai bèn ra một lời thách đố. Sáng hôm sau, Sơn Tinh đến trước đem đủ sính lễ và rước Mị Nương về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được vợ, tức giận, dâng nước đánh Sơn Tinh. Hai bên giao chiến với nhau hàng tháng trời, cuối cùng Thủy Tinh thua, phải rút về. Hàng năm Thủy Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh, nhưng đều thua.

c. Việc đặt tên truyện là *Sơn Tinh, Thủy Tinh* là cách đặt tên theo nhân vật chính.

Nếu đổi tên truyện thành *Vua Hùng kén rể* hoặc *Bài ca chiến công của Sơn Tinh* thì không bao hàm hết nội dung và ý nghĩa của truyện.

Nếu đổi tên truyện thành *Truyện Vua Hùng, Mị Nương, Sơn Tinh và Thủy Tinh* thì quá dài và không xác định được đâu là nhân vật chính, đâu là nhân vật phụ.

2. Bài tập này cho nhan đề: *Một lần không vâng lời* và nêu yêu cầu:

- Tưởng tượng để kể một câu chuyện theo nhan đề ấy.

- Để kể chuyện trên, sẽ kể sự việc gì, diễn biến ra sao, nhân vật là ai?

Trước hết các em cần xác định:

- Đó là sự việc gì?

- Do ai làm?

- Việc xảy ra ở đâu?

- Xảy ra lúc nào?

- Nguyên nhân?

- Diễn biến?

- Kết quả?

Bài 4

SỰ TÍCH HỒ GƯƠM

Đọc lại định nghĩa về truyền thuyết ở bài học trước (trang 7)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 42

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần đọc lại đoạn đầu của truyện: "Vào thời giặc Minh... để họ giết giặc". Xem thêm phần chú giải về: giặc Minh, Lam Sơn, Đức Long Quân trong SGK để hiểu rõ hơn.

Cần nhớ: *Sự tích Hồ Gươm* là truyền thuyết lịch sử, nên truyện có liên quan đến nhiều sự thật lịch sử là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vào thế kỷ XV của nhân dân ta do người anh hùng Lê Lợi lãnh đạo. Vì thế cần tham khảo thêm kiến thức lịch sử để hiểu sâu sắc hơn về các chi tiết, các sự việc trong truyện.

b. Gợi ý trả lời

Giặc Minh sang xâm lược và đô hộ nước ta, làm nhiều điều bạo ngược. Nhân dân ta căm hận chúng đến tận xương tuỷ. Trước tình hình đất nước rơi vào cảnh nô lệ, Lê Lợi đã lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn nổi dậy chống lại ách thống trị của quân Minh. Nhưng do tương quan lực lượng, quân giặc mạnh mà quân ta buổi đầu khởi nghĩa, thế lực còn non yếu, thiếu thốn về nhiều mặt nên nghĩa quân của Lê Lợi đã bị thất bại nhiều lần.

Vì vậy, Đức Long Quân đã cho nghĩa quân mượn gươm thần để đánh đuổi giặc Minh.

Gươm thần là một hình ảnh thiêng liêng, cao quý, là báu vật trợ giúp nhân dân trong cuộc khởi nghĩa chống lại quân xâm lược.

Trong các truyện dân gian, thần tiên thường hay xuất hiện giúp đỡ người tốt, ủng hộ việc làm chính nghĩa và cuối cùng chính nghĩa bao giờ cũng chiến thắng.

Như vậy, cuộc khởi nghĩa của quân Lam Sơn đã được tổ tiên ủng hộ, cho mượn báu vật nên nghĩa quân ắt sẽ thắng lợi.

c. Mở rộng kiến thức

Sử sách nước ta có ghi chép, năm 1407 nhà Minh huy động lực lượng lớn bao gồm 20 vạn quân cùng với hàng chục vạn dân phu, do tướng Trương Phụ cầm đầu đã tràn vào biên giới nước ta.

Lúc đó, nước ta dưới triều đại nhà Hồ, Hồ Quý Ly làm vua. Nhà Hồ đã đứng lên khởi nghĩa, chống lại giặc Minh nhưng bị thất bại. Cha con Hồ Quý Ly bị bắt, kết thúc triều đại nhà Hồ.

Khi vào nước ta, giặc Minh đã dùng nhiều thủ đoạn hà khắc trong việc cai trị. Đầu tiên, chúng xoá bỏ quốc hiệu Đại Việt, đổi thành quận Giao Chỉ, sáp nhập nước ta vào nước Trung Quốc. Chúng thi hành nhiều chính sách bóc lột tàn bạo, đặt ra hàng trăm thứ thuế nặng nề, vơ vét sản vật quý hiếm, bóc lột sức lao động của nhân dân. Chúng còn bắt cả phụ nữ, trẻ em, thầy thuốc giỏi đem về Trung Quốc làm nô tì. Chúng cưỡng bức nhân dân ta phải bỏ phong tục, tập quán của mình từ cách ăn mặc đến các nghi thức ma chay, cưới xin và các phong tục khác theo kiểu người Minh.

Chúng thiêu huỷ phần lớn các sách quý của nhân dân ta, thậm chí, chúng còn dùng hình thức khủng bố dã man mất hết nhân tính: mổ bụng, moi gan, rán thịt người lấy mỡ.... Nhân dân ta vô cùng căm hận quân Minh xâm lược.

Tội ác của bọn giặc Minh được vị anh hùng Nguyễn Trãi, người trực tiếp tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn tổng kết khi quân dân ta đã đánh thắng giặc Minh (1428) trong áng thiên cổ hùng văn *Bình Ngô đại cáo:*

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ

Và

Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi.

Lê Lợi lúc đó là một hào trưởng có uy tín. Ông là người cương trực, có tấm lòng yêu nước thiết tha. Đau lòng trước cảnh đất nước lầm

than, nhân dân cơ cực, Lê Lợi quyết chí tập hợp nghĩa quân cứu dân, cứu nước.

Quân Minh nhiều lần mua chuộc ông bằng chức tước, lấy vàng bạc dụ dỗ, nhưng âm mưu của chúng đều bị thất bại.

Ông từng nói: *Ta dấy quân đánh giặc không phải vì tham phú quý mà vì muốn cho ngàn đời sau này biết rằng, ta không chịu thuần phục quân giặc tàn ngược.*

Ngày 7.2.1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa Lam Sơn tự xưng là Bình Định Vương, lãnh đạo nghĩa quân giết giặc cứu nước.

Trải qua hơn 10 năm (1418-1428), nghĩa quân Lam Sơn nếm mật nằm gai gian khổ, cuộc khởi nghĩa đi đến thắng lợi. Lê Lợi lên làm vua, mở ra một triều đại mới trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là một cuộc chiến tranh vệ quốc với sự tham gia của đông đảo tầng lớp nhân dân. Bằng tài năng, đức độ của mình, Lê Lợi đã tập hợp nhân dân đoàn kết một lòng chống giặc Minh xâm lược, giành lại quyền độc lập cho dân tộc. Lịch sử phong kiến Việt Nam sang trang mới, mở ra thời đại độc lập tự chủ:

Đất nước từ đây vững bền
Non sông từ đây đổi mới

2. Câu hỏi 2 SGK trang 42

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Hồi ấy, ở Thanh Hóa... để báo đền cho Tổ quốc".

Chú ý chi tiết, Lê Thận ba lần kéo lưới, cả ba lần lưỡi gươm đều mắc vào lưới. Con số ba nói lên điều gì? Cả ba lần gươm đều mắc vào lưới là có dụng ý hay chỉ là sự ngẫu nhiên?

b. Gợi ý trả lời

Lê Lợi nhận được gươm thần sau một quá trình lâu dài, không phải cùng một thời gian. Lúc đầu, chàng đánh cá Lê Thận vớt được lưỡi gươm từ dưới nước. Lê Thận đi thả lưới, qua 3 lần kéo lưới đều có một lưỡi gươm mắc vào, chàng thấy lạ nên mang lưỡi gươm về nhà. Về sau

Lê Thận gia nhập nghĩa quân khởi nghĩa Lam Sơn. Sau này, khi gặp được chủ tướng Lê Lợi, lưỡi gươm đã phát ra ánh sáng.

Khi bị quân giặc đuổi, Lê Lợi đi qua khu rừng, phát hiện ra "ánh sáng lạ trên ngọn đa" chính là chuôi gươm nạm ngọc. Nhớ đến lưỡi gươm ở nhà Lê Thận, Lê Lợi đã đem chuôi gươm về và thật kỳ lạ, lưỡi gươm (ở dưới nước) kết hợp với chuôi gươm (trên cạn) thì vừa như in, xuất hiện hai chữ "Thuận Thiên" - tức là hợp ý trời.

Việc nhận gươm diễn ra hết sức kỳ lạ, trên cùng một khúc sông rộng, Lê Thận ba lần kéo lưới đều thấy một lưỡi gươm. Con số 3 ở đây mang ý nghĩa khẳng định việc nhận gươm thần không phải là một sự ngẫu nhiên tình cờ, mà chính là một sự trợ giúp của thần cho nghĩa quân Lam Sơn đánh giặc.

Sau sự kết hợp kỳ lạ của lưỡi và chuôi gươm, Lê Thận dâng gươm lên cho Lê Lợi: *Đây là trời có ý phó thác cho minh công làm việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo minh công, cùng với thanh gươm thần này, để báo đền Tổ quốc.*

Câu nói của Lê Thận thể hiện niềm tin của ông đối với Lê Lợi một lòng, một dạ, cũng như gươm quý đã tìm thấy tướng tài, tìm đúng người để thực hiện sứ mệnh lớn lao của lịch sử.

Việc nhận gươm thần mang nhiều ý nghĩa. Chủ tướng Lê Lợi nhận được chuôi gươm trên rừng. Lê Thận nhận lưỡi gươm dưới nước, ghép lại vừa như in, thể hiện quân tướng trên dưới một lòng. Việc nhận gươm không diễn ra cùng một không gian, thời gian nói lên khả năng giết giặc cứu nước ở khắp mọi nơi: từ miền sông nước, đến miền rừng núi, hiểu rộng ra là trên toàn đất nước.

Mặt khác, hai bộ phận của thanh gươm rời nhau, nhưng ghép lại thì vừa vặn thể hiện sự đồng lòng, nhất trí của quân tướng và toàn dân tộc.

Gươm thần sáng ngời hai chữ "Thuận Thiên" (nghĩa là: theo ý trời) biểu hiện sứ mệnh dân tộc, sứ mệnh lịch sử đánh giặc, cứu nước đã được trời trao cho chủ tướng Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 42

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kỹ đoạn văn: "Từ đó nhuệ khí của nghĩa quân... trên đất nước".

So sánh khí thế của nghĩa quân trước khi có gươm thần và sau khi có gươm thần để thấy được sức mạnh của gươm thần.

b. Gợi ý trả lời

Từ khi có gươm thần, khí thế của quân ta ngày càng tăng. Dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi, thanh gươm cùng nghĩa quân có mặt khắp các trận địa. Sức mạnh của nghĩa quân được tăng lên gấp bội. Nghĩa quân không phải trốn tránh như trước nữa, mà chủ động tìm giết giặc. Họ cũng không phải ăn uống khổ cực như trước mà đã có những kho lương của giặc tiếp tế.

Gươm thần đã làm tăng uy lực của nghĩa quân. Gươm thần là biểu tượng cho sức mạnh đoàn kết, trên dưới một lòng muốn đánh đuổi quân xâm lược.

Cuối cùng, gươm thần cùng nghĩa quân đánh tan quân xâm lược, đem lại thanh bình cho dân tộc.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 42

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Để trả lời câu hỏi này, cần đọc kỹ đoạn cuối của truyện: "Một năm sau khi đuổi giặc Minh... hay hồ Hoàn Kiếm".

b. Gợi ý trả lời

Long Quân cho rùa vàng lên đòi lại gươm thần khi đất nước đã thanh bình, giặc Minh đã sạch bóng trên đất nước ta và Lê Lợi đã lên làm vua đóng đô ở đất Thăng Long - Hà Nội.

Cảnh nhà vua Lê Lợi trả gươm cho rùa vàng diễn ra trong một không khí linh thiêng, trang nghiêm, khi vua cưỡi thuyền rồng dạo quanh hồ Tả Vọng. Thanh gươm bên mình bỗng động đậy. Rùa vàng xuất hiện tiến thẳng về phía thuyền vua, nổi trên mặt nước và nói:

"Xin bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân". Rùa vàng lặn xuống nước cùng thanh gươm báu, còn để lại ánh sáng trên mặt hồ.

Nếu chi tiết cho mượn gươm thần kỳ lạ thì chi tiết đòi lại gươm lại trang nghiêm, vừa thực lại vừa ảo lại vừa linh thiêng. Ánh sáng của gươm thần lại một lần nữa phát sáng như minh chứng cho sự chiến thắng của quân và dân ta, khẳng định sự chiến thắng của chính nghĩa và công lao to lớn của nghĩa quân Lam Sơn.

Thanh gươm là biểu tượng cho sự tranh đấu, khí thế đánh giặc của nghĩa quân. Long Vương lấy lại gươm thần khi đất nước thanh bình, cũng là ước vọng của toàn dân tộc muốn sống thanh bình, không phải lâm vào cảnh binh đao máu lửa.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 43

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kỹ *Ghi nhớ* trong SGK và tổng hợp kiến thức của toàn bài để hiểu rõ ý nghĩa của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Sự tích Hồ Gươm kể về việc nghĩa quân Lam Sơn được Đức Long Quân cho mượn gươm thần đánh giặc Minh, đan xen cả những yếu tố kì ảo (Rùa vàng, Gươm thần) nhưng vẫn dựa trên sự thật lịch sử. Đó là cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược của nghĩa quân ở vùng Lam Sơn do người anh hùng Lê Lợi lãnh đạo vào thế kỷ XV, và gắn với địa danh Hồ Gươm - hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội) ngày nay.

Truyện ca ngợi tính chất chính nghĩa, tính nhân dân và chiến thắng oanh liệt của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo vào thế kỷ XV, đồng thời truyện cũng thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân ta. (Gác kiếm, trả gươm khi đất nước đã thanh bình).

Ngoài ra, truyện còn mang ý nghĩa giải thích tên gọi của hồ Hoàn Kiếm (Hồ Gươm) ở Hà Nội ngày nay.

c. Mở rộng kiến thức

Truyền thuyết phản ánh lịch sử một cách độc đáo khác với chính sử và văn học viết. Nếu lịch sử cố gắng phản ánh chính xác sự kiện

và nhân vật, thì truyền thuyết lại quan tâm đến ý nghĩa lay động tình cảm và nhận thức của người nghe về sự kiện ấy. Vì vậy, nhân vật hay sự kiện truyền thuyết lịch sử đều được mĩ hóa, có sự tham gia của nhiều chi tiết hư cấu kì ảo. Truyền thuyết trở nên sinh động và hấp dẫn nhờ thế. Có nhiều truyền thuyết dân gian kể về người anh hùng trong mối quan hệ với nhân dân, trong đó nhân dân là lực lượng quan trọng để nhân vật làm nên chiến thắng.

Sự nghiệp của người anh hùng không thể tách rời vai trò của tập thể nhân dân trong lịch sử.

Trần Hưng Đạo có thể đánh thắng quân Nguyên là nhờ người đan sọt làng Phù Ủng, người quản tượng Dã Tượng, người phụ tá Yết Kiêu và bà lão bán hàng nước trên bến Bạch Đằng Giang.

Người anh hùng Lê Lợi có thể dựng cờ khởi nghĩa, đánh được giặc Minh là nhờ Lê Thận dâng gươm báu, Lê Lai liều chết cứu chủ, vợ chồng người nông dân bắt cá dưới đìa và nhiều anh hùng vô danh khác.

Trong những truyền thuyết khác viết về Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như: *Lê Lợi và vợ chồng ông lão bắt cá*, *Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi, hăm ba giỗ mụ hàng dầu* đều nói đến sự giúp sức của nhân dân cho người anh hùng Lê Lợi.

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo thế kỉ XV chiến thắng quân Minh xâm lược đã đi vào lịch sử dân tộc với một niềm tự hào to lớn.

Mùa xuân năm 1428, giặc Minh bị quét sạch ra khỏi bờ cõi nước ta, cuộc kháng chiến 10 năm chống quân Minh hoàn toàn thắng lợi. Thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* khẳng định tính chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh. Đó là cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân, của toàn dân tộc:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo

và:

Nhân dân bốn cõi một nhà

Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới

Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.

Trong truyền thuyết *Sự tích Hồ Gươm*, Long Quân trao gươm báu giúp nghĩa quân chiến thắng giặc Minh là một biểu tượng đẹp, ca ngợi tính chất chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Cuộc khởi nghĩa này hội đủ cả 3 nhân tố: địa lợi (vùng núi Chí Linh địa thế hiểm trở); nhân hoà (lòng dân muôn người như một), và cả thiên thời (trời và thần đều trợ giúp).

6. Câu hỏi 6 SGK trang 42

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đây là câu hỏi khó, cần sự suy luận lôgic và sự tổng hợp kiến thức. Học sinh cần tìm đọc các truyện truyền thuyết Việt Nam.

b. Gợi ý trả lời

Hình ảnh Rùa vàng (thần Kim Quy) xuất hiện trong nhiều truyền thuyết như: *Truyền thuyết An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy, Sự tích Ngũ Hành Sơn*...

Trong các truyện truyền thuyết Việt Nam, Rùa vàng là biểu tượng thiêng liêng, tượng trưng cho tổ tiên, khí thiêng của sông núi, tư tưởng tình cảm và trí tuệ của nhân dân. Rùa vàng bao giờ cũng sống ở môi trường nước, có thể là hồ lớn hay biển rộng, là người của Đức Long Quân (tổ tiên của dân tộc).

Thần Kim Quy như một lá bùa bảo hộ cho chính nghĩa. Thần thường xuất hiện vào lúc nhân vật gặp khó khăn để trợ giúp, mách bảo và chỉ đường cho nhân vật chính nghĩa.

Trong *Truyền thuyết An Dương Vương*, thần Kim Quy giúp vua xây thành, chế nỏ thần đánh bại quân Triệu Đà xâm lược. Thần cũng chỉ ra cho nhà vua biết Mị Châu chính là kẻ đã nối giáo cho giặc.

Hình tượng Rùa vàng đã trở thành một hình ảnh quen thuộc trong văn hóa dân gian Việt Nam. Trong tâm thức người Việt, Rùa vàng là một trong tứ linh (bốn con vật rất linh thiêng) "Long, Ly, Quy, Phượng".

Long, Ly và Phượng chỉ là những hình tượng không có thực, gắn liền với văn hóa cung đình, biểu tượng cho uy quyền của nhà vua. Riêng Quy - Rùa là con vật có thực và hình tượng Kim Quy - Rồng Vàng vì thế lại gần gũi hơn, sâu đậm hơn trong đời sống tâm linh của cư dân nông nghiệp.

Theo quan niệm dân gian, không còn gì đẹp hơn hình ảnh Rùa vàng mang trên mình thanh kiếm báu lấp lánh hiện trên mặt hồ trong không gian thanh bình của đất nước. Chính vì thế mà Rùa vàng xuất hiện lấy lại gươm thần đã giúp Lê Lợi chiến thắng giặc Minh đúng lúc đất nước thanh bình vừa hư, vừa thực, vừa gần gũi, vừa kì ảo.

Hình tượng Rùa vàng với kiếm thần cho thấy vẻ đẹp chính nghĩa của chiến thắng Lam Sơn với công lao của người anh hùng Lê Lợi.

Tư liệu tham khảo

Để cung cấp kiến thức phong phú cho bài học, dưới đây xin được trích dẫn những câu chuyện truyền thuyết có liên quan đến người anh hùng Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn:

LÊ LỢI VÀ HAI VỢ CHỒNG ÔNG LÃO BẮT CÁ

Bấy giờ Lê Lợi mới nổi lên đánh giặc Minh, quân ít, lương thiếu, mấy lần bị giặc đánh đuổi, quân tướng chạy mỗi người một nơi. Nhưng ông không ngã lòng nản chí.

Một hôm, quân khởi nghĩa bị thua nặng. Một mình Lê Lợi thoát vòng vây, chạy về một xóm kia. Quân Minh đuổi theo rất gấp. Khi chạy qua một lùm cây, Lê Lợi bỗng thấy hai vợ chồng một ông già đang be bờ bắt cá ở ruộng. Ông liền xuống nói với ông lão: “Cụ làm ơn cho tôi bắt cá ở đây. Bọn chó Ngô sắp tới bây giờ”. Ông lão cởi ngay chiếc áo đang mặc ném cho Lê Lợi và ra hiệu bảo ông xuống mà bắt cá.

Lê Lợi vừa thò tay xuống bùn, thì cả toán giặc đã xồng xộc chạy tới. Một đứa trong bọn nhìn quanh quẩn rồi dừng lại bên đám ruộng: "Này lão kia, có thấy Lê Lợi chạy qua đây không?". Ông lão lắc đầu: "Từ khi chúng tôi bắt cá ở đây chẳng thấy có người nào chạy qua đây cả". Trong lúc những tên giặc lục soát các bờ bụi thì Lê Lợi cũng ngẩng đầu lên nhìn theo. Ông lão quát: "Thằng bé kia, mày không bắt cá đi để còn về ăn cơm, nhìn ngó cái gì?". Lê Lợi biết ý, lại cúi xuống bắt cá như cũ, quân giặc đứng trên bờ tưởng là người nhà ông lão nên chúng không hỏi thêm gì nữa. Một chốc, chúng rút đi nơi khác.

Tối hôm ấy, ông lão đưa Lê Lợi về nhà mình. Một toán quân khởi nghĩa bị lạc chủ tướng lúc này cũng tìm được đến đây với Lê Lợi. Đây là một thôn miền núi, dân rất nghèo, thường ngày ăn uống kham khổ. Trong nhà ông lão có nuôi một con khỉ rất khôn. Thấy không có gì đãi nghĩa quân, mà đi mua bán thì không giữ được kín tiếng, hai ông bà già bàn nhau giết thịt con khỉ, kho lên cho mọi người làm thức ăn. Riêng Lê Lợi thì có thêm đĩa cá chép vừa bắt lúc chiều. Cơm dọn ra, cả tướng cả quân vừa mệt vừa đói ăn rất ngon lành.

...Sau này, lúc nước nhà khôi phục, Lê Lợi lên ngôi vua, ông sai đại thần mang một mâm vàng bạc về tận nhà ông bà già để tặng. Song bấy giờ cả hai vợ chồng ông lão đều đã chết cả. Lê Lợi bèn cùng các quan tới đây làm lễ quốc tế. Cỗ cúng thì rất đơn giản, chỉ một đĩa xôi, một bát thịt khỉ và một đĩa cá chép nướng, đúng như lúc hai vợ chồng ông lão dọn cỗ cho nghĩa quân ăn.

(Theo Truyền thuyết và cổ tích Lam Sơn)

HĂM MỐT LÊ LAI, HĂM HAI LÊ LỢI, HĂM BA GIỖ MỤ HÀNG DẦU

Trong bao nhiêu trận đánh của Lê Lợi chống lại bọn giặc Minh những ngày đầu khởi nghĩa thì trận đánh ở núi Chí Linh vào tháng 4 năm Hợi (Kỷ Hợi 1419) là gay go nhất. Trận ấy, quân ta bị bao vây ráo riết. Bọn tướng giặc nhất định bắt cho được Lê Lợi, tiêu diệt đầu não của cuộc khởi nghĩa. Quân nhà Minh trùng trùng điệp điệp vây kín trong ngoài, một con chim sẻ bay qua cũng không lọt được. Một

vài viên tướng giỏi nhất của Lê Lợi thì đang ở xa. Mà ở trong vòng vây thì bị hãm lâu ngày, lương thực thiếu thốn, thế trận cũng khó lòng cứu vãn. Lê Lợi liền họp các tướng thân cận còn lại bàn cách đối phó và nói rằng: "Bây giờ ai có thể làm được như Kỷ Tín ngày xưa, thay ta chịu cho giặc bắt thì mới giải được nguy này. Công đức ấy sau này sẽ có sử xanh ghi chép".

Lê Lợi nói chưa dứt lời thì một tướng đã đứng ra khảng khái tình nguyện làm việc đó, ấy là Lê Lai. Lê Lai vốn người ở thôn Dựng Tu, sách Đức Giang, huyện Lương Giang. Cả nhà ông đều tham gia nghĩa quân Lam Sơn ngay từ buổi đầu. Lê Lai xin nhận kế hoạch đã định, Lê Lợi còn dùng dằng chưa nỡ thì ông đã quỳ xuống xin nhận lấy áo mũ của chủ tướng; và nhanh chóng hóa trang. Khổ người ông gần bằng Lê Lợi và nét mặt cũng hao hao giống. Cho nên khi ông mang năm trăm quân và hai thớt voi xông ra mặt trận, tự xưng là chúa Lam Sơn thì giặc Minh tin ngay, kéo ồ cả lại, bao vây bắt sống cho được ông giải về trại. Chúng đem những hình phạt cực kì tàn ác ra hành hạ ông cho đến chết.

Hôm Lê Lai chết vì nạn nước, trời sầu đất thảm, mưa gió không thôi. Bọn giặc Minh mừng vì đã bắt được thủ lĩnh nghĩa quân nên không chú ý bủa vây như trước. Nhờ đó, Lê Lợi và các tướng khác đã rút được ra ngoài. Lê Lợi vạch gươm lên núi mà thề báo thù cho Lê Lai và nhớ ơn ông mãi mãi.

Lê Lai chết ngày 21. Mười lăm năm sau, Lê Lợi mất vào ngày 22. Ngày ấy ở Thanh Hóa trời đều u ám hoặc có mưa gió. Nhân dân cho là trời đất cũng cảm thông mà nhớ tiếc kẻ anh hùng. Cũng chính vì vậy mà có câu thành ngữ: Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi.

Cũng câu chuyện Lê Lai cứu chúa trên đây, nhân dân vùng Ngọc Lặc còn kể tiếp như sau:

Khi Lê Lai bị giặc bắt, chúng đưa ông tới một cái cầu (bây giờ là ở trên phố Châu khoảng hơn một cây số) thì ông đã kiệt sức. Chúng chém chết và bêu đầu ông ở gốc cây đa để uy hiếp tinh thần nghĩa quân và nhân dân, nhưng ngay đêm ấy, nhân dân làng Mơ ở cạnh cầu

đã bí mật ra lấy trộm được đầu ông và cả thây (thân người) ông nữa. Họ đưa ông về mai táng ở một chỗ cách đấy không đầy 4 cây số, trong một khu rừng rậm rạp. Đêm đưa đám, bất chấp đồn giặc gần kề, nhân dân đã tới rất đông, chen chúc nhau khắp cả mặt đường và thôn xóm. Vì vậy, chỗ ấy sau này gọi là làng Chèn. Còn chiếc cầu đã chứng kiến việc lũ giặc hèn hạ giết hại ông cũng được đặt tên là cầu Lai.

Sau khi dựng nước, Lê Lợi nhớ công ơn của Lê Lai đã phong chức tước cho ông và con cái, lại cho lập đền thờ. Đền thờ Lê Lai nằm trên một bãi cao rộng, đằng trước có hồ nhỏ, đằng sau có lùm cây cổ thụ. Trong đền có voi đá, ngựa đá. Người ta nói rằng trước đây, đền thờ thường có hổ về chầu.

Bà con cũng nói thêm: Sau khi ông bị giặc bắt, họ hàng nhà ông phải trốn tránh tản mát khắp cả huyện Ngọc Lặc. Các cụ già cho rằng họ Lê Đình ở Ngọc Lặc chính là chi phái của Lê Lai, và anh hùng chống Mỹ gần đây là Lê Cấp Bằng (xã Phúc Thịnh) cũng thuộc dòng dõi ấy.

Lê Lợi là người rất có ân tình thủy chung. Không những ông sai làm đền thờ Lê Lai, cấp đất cho con cháu người anh hùng cứu nước. Ông còn ra lệnh cho triều đình sau này phải làm giỗ Lê Lai trước khi giỗ mình. Vì vậy, tuân theo ý nhà vua, nhân dân đã viếng Lê Lai trước khi cúng tế Lê Lợi. Câu thành ngữ "Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi" là do đấy.

Dặn dò việc này, Lê Lợi còn nhớ đến bà hàng dầu từng giúp cho nghĩa quân trong những ngày đầu chuẩn bị khởi nghĩa (xem truyện *Sự tích núi Dầu*). Ông bảo phải làm giỗ mụ hàng dầu ngay sau ngày giỗ ông. Vì vậy mà tiếp theo câu thành ngữ trên kia, còn có câu "hăm ba giỗ mụ hàng dầu" (...).

Về tên cầu Lai, nhân dân xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc lại kể khác. Người ta nói rằng ở vùng đó, xưa kia có tên là làng Loi. Loi có vô số người bị chết ngất, bất tỉnh nhân sự. Nhưng từ khi trong mường có chàng con trai tên là Lê Lai đi theo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, thì cả mường trở nên hoạt bát. Một hôm Lê Lợi và Lê Lai gặp nhau ở đầu

chân dốc làng Loi. Hai người cùng cởi áo xuống sông tắm mát. Họ bơi hụp suốt cả buổi làm cho nước suối cạn đi. Trời đương nắng lực bỗng đổ một cơn mưa rào, làm cho cả vùng mát rượi. Tắm xong, cả hai người cùng về làng, bà con quây quần quanh họ. Những nét mặt và dáng điệu âu sầu rũ rượi ngày trước biến đi nhanh chóng. Dân Mường tin rằng Lê Lai đã đưa được vị thần nhà trời về. Ai nấy đều một lòng một dạ đi theo Lê Lợi. Vì vậy, về sau người ta gọi làng Loi là làng Lai, cái cầu bên con suối hai ông tướng Lam Sơn tắm mát cũng được gọi là cầu Lai.

(Theo *Truyền thuyết và cổ tích Lam Sơn*)

SỰ TÍCH NÚI DẦU

Núi Dầu nằm bên phải đường 15, cách phà Mục Sơn khoảng hai cây số. Đó là một ngọn núi trọc, thấp, màu nâu đỏ, trông xa như một chiếc bát khổng lồ úp xuống.

Hồi ấy, trên đường đến Lam Sơn tìm gặp Lê Lợi, Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn giả dạng anh hàng dầu. Tới Lam Sơn, Trần Nguyên Hãn giấu hai thùng dầu ở núi này rồi đến ra mắt Lê Lợi. Được tin dùng, hai ông Trần, Nguyễn lao vào công việc, quên không để ý gì đến hai thùng dầu ấy nữa.

Do mưa gió lâu ngày, hai thùng dầu đổ chảy lênh láng thành hai vệt, dầu ngấm vào lau sậy. Vì thế lau sậy ở đây tươi tốt, đun nấu ngay vẫn cháy rất đượm. Dầu ngấm ra cả quả đồi, đất đồi dần dần quánh đỏ như có trộn dầu. Trừ lau sậy, các cây khác đều chết cả. Núi Dầu có tên là như thế.

Có người cũng kể tương tự như trên, nhưng lại nói không phải Trần Nguyên Hãn để quên thùng dầu mà chính Lê Lợi đặt tên cho quả núi là núi Dầu để ghi nhớ ngày gặp gỡ với hai chàng bán dầu trở thành trụ cột của phong trào khởi nghĩa.

Lại có người giải thích sự tích núi Dầu hoàn toàn khác hẳn. Khi Lê Lợi kêu gọi mọi người hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, ông đã tìm ra một

ngọn núi, đêm đêm đốt ở đó ngọn đèn, gọi là ngọn đèn chiêu quân. Ngọn đèn chiêu quân thắp suốt đêm này qua đêm khác để cho khách tứ phương biết hướng mà lần lên Lam Sơn tụ nghĩa. Dầu thắp ở đây và trong trại rất nhiều và rất cần, nhưng Lê Lợi bí mật chỉ mua dầu của một người đàn bà mà thôi. Mụ hàng dầu này giàu lòng yêu nước, ngày ngày gánh dầu tiếp tế cho nghĩa quân hàng ba bốn chuyến. Lũ giặc Minh dần dần để ý và bắt mụ tra khảo. Mụ không hề hé răng nói nửa lời. Cuối cùng mụ bị giặc Minh giết hại.

Biết ơn người đàn bà bán dầu đã trung thành với nghĩa quân, lại nhớ đến ngọn đèn khai sinh cho ngày khởi nghĩa, Lê Lợi đặt tên quả núi ấy là núi Dầu và ra lệnh làm giỗ mụ hàng dầu sau hôm giỗ mình một ngày. Vì thế về sau có câu "Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi, hăm ba giỗ mụ hàng dầu".

Lại có người kể, ngọn núi này không phải là núi Dầu mà là núi Giầu. Là vì, khi được tin 18 nghĩa sĩ hội thề ở Lũng Nhai, chiêu tập hào kiệt bốn phương, thì nhân dân các vùng quanh đó rất hào hứng. Họ đem tiền, gạo, trâu bò, gà lợn, giáo mác đến giúp nghĩa quân. Của cải các nơi đem đến đêm ngày, chất đầy cả núi. Lê Lợi phấn khởi trong lòng, liền đặt tên quả núi ấy là núi Giầu, tỏ ý khen ngợi nhân dân giàu lòng yêu nước.

Lê Huy Trâm - Lê Bá Thai *(Sưu tầm)*
(Theo *Sáng tác dân gian về Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn*,
Sở Văn hóa và Thông tin Thanh Hóa, 1985)

CHỦ ĐỀ VÀ DÀN BÀI CỦA BÀI VĂN TỰ SỰ

Mục đích của bài học, giúp các em:

- Nắm được chủ đề của bài văn tự sự;

- Bố cục và yêu cầu của các phần trong bài văn tự sự.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu chủ đề và làm dàn bài của bài văn tự sự

Chủ đề là vấn đề chủ yếu mà người viết muốn đặt ra trong văn bản. Chủ đề không phải là hiện thực được kể lại trong truyện mà qua hiện thực đó, người viết muốn bộc lộ tình cảm, quan điểm về vấn đề được đưa ra.

Dàn bài bài văn tự sự thường gồm ba phần:

- Phần *Mở bài:* Giới thiệu chung về nhân vật và sự việc;

- Phần *Thân bài:* Diễn biến của sự việc;

- Phần *Kết bài:* Kết cục của sự việc.

II. Đọc - hiểu

1. Đọc đoạn văn dẫn ở SGK trang 44, 45.

2. Trả lời câu hỏi:

a. Việc Tuệ Tĩnh ưu tiên chữa trị cho chú bé con nhà nông dân đã nói lên tấm lòng cao quý của thầy Tuệ Tĩnh: hết lòng cứu giúp người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, ai nguy kịch hơn thì chữa trước.

b. Chủ đề là vấn đề chủ yếu, là ý chính mà người kể muốn thể hiện trong văn bản. Vậy chủ đề của truyện: thái độ hết lòng cứu giúp người bệnh của danh y Tuệ Tĩnh.

Chủ đề của bài văn được thể hiện trực tiếp trong các câu: *là người hết lòng yêu thương, cứu giúp người bệnh* và *con người ta cứu giúp nhau lúc hoạn nạn.*

c. Tên của bài văn thể hiện chủ đề của bài văn. Trong các nhan đề cho ở SGK trang 45, ta thấy:

- (1) *Tuệ Tĩnh và hai người bệnh:* nói tới những nhân vật xuất hiện trong truyện. Nhan đề này nêu lên các tình huống buộc phải lựa chọn.

- (2) *Tấm lòng thương người của thầy Tuệ Tĩnh:* nói lên tấm lòng yêu thương người bệnh của thầy Tuệ Tĩnh.

- (3) *Y đức của Tuệ Tĩnh:* nêu được đạo đức, phẩm chất cao đẹp của người làm nghề thầy thuốc.

Cả hai nhan đề (2) và (3) đều sát với chủ đề của truyện. Ngoài ra, có thể đặt nhan đề truyện như sau:

- *Một tấm lòng cao quý*

- *Người thầy thuốc có tấm lòng vàng.*

d. Các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài trên đây thực hiện những yêu cầu của bài văn tự sự:

- Mở bài: Giới thiệu về nhà danh y lỗi lạc Tuệ Tĩnh đời Trần.

- Thân bài: Diễn biến của sự việc, công việc và phẩm chất cao đẹp của Tuệ Tĩnh.

+ Việc con nhà quý tộc và con nhà nông dân đến nhờ chữa bệnh.

+ Tuệ Tĩnh quyết định chữa cho con nhà nông dân vì bệnh nặng hơn.

+ Tuệ Tĩnh chữa bệnh.

+ Vợ chồng người nông dân cảm ơn.

- Kết bài: Kết cục của sự việc: trời tối, Tuệ Tĩnh tiếp tục đến chữa bệnh cho nhà quý tộc.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Đọc truyện và trả lời câu hỏi

a. Chủ đề của truyện nhằm:

- Biểu dương sự thật thà, không tham của cải vàng bạc của người nông dân.

- Chế giễu thói tham lam, ích kỉ của bọn quan lại.

Sự việc thể hiện tập trung chủ đề: *Một người nông dân tìm được một viên ngọc quý liền muốn đem dâng tiến nhà vua.*

Câu văn thể hiện sự việc đó: *Xin bệ hạ hãy thưởng cho hạ thần năm mươi roi, hạ thần không muốn gì hơn cả. Chỉ có điều là hạ thần đã đồng ý chia cho viên quan đã đưa thần vào đây một nửa số phần thưởng của bệ hạ. Vậy xin bệ hạ hãy thưởng cho mỗi người hai mươi nhăm roi.*

Câu văn thể hiện ý phê phán: *Tôi sẽ đưa anh vào gặp nhà vua với điều kiện anh phải chia cho tôi một nửa phần thưởng của nhà vua.*

b. Ba phần Mở bài, Thân bài, Kết bài trong truyện *Phần thưởng:*

- Mở bài: *Một người nông dân... nhà vua.*

- Thân bài: *Ông ta... hai mươi nhăm roi.*

- Kết bài: *Nhà vua... một nghìn rúp.*

c. Truyện này với truyện về Tuệ Tĩnh giống nhau về bố cục và khác nhau về chủ đề:

Cả hai truyện gồm đầy đủ ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

Tuy nhiên, trong truyện về Tuệ Tĩnh, chủ đề được bộc lộ ngay ở phần Mở bài, còn Mở bài trong truyện *Phần thưởng* chỉ giới thiệu được tình huống.

Nếu truyện *Tuệ Tĩnh* bất ngờ ở đầu truyện thì truyện *Phần thưởng* bất ngờ ở phần cuối truyện.

Về chủ đề: Truyện về Tuệ Tĩnh ca ngợi tấm lòng thương yêu người nghèo của danh y Tuệ Tĩnh; truyện *Phần thưởng* ca ngợi tính thật thà và chế giễu thói tham lam.

d. Sự việc trong Thân bài thú vị ở chỗ:

Phần thưởng mà người nông dân muốn nhà vua ban cho mình là: *Hãy thưởng cho hạ thần năm mươi roi vì thần đã đồng ý chia cho viên quan đã đưa thần vào đây một nửa số phần thưởng của bệ hạ. Vậy xin bệ hạ hãy thưởng cho mỗi người hai mươi nhăm roi.*

2. Cách mở đầu và kết bài qua hai truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* và *Sự tích Hồ Gươm:*

Tên truyện	Mở bài	Kết bài
Sơn Tinh, Thủy Tinh	- Nêu thời gian và hoàn cảnh của sự việc được giới thiệu trong phần thân bài. - Nêu tình huống: Vua Hùng muốn kén rể.	Nêu sự việc vẫn tiếp diễn: Thủy Tinh hàng năm dâng nước đánh Sơn Tinh.
Sự tích Hồ Gươm	- Nêu thời gian và hoàn cảnh của câu truyện. - Nêu tình huống: Giặc Minh sang xâm lược nước ta.	Sự việc kết thúc: Trả gươm và nêu tên mới của hồ Tả Vọng là Hồ Gươm.

TÌM HIỂU ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN TỰ SỰ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Cách tìm hiểu đề;

- Cách làm bài văn tự sự hoàn chỉnh.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu đề bài văn tự sự

Khi tìm hiểu đề phải tìm hiểu kĩ lời văn của đề để nắm vững yêu cầu của đề bài:

+ Tìm hiểu kĩ từ trọng tâm được thể hiện ở những từ thế nào? Phạm vi bài viết, tình cảm thể hiện trong bài ra sao.

+ Xem xét đề tự sự đó nghiêng về người kể, kể việc hay nghiêng về tường thuật lại sự việc.

- Lời văn đề (1) dẫn ở SGK trang 47 nêu ra những yêu cầu: *kể lại một chuyện em thích bằng lời văn của em*. Những chữ: kể lại, bằng lời văn của em trong đề cho ta biết điều đó.

- Các đề (3), (4), (5), (6) dẫn ở SGK trang 47 tuy không có từ *kể* nhưng vẫn được coi là đề tự sự.

- Trong các đề dẫn ở SGK, đề (4), (5) nghiêng về kể việc; đề (2), (6) nghiêng về kể người; đề (1), (3) nghiêng về tường thuật.

II. Cách làm bài văn tự sự

Để làm bài văn tự sự, ta cần thực hiện các bước sau:

- Tìm hiểu đề: Đọc kĩ đề để nắm vững yêu cầu của đề.

- Lập ý: Theo yêu cầu của đề, xác định nội dung định viết cụ thể là xác định: nhân vật, sự việc, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của câu chuyện.

- Lập dàn ý: Sắp xếp các ý đã lập được.

- Viết thành bài văn theo bố cục ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

B. Hướng dẫn trả lời

Cho đề văn: *Kể một câu chuyện em thích bằng lời văn của em.*

Các em cần chú ý:

- Đề cho phép người kể tự lựa chọn câu chuyện nhưng các em cần chú ý tới chủ đề muốn biểu đạt.

- Lập dàn bài phải gồm đầy đủ ba phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài.

- Cần phải kể bằng ngôn ngữ riêng của mình.

Bài 5

SỌ DỪA

Tìm hiểu về thể loại văn bản

Truyện cổ tích là loại truyện dân gian hướng tới những vấn đề nhân sinh, những quan hệ đời thường, có chức năng nhận thức con người, nhận thức những quan hệ giữa con người với con người, đồng thời giáo dục con người khát vọng hướng thiện.

Truyện cổ tích thường kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc:

- Nhân vật bất hạnh: Sọ Dừa, Tấm Cám, Cây Khế...

- Nhân vật dũng sĩ hoặc nhân vật có tài năng kì lạ: Thạch Sanh, Người khổng lồ đúc chuông...

- Nhân vật thông minh hoặc ngốc nghếch: Em bé thông minh, Chàng ngốc được kiện...

- Nhân vật là động vật được nhân hóa: Quạ và công, Vụ kiện châu chấu...

Truyện cổ tích vẫn có các yếu tố kì ảo, hoang đường nhưng lực lượng thần kì không bao giờ là nhân vật chính. Nhân vật chính thường là con người, thậm chí là con người đời thường. Đây là điểm khác của cổ tích so với thần thoại. Cổ tích cũng không có chức năng đánh giá các nhân vật, sự kiện trong lịch sử như truyền thuyết. So với thần thoại, truyền thuyết, cổ tích thật sự là một sáng tác nghệ thuật dân gian.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 54

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn "Ngày xưa... tội nghiệp", liên hệ với truyện *Thánh Gióng* đã học để thấy rõ sự ra đời khác thường của Sọ Dừa. Tuy nhiên sự ra đời của Thánh Gióng và cuộc sống sau này của chàng có nhiều điểm khác biệt so với Sọ Dừa. Từ đó tìm ra ý nghĩa và đối tượng thực sự mà truyện muốn hướng tới.

b. Gợi ý trả lời

Sọ Dừa là người trần có nguồn gốc thần tiên. Cậu được một bà mẹ bình thường sinh ra nhưng theo một cách kì lạ, khác thường: Bà mẹ

vào rừng hái củi, khát nước quá nên uống nước mưa trong một cái sọ dừa, về nhà có thai và sinh ra một đứa bé không chân không tay, tròn như một quả dừa. Sọ Dừa có hình thù kì quái như vậy, nhưng điều lạ hơn là ngay khi vừa sinh ra, cậu đã biết nói, lời nói có lý, có tình. Khi bà mẹ định vứt con đi thì Sọ Dừa lên tiếng: "Mẹ ơi, con là người đấy. Mẹ đừng vứt con đi mà tội nghiệp".

Sự ra đời của Sọ Dừa tương tự sự ra đời của Gióng (Bà mẹ Gióng ra đồng ướm chân mình vào một vết chân to mà thụ thai). Tuy nhiên, Gióng sinh ra tuy không biết nói biết cười nhưng vẫn là một cậu bé khôi ngô tuấn tú, được bố mẹ yêu thương, còn Sọ Dừa có hình dạng xấu xí, kì quái, bị mẹ định vứt bỏ. Kể về sự ra đời của Sọ Dừa như vậy, người nghệ sĩ dân gian muốn thể hiện sự quan tâm đến những người bất hạnh, tàn tật, dị dạng, xấu xí, bày tỏ thái độ thông cảm, quý trọng họ.

c. Mở rộng kiến thức

Sọ Dừa là truyện cổ tích về người mang lốt vật. Đây là kiểu truyện rất quen thuộc trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam và thế giới: truyện *Lấy vợ cóc, Nàng tiên ốc, Hoàng tử sư tử*... các nhân vật này thường gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, nhưng cuối cùng được hưởng hạnh phúc.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 54

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tài năng của Sọ Dừa được bộc lộ dần dần thành một quá trình suốt toàn bộ câu chuyện. Vì thế để trả lời câu hỏi này cần đọc lại văn bản, xem kĩ chú thích để hiểu rõ từng chi tiết.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyện, Sọ Dừa liên tục đối mặt với những thử thách. Từ đó, sự tài giỏi của chàng được bộc lộ. Sọ Dừa chăn bò rất giỏi, con nào con nấy bụng no căng, đến nỗi ai cũng phải ngạc nhiên. Chắc chắn Sọ Dừa ý thức được khả năng của mình thì mới hỏi con gái phú ông làm vợ. Chàng đáp ứng lời thách cưới của phú ông một cách dễ dàng, tổ chức lễ cưới linh đình. Giai đoạn này, Sọ Dừa còn đội lốt xấu xí. Tài năng,

phẩm chất và hình dạng của chàng đối lập nhau. Diện mạo Sọ Dừa càng xấu thì những phẩm chất và sự tài giỏi của chàng càng khiến mọi người ngạc nhiên, cảm phục.

Sau lễ cưới, Sọ Dừa biến hình thành một chàng trai khôi ngô tuấn tú, chăm chỉ dùi mài kinh sử, thi đỗ Trạng nguyên, được cử đi sứ. Từ đây tài năng và hình dáng của chàng đã thống nhất với nhau. Chính vì thế hai người chị mới ghen tức với em gái vì có người chồng đẹp đẽ toàn diện. Sọ Dừa còn rất tài giỏi, có thể đoán trước được những bất trắc xảy ra nên đã trao cho vợ 3 vật thiết yếu mà sau này nhờ chúng nàng được an toàn. Đặc biệt, ở cuối truyện, chi tiết Sọ Dừa sắp xếp rất khéo, giấu vợ trong buồng nhằm lật tẩy bản chất giả nhân giả nghĩa của 2 cô chị đã bộc lộ đầy đủ sự thông minh mẫn tiệp của chàng.

c. Mở rộng kiến thức

So sánh với các nhân vật tài năng khác trong truyện cổ: Thạch Sanh, Thánh Gióng... để thấy rằng tài năng của Sọ Dừa hầu hết là do tự thân chứ không phải do phép thần tiên ban cho mà có (đỗ Trạng nguyên do chăm chỉ dùi mài kinh sử; đưa vợ ba vật rất bình thường do tài tiên đoán...). Những yếu tố thần kì chỉ xuất hiện ở giai đoạn đầu.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 54

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem lại đoạn "Ngày mùa... đem cho chàng"; "Từ ngày cô em út... hoang vắng". So sánh nhân vật cô Út với hai người chị để hiểu thêm tính cách, phẩm chất của cô.

b. Gợi ý trả lời

Cô Út bằng lòng lấy Sọ Dừa vì tình yêu, không vì bất cứ lí do nào khác. Nhưng để có tình yêu ấy, cô phải là người tốt bụng, hiền lành, tính hay thương người. Ngay khi chưa biết Sọ Dừa là chàng trai khôi ngô đội lốt xấu xí, cô đã đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế, không như hai cô chị ác nghiệt, kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa. Nhờ có tấm lòng ấy, cô Út mới có cơ hội phát hiện ra hình dạng thật của Sọ Dừa mà "đem lòng yêu".

Cô Út không chỉ tốt bụng, hiền lành mà còn là người con gái có nghị lực, can đảm, thông minh. Do vậy, khi gặp nạn, cùng những vật chồng dặn mang theo, cô đã an toàn, kiên trì sống trên đảo vắng cho tới ngày gặp lại chồng. Đối lập với hai cô chị, cô út là con nhà giàu sang nhưng tốt bụng, hiền lương, được người đời yêu thương và bao giờ cũng được đền đáp bằng hạnh phúc trọn vẹn, xứng đáng.

c. Mở rộng kiến thức

Trong cuốn "*Bình giảng truyện dân gian*", Hoàng Tiến Tựu có nhận xét về nhân vật cô Út khá chi tiết và cặn kẽ, toàn diện. Dưới đây xin được trích dẫn bài viết để bổ trợ kiến thức cho bài học.

"Chi tiết quan trọng đáng chú ý trước hết ở nhân vật này là việc đem cơm cho Sọ Dừa. Khác với hai người chị, cô ấy đến tận nơi, đưa cơm cho Sọ Dừa một cách tử tế. Nhờ vậy mà cô thấy được đúng con người thật của Sọ Dừa (một chàng trai khôi ngô tuấn tú, thổi sáo rất hay...). Và tình yêu đến với cô một cách rất tự nhiên, hợp lý. Có thể nói con mắt "tinh đời" và tấm lòng nhân hậu của cô đã giúp cô chọn được một người chồng lí tưởng. Điều đáng nói là người chồng cô chọn là "một đứa ở", một đứa hình thù dị dạng khác thường. Không có con mắt "tinh đời" nhìn rõ được bản chất tốt đẹp của Sọ Dừa thì làm sao cô con gái út của phú ông có thể hành động như thế được?

Nhưng con mắt của cô chỉ "tinh đời" trong lĩnh vực tình yêu và hôn nhân, còn trong lĩnh vực khác cô tỏ ra rất ngây thơ, ngờ nghệch. Vì thế mà cô đã bị hai người chị đánh lừa và hãm hại trong cuộc đi chơi thuyền trong lúc chồng cô chưa về.

Việc cô giữ gìn và sử dụng tốt ba thứ chồng dặn (con dao, hòn đá lửa, hai quả trứng gà) để vượt qua hiểm họa, duy trì sự sống trên hoang đảo cho đến lúc gặp chồng thể hiện rất rõ khả năng, nghị lực và phẩm chất của cô (sự dũng cảm, kiên trì, tháo vát, niềm tin, tình yêu chung thủy...).

Tác giả dân gian hầu như không để ý đến sự căm giận của nhân vật này đối với hai người chị gái. Cho nên sau khi từ hoang đảo trở về nhà, người vợ Sọ Dừa chỉ làm theo lời chồng một cách ngoan ngoãn, dễ thương".

4. Câu hỏi 4 SGK trang 54

Truyện *Sọ Dừa* kết thúc có hậu như tất cả các truyện cổ tích khác: Sọ Dừa trút bỏ lốt, thành đạt, lấy cô Út và hưởng hạnh phúc; hai cô chị độc ác phải bỏ đi biệt tích. Như câu 1 đã phân tích, Sọ Dừa đại diện cho những người lương thiện, tật nguyền bất hạnh, thuộc tầng lớp hèn mọn trong xã hội. Vì thế, kết cục này thể hiện mơ ước đổi đời, có một cuộc sống tốt đẹp hơn của người lao động.

Mặt khác, Sọ Dừa, cô Út, bà mẹ là những người có phẩm chất tốt đẹp nên cuối cùng hạnh phúc còn hai cô chị đại diện cho cái ác phải trả giá. Truyện là ước mơ chiến thắng của cái thiện đối với cái ác, lập lại công bằng trong xã hội.

Ngoài ra, qua nhân vật Sọ Dừa với kết thúc tốt đẹp như vậy, người dân còn thể hiện ước mơ con người được đánh giá, công nhận không phải qua hình thức bề ngoài mà bằng những phẩm giá và tài năng thực sự.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 54

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại phần *Ghi nhớ* trong SGK.

Xem lại các câu hỏi trước.

Liên hệ với một số truyện tương tự.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Sọ Dừa* thể hiện ước mơ của người lao động (xem lại câu 4); đồng thời bộc lộ niềm cảm thông, tình thương của họ đối với những người bất hạnh. Qua sự vươn lên, chiến thắng cái ác của nhân vật, truyện hướng người đọc tới khát vọng hướng thiện.

TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

Mục đích của bài học giúp các em nắm được:

- Hiện tượng nhiều nghĩa của từ.

- Nguyên nhân của hiện tượng chuyển nghĩa của từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Từ nhiều nghĩa

Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa.

Ví dụ

- *Hát*: dùng giọng theo giai điệu, nhịp điệu nhất định để biểu hiện tư tưởng tình cảm. *Lời ca tiếng hát. Mẹ hát con khen hay.*

- *Tim:*

(1) Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể. *Tim đập bình thường.*

(2) Tim của con người, coi là biểu tượng của tình cảm, tình yêu. *Trái tim yêu thương. Chinh phục trái tim.*

(3) Phần điểm ở chính giữa của một số vật. *Bom rơi trúng tim đường.*

(4) Tâm (sen).

(5) Bấc (đèn). *Khêu tim đèn.*

Trong hai từ này, từ *hát* chỉ có một nghĩa, trong khi từ *tim* có tới năm nghĩa. Ta gọi những từ có hai nghĩa trở lên là từ nhiều nghĩa.

1. Đọc bài thơ trong SGK trang 55:

2. Nghĩa của từ *chân:*

(1) Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng. *Nước đến chân mới nhảy.*

(2) Bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác. *Chân đèn, chân giường.*

(3) Chân con người, coi là biểu tượng của cương vị, phận sự của một người với tư cách là một thành viên của một tổ chức. *Có chân trong hội đồng.*

(4) Một phần tư con vật có bốn chân, khi chung nhau sử dụng hoặc chia nhau thịt. *Đánh đụng một chân lợn.*

(5) Phần dưới cùng của một số vật, tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền. *Chân núi, chân tường.*

(6) Thật, đúng với hiện thực. *Cái chân, cái thiện, cái mĩ.*

3. Một số từ cũng có nhiều nghĩa như từ *chân*: *mắt, ăn, cây, đầu, tim...*

4. Một số từ chỉ có một nghĩa: *com-pa, kiềng, gậy, võng...*

II. Hiện tượng chuyển nghĩa của từ

Chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa.

Trong từ nhiều nghĩa có:

- *Nghĩa gốc* là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác.

- *Nghĩa chuyển* là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.

Ví dụ: *Mắt*

(1) Cơ quan để nhìn của người hay động vật. *Nhìn tận mắt, nháy mắt.*

(2) Chỗ lồi lõm giống hình con mắt, mang chồi, ở một số thân cây. *Mắt tre, mắt cây.*

(3) Bộ phận giống hình con mắt ở ngoài vỏ một số quả. *Mắt dứa, mắt na.*

(4) Lỗ hở đều đặn ở các đồ đan. *Mắt võng, mắt lưới.*

Ở ví dụ trên, *mắt (1)* là nghĩa gốc. Nghĩa chuyển được lần lượt đánh số từ (2) cho tới nghĩa cuối có trong một từ nhiều nghĩa. Vậy từ *mắt* có ba nghĩa chuyển.

Thông thường, trong câu, từ chỉ có một nghĩa nhất định. Tuy nhiên trong một số trường hợp, từ có thể được hiểu đồng thời theo cả nghĩa gốc lẫn nghĩa chuyển.

1. Mối liên hệ giữa các nghĩa của từ *chân*:

- Nghĩa gốc của từ *chân* chỉ bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng.

- Nghĩa chuyển của từ chân được hình thành trên cơ sở của nghĩa chuyển gốc. Ví dụ: *chân giường* chỉ phần dưới cùng của cái giường, có tác dụng nâng đỡ phần trên của giường.

2. Thông thường, trong một câu cụ thể, một từ thường được dùng với một nghĩa nhất định.

3. Trong bài thơ *Những cái chân,* từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển (2) *chân gậy, chân com-pa, chân kiềng, chân bàn* và nghĩa chuyển (3) *võng không chân* (ở đây muốn nói đến chân người của bộ đội).

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm ba từ chỉ bộ phận cơ thể người.

- Kể ra một số ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng.

Ba từ chỉ bộ phận cơ thể người là: mắt, tay, tai.

- Mắt: *mắt tre, mắt dứa, mắt na, mắt võng, mắt lưới...*

- Tay: *tay anh chị, tay nghề, (tác phẩm) đầu tay, tay đôi...*

- Tai: *tai nấm, tai cối xay...*

2. Trong tiếng Việt, có một số từ chỉ bộ phận của cây cối được chuyển nghĩa để cấu tạo từ chỉ bộ phận cơ thể người. Bài tập này yêu cầu các em kể ra những trường hợp chuyển nghĩa đó.

Để làm bài tập này, trước hết các em cần tìm những bộ phận của cây, sau đó dựa vào những từ này để tìm những từ ghép chỉ bộ phận cơ thể của người.

Cụ thể:

Thân (cây)	*thân (người)*
Lá	*lá gan*
Quả	*quả thận*
Trái	*trái tim*
Cuống	*cuống phổi*

3. Bài tập này yêu cầu các em tìm thêm các ví dụ về hiện tượng chuyển nghĩa.

Để làm bài tập này, các em có thể thực hiện lần lượt các bước sau:

- Tìm một số danh từ có khả năng chuyển thành động từ và một số động từ có khả năng chuyển thành danh từ.

- Ghép thêm một yếu tố khác vào và kiểm tra khả năng chuyển nghĩa của từ.

Trên cơ sở đó, ta có thể đưa ra một số ví dụ như sau:

a. Chỉ sự vật chuyển thành chỉ hành động:

*Cái **cưa***	→	***cưa** gỗ*
*Cái **cuốc***	→	***cuốc** đất*
*Cái **bào***	→	***bào** gỗ*
*Cân **muối***	→	***muối** dưa*

b. Chỉ hành động chuyển thành chỉ đơn vị:

***Gánh** bó củi*	*một **gánh** củi*
***Bó** cỏ*	*một **bó** cỏ*
***Nắm** cơm*	*một **nắm** cơm*
***Cân** muối*	*một **cân** muối*

4. Đọc đoạn trích *Nghĩa của từ "bụng"* dẫn ở SGK trang 57 và trả lời câu hỏi.

a. Tác giả đoạn trích nêu lên hai nghĩa của từ *bụng*. Đó là các nghĩa:

Bụng 1 (nghĩa gốc): bộ phận cơ thể người hoặc động vật chứa ruột, dạ dày. Ví dụ: *đói bụng, no bụng, ăn cho chắc bụng, con mắt to hơn cái bụng...*

Bụng 2 (nghĩa chuyển): biểu tượng của ý nghĩa sâu kín, không bộc lộ ra đối với người và việc nói chung. Ví dụ: *nghĩ bụng, trong bụng mừng thầm, bụng bảo dạ, định bụng, suy bụng ta ra bụng người, đi guốc trong bụng, sống để bụng chết mang đi...*

Ngoài hai nghĩa tác giả đã nêu, *bụng* còn có một nghĩa:

Bụng 3 (nghĩa chuyển): phần phình to ra ở giữa của một số vật. Ví dụ: bụng chân, bụng lò...

b. Trong các trường hợp dưới đây, từ *bụng* có nghĩa:

- Ăn cho ấm bụng

Bụng ở đây được hiểu theo nghĩa gốc (1): bộ phận cơ thể người chứa ruột, dạ dày.

- Anh ấy tốt bụng

Bụng ở đây được hiểu theo nghĩa chuyển (2): biểu tượng của ý nghĩ sâu kín, không bộc lộ ra đối với người, với việc nói chung.

- Chạy nhiều, bụng chân rất săn chắc

Bụng ở đây được hiểu theo nghĩa chuyển (3): phần phình to ra ở giữa của một số vật.

Bài đọc tham khảo

"Động lực chủ yếu thúc đẩy sự chuyển biến ý nghĩa vẫn là những nhu cầu do giao tiếp đặt ra. Có nhu cầu về mặt trí tuệ và những nhu cầu về mặt tu từ. Ngôn ngữ luôn luôn đứng trước đòi hỏi phải kịp thời sáng tạo ra những phương tiện mới để biểu thị những sự vật, hiện tượng và những nhận thức mới xuất hiện trong xã hội, để thay thế những cách diễn đạt, những tên gọi cũ đã mòn, không còn khả năng gợi tả, bộc lộ cảm xúc và gây sâu sắc ở người nghe nữa. Thay đổi ý nghĩa ở các từ sẵn có, thổi vào chúng những luồng sinh khí mới là một biện pháp tiết kiệm, sống động, giàu tính dân tộc, có tính nhân dân đậm đà, dễ dàng được chấp nhận nhanh chóng, đáp ứng được những nhu cầu nói trên của giao tiếp. Đó cũng là cách khai thác và phát huy của ngôn ngữ".

*(Đỗ Hữu Châu, **Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt**,*
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981)

LỜI VĂN, ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Đặc điểm của lời văn tự sự;

- Biết viết các câu văn tự sự cơ bản

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Lời văn giới thiệu nhân vật

Trong văn tự sự, khi giới thiệu nhân vật thường giới thiệu tên, họ, lai lịch, quan hệ, tính tình, tài năng, ý nghĩa của nhân vật... Đồng thời lời giới thiệu nhân vật cũng bao hàm cả ý nghĩa khen chê cũng như thái độ của người viết đối với nhân vật đó.

1. (1) Đoạn văn giới thiệu hai nhân vật: Hùng Vương thứ mười tám và Mị Nương.

+ Quan hệ: Hùng Vương và Mị Nương là hai cha con.

+ Đặc điểm: Mị Nương người đẹp như hoa, tính tình hiền dịu.

(2) Đoạn văn giới thiệu hai nhân vật: Sơn Tinh và Thủy Tinh.

+ Lai lịch: Sơn Tinh đến từ vùng núi Tản Viên; Thủy Tinh đến từ miền biển.

+ Tài năng: Cả Sơn Tinh và Thủy Tinh đều có nhiều tài.

2. Câu văn giới thiệu nhân vật thường:

- Câu văn với từ *là*, từ *có*: Hùng Vương thứ mười tám **có** một người con gái tên **là** Mị Nương.

- Câu văn kể ngôi thứ ba: **Người ta** *gọi chàng là Sơn Tinh*; **Người ta** *gọi chàng là Thủy Tinh*.

II. Lời văn kể sự việc

Trong văn tự sự, khi kể sự việc thì kể các hành động, việc làm, kết quả và sự thay đổi do các hành động ấy đem lại.

(3) Đoạn văn dùng những từ ngữ sau để kể những hành động của nhân vật: Thủy Tinh *đến* sau, không *lấy* được vợ, nổi giận, *đem* quân *đuổi* theo, *hô* mưa, *gọi* gió *làm* thành dông bão, *dâng* nước sông lên cuồn cuộn *đánh* Sơn Tinh.

Các hành động trên được kể theo thứ tự: *hành động → diễn biến tâm lý → hành động*: Đến sau, không lấy được vợ (hành động) → đùng đùng nổi giận (diễn biến tâm lý) → đem quân đuổi theo đòi cướp Mị Nương, hô mưa, gọi gió (hành động). Đồng thời đây cũng là thứ tự được sắp xếp theo thời gian.

Hành động ấy đem lại hậu quả: nước ngập ruộng đồng, nước ngập nhà cửa, nước dâng lên lưng đồi, sườn đồi, thành Phong Châu như nổi lềnh bềnh trên một biển nước.

Lời kể trùng điệp *nước ngập..., nước ngập..., nước dâng...* gây ấn tượng về một trận cuồng phong dữ dội đang diễn ra, với một biển nước mênh mông, ngập tràn nhà cửa, ruộng đồng...

III. Đoạn văn

Mỗi đoạn văn thường có một ý chính, diễn đạt thành một câu gọi là câu chủ đề. Các câu khác diễn đạt những ý phụ dẫn đến ý chính hoặc giải thích ý chính, làm cho ý chính nổi bật lên.

1. Các đoạn (1), (2), (3) biểu đạt chính:

- Đoạn 1: Vua Hùng muốn kén rể. Câu biểu đạt ý chính: *Vua cha yêu thương nàng hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

- Đoạn 2: Có hai người đến cầu hôn, cả hai người đều tài giỏi và đều xứng đáng làm con rể. Câu biểu đạt ý chính: *Một người ở vùng núi Tản Viên có tài lạ* [...]. *Một người ở miền biển, tài năng cũng không kém* [...]

- Đoạn 3: Thủy Tinh dâng nước đánh Sơn Tinh. Câu biểu đạt ý chính: *Thủy Tinh đến sau, không lấy được vợ, đùng đùng nổi giận, đem quân đuổi theo đòi cướp Mị Nương.*

Để dẫn đến ý chính, người kể đã dẫn dắt từng bước bằng cách kể các ý phụ:

- Đoạn 1: Hùng Vương thứ mười tám có người con gái xinh đẹp, hiền dịu, đến tuổi lấy chồng.

- Đoạn 2: Một hôm có hai chàng đến cầu hôn, một chàng tên là Sơn Tinh, một chàng tên là Thủy Tinh. Cả hai đều tài giỏi và đều xứng đáng làm rể vua Hùng.

- Đoạn 3: Thủy Tinh hô mưa, gọi gió làm thành giông bão, dâng nước sông cuồn cuộn. Nước ngập ruộng đồng, ngập nhà cửa, dâng lên lưng đồi, sườn đồi, thành Phong Châu nổi lềnh bềnh trên một biển nước.

2. Kể một đoạn văn nêu ý chính: *Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt phun lửa giết chết hết giặc Ân:*

Thánh Gióng mặc áo giáp, cầm roi nhảy lên mình ngựa. Ngựa phun lửa, tráng sĩ phi thẳng đến nơi có giặc, giết hết lớp này đến lớp khác. Giặc chết như rạ. Roi gắt gẫy, tráng sĩ nhổ những bụi tre ven đường đánh vào giặc. Giặc tan vỡ, đạp lên nhau chạy trốn.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Đọc kĩ các đoạn văn dẫn ở SGK trang 60 và trả lời câu hỏi:

a. Đoạn văn thứ nhất kể về việc *Sọ Dừa giỏi chăn bò.*

Câu chủ đề là: *Cậu chăn bò rất giỏi.*

Đoạn văn được triển khai theo trật tự: câu chủ đề nêu trước, các câu sau giải thích, cụ thể hóa cho câu chủ đề.

Các câu sau cụ thể hóa là: *Hằng ngày, Sọ Dừa lăn sau bò ra đồng, tối đến lại lăn sau đàn bò về chuồng. Ngày nắng cũng như ngày mưa, bò con nào con nấy bụng no căng.*

b. Đoạn văn thứ hai kể về việc *Phú ông có ba cô con gái thay phiên nhau đưa cơm cho Sọ Dừa.*

Câu chủ đề: *Ngày mùa, tôi tớ ra đồng làm cả, phú ông có ba cô con gái thay phiên nhau đưa cơm cho Sọ Dừa.*

Đoạn văn được triển khai theo thứ tự: câu chủ đề được nêu trước, các câu sau giải thích, cụ thể hóa cho câu chủ đề.

Các câu cụ thể hóa là: *Hai cô chị ác nghiệt kiêu kì, thường hắt hủi Sọ Dừa; còn cô em út hiền lành, tính hay thương người, đối đãi với Sọ Dừa rất tử tế.*

c. Đoạn văn thứ ba kể về tính tình của cô Dần hàng nước.

Câu chủ đề: *Tính cô cũng như tuổi cô còn trẻ con lắm.*

Đoạn văn được triển khai theo trật tự: câu chủ đề được nêu trước, các câu sau giải thích, cụ thể hóa, làm cho người nghe hiểu được, cảm nhận được.

Các câu sau cụ thể hóa là: *Thấy khách hàng nói một câu bông đùa, cô đã tưởng người ta chòng ghẹo mình, díu đôi lông mày lại và ngoe nguẩy cái mình. Khách trông thấy chỉ cười. Nhưng cô không giận ai lâu, chỉ một lát cô lại vui tính ngay.*

2. Câu đúng là: *Người gác rừng đóng chắc chiếc yên ngựa, nhảy lên lưng ngựa, rồi lao vào bóng chiều.*

Vì đây là lời văn kể sự việc (kể về hành động của người gác rừng) và được trình bày theo thứ tự việc gì xảy ra trước thì kể trước, việc gì xảy ra sau thì kể sau: *đóng yên ngựa → nhảy lên lưng ngựa → lao vào bóng chiều.*

3. Bài tập này yêu cầu các em viết câu giới thiệu các nhân vật: Thánh Gióng, Lạc Long Quân, Âu Cơ, Tuệ Tĩnh.

- Lạc Long Quân là một vị thần thuộc nòi rồng, sống ở miền đất Lạc Việt.

- Ngày xưa, ở vùng núi cao phương Bắc, có nàng Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông, xinh đẹp tuyệt trần.

- Thánh Gióng ở đời Hùng Vương thứ sáu đã có công dẹp giặc Ân cứu nước nên được vua phong là Phù Đổng Thiên Vương.

- Tuệ Tĩnh là danh y lỗi lạc đời Trần có tấm lòng yêu thương và cứu giúp người bệnh.

4. Bài tập này yêu cầu các em viết đoạn kể chuyện Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt xông trận, ngựa phun lửa giết giặc Ân và đoạn kể chuyện Thánh Gióng khi roi sắt gãy, đã nhổ tre đằng ngà tiếp tục đánh đuổi quân giặc (xem phần **Hướng dẫn tìm hiểu bài**).

Bài 6

THẠCH SANH

"Ở hiền gặp lành"

Đọc lại lí thuyết về truyện cổ tích ở bài học trước (trang 72) để có cái nhìn khái quát về thể loại này.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 66

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn đầu của truyện: "Ngày xưa ở quận Cao Bình... mọi phép thần thông". Chú ý đọc phần *Chú thích* trong SGK để hiểu rõ nội dung văn bản.

b. Gợi ý trả lời

Sự ra đời của Thạch Sanh có chỗ khác thường, vì Thạch Sanh là thái tử ở trên trời, được Ngọc Hoàng phái xuống đầu thai làm con của hai vợ chồng già nghèo khó, nhưng tốt bụng luôn giúp đỡ mọi người. Điều đặc biệt là, bà mẹ Thạch Sanh có thai mấy năm mới sinh ra chàng. Trong khi đó, những bà mẹ phàm trần chỉ mang thai 9 tháng 10 ngày là sinh nở.

Khi Thạch Sanh biết dùng búa, Ngọc Hoàng cho thiên thần xuống dạy cho đủ các môn võ nghệ và phép thần thông.

Tuy nhiên, sự ra đời của Thạch Sanh vẫn có phần giống với những cậu bé phàm trần. Chàng cũng sinh ra trong một gia đình nghèo, cha mẹ mất sớm, chỉ có một cái búa là gia tài duy nhất. Chàng cũng là đứa bé mồ côi như bao đứa bé khác trong xã hội.

Như vậy Thạch Sanh vừa có nguồn gốc thần tiên, vừa có nguồn gốc người thường. Sức mạnh của chàng có được là sự kết tinh giữa cái bình thường (người trần) với cái phi thường (thần tiên). Trong truyện, Thạch Sanh sớm mồ côi cha mẹ, có một cuộc sống nghèo khổ, phải tự mình lao động kiếm sống như bao người dân nghèo khác.

Hình tượng nhân vật Thạch Sanh nói lên sự cảm thông sâu sắc của nhân dân với số phận của những người nghèo khổ, mồ côi trong xã hội. Thạch Sanh trở thành người anh hùng nghĩa hiệp, trừ hại cho dân, bảo vệ công lí là ước mơ của nhân dân về một xã hội công bằng, tốt đẹp. Thạch Sanh còn là hiện thân của niềm tin về sức mạnh, khả năng kì lạ có trong mỗi con người bình thường của nhân dân.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 66

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn từ: "Một hôm, có người hàng rượu... bọ hung".

Đoạn văn này gồm nhiều sự kiện liên quan đến việc thử thách Thạch Sanh, mỗi sự kiện được diễn đạt ngắn gọn về một tình huống thử thách nhân vật. Cần đọc kĩ từng sự kiện trước khi trả lời câu hỏi.

b. Gợi ý trả lời

Trước khi được kết hôn với công chúa, Thạch Sanh đã trải qua nhiều tai biến nối tiếp nhau. Thạch Sanh đã lần lượt vượt qua những thử thách này, và bộc lộ phẩm chất đáng quý của một chàng dũng sĩ nghĩa hiệp.

Có thể nói phần lớn những khó khăn này đều liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến Lí Thông. Lí Thông lợi dụng đức tính thật thà, chất phác của Thạch Sanh để lừa gạt chàng nhiều lần. Hắn kết nghĩa anh em với chàng vì thấy chàng có sức khỏe phi thường. Hắn lừa Thạch Sanh đến miếu thờ để thế mạng cho mình. Tại miếu thờ, Thạch Sanh đã đánh nhau với chằn tinh. Chằn tinh vốn là một con quái vật, có nhiều phép lạ, thường ăn thịt người. Quan quân nhà vua đã nhiều lần muốn diệt trừ nhưng đều thất bại. Thạch Sanh đã dùng sức mạnh của mình: lưỡi búa và võ thuật để giết chết con quái vật gian ác, xách đầu mang về. Nhưng Lí Thông đã lừa Thạch Sanh, cướp công của chàng.

Sau đó, Thạch Sanh lại giúp Lí Thông tìm tung tích của đại bàng, giết chết đại bàng cứu công chúa. Lí Thông đã vô ơn, sai quân lấy đá lấp kín cửa hang, không cho chàng lên mặt đất.

Những chi tiết, Thạch Sanh đánh chằn tinh, diệt đại bàng mang

dáng dấp của chàng dũng sĩ diệt quái vật, diệt ác, trừ hại cho nhân dân vừa thể hiện tài năng, sức mạnh phi thường của người anh hùng, vừa thể hiện phẩm chất nghĩa hiệp đáng quý.

Tại nơi ở của đại bàng, Thạch Sanh đã giải thoát cho con trai vua Thủy Tề. Chàng được mời xuống thủy phủ chơi, được đối đãi hậu hĩnh. Vua Thủy Tề để trả công chàng, đã biếu nhiều bạc vàng châu báu. Thạch Sanh từ chối và chỉ xin một cây đàn. Thạch Sanh tuy xuất thân nghèo khổ, tự lao động kiếm sống, nhưng trước vàng bạc, châu báu, chàng không nảy lòng tham, biểu hiện một tâm hồn cao đẹp. Người anh hùng làm việc tốt vì nghĩa chứ không vì lợi. Thạch Sanh trở thành một hình ảnh đẹp, thật thà chất phác, hiền lành và tốt bụng có một tâm hồn trong sáng, nghĩa hiệp và rộng lượng.

Song, khó khăn vẫn chưa chấm dứt, cái xấu, cái ác vẫn còn hãm hại chàng. Hồn chằn tinh và đại bàng còn báo thù chàng. Chúng lấy của trong kho nhà vua, giấu ở gốc đa (nơi chàng ở) để vu vạ chàng ăn cắp. Vì vậy, Thạch Sanh đã bị bắt vào ngục...

Như vậy, Thạch Sanh đã trải qua một chuỗi khó khăn, thử thách. Mỗi thử thách lại có mức độ khác nhau, càng làm sáng rõ những đức tính tốt đẹp của chàng. Qua những thử thách ấy, Thạch Sanh bộc lộ phẩm chất tốt đẹp: chất phác, thật thà, tốt bụng, dũng cảm, nghĩa hiệp, nghệ sĩ.

Chi tiết đánh chằn tinh, đại bàng có nhiều ý nghĩa: khẳng định sức mạnh vô song, võ nghệ cao cường của Thạch Sanh. Chằn tinh, đại bàng là hiện thân của cái ác, có nhiều phép thuật khôn lường nhưng không làm chàng khuất phục. Sức mạnh của Thạch Sanh là sức mạnh của chính nghĩa, chiến thắng của chàng cũng là chiến thắng của chính nghĩa. Chàng là hiện thân của chính nghĩa, là vị cứu tinh của nhân dân, thay dân mà trừ bạo ngược.

Hình tượng người anh hùng Thạch Sanh tỏa sáng toàn bộ câu chuyện, phản ánh ước mơ của nhân dân về một người anh hùng lí tưởng, diệt trừ cái ác, mang lại hạnh phúc cho nhân dân.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 66

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trong truyện, Thạch Sanh va Lí Thông đối lập nhau về mọi mặt.

Đọc kĩ toàn bộ câu chuyện, đối chiếu hành động của hai nhân vật để tìm ra sự đối lập, qua đó nhận xét tính cách của họ.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyện *Thạch Sanh*, hai nhân vật Thạch Sanh và Lí Thông luôn đối lập nhau về tính cách và hành động. Thạch Sanh là hiện thân của cái đẹp, cái thiện, chất phác, thật thà, dũng cảm, nghĩa hiệp. Lí Thông lại dối trá, lừa đảo và hèn nhát.

Nếu Thạch Sanh dũng cảm, lập nhiều chiến công, có tấm lòng khoan dung thì Lí Thông lại xấu xa, xảo quyệt, ích kỷ, tìm mọi thủ đoạn để hãm hại và cướp công của Thạch Sanh.

Hành động của Lí Thông trong những lần lừa gạt Thạch Sanh, cướp công của chàng (lừa Thạch Sanh đến miếu, lấy đá lấp cửa hang hại chàng) đều xuất phát từ lòng tham vô đáy, vì lợi ích cá nhân mà quên đi tình nghĩa con người. Đó là những hành động của kẻ tiểu nhân ác độc và gian xảo.

Trái lại, Thạch Sanh luôn làm việc nghĩa, không màng danh lợi, không cần được người bị nạn trả ơn (cứu con trai vua Thủy Tề, bắn đại bàng bị thương khi nó cắp người). Cho đến khi Thạch Sanh nhận rõ bộ mặt gian ác của Lí Thông: lừa gạt, cướp công lao của chàng, sát hại chàng, Thạch Sanh không trừng phạt mà tha bổng cho mẹ con họ về quê làm ăn.

Cuối cùng, trời vẫn trừng phạt mẹ con Lí Thông, cho sét đánh chết. Còn Thạch Sanh được kết duyên cùng công chúa, được lên ngôi vua.

c. Mở rộng kiến thức

Tìm đọc thêm các truyện cổ tích khác: *Cây khế, Tấm Cám, Cây tre trăm đốt, Sọ Dừa...*

4. Câu hỏi 4 SGK trang 67

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Nhà vua gả công chúa... đã nhường ngôi cho Thạch Sanh".

Chi tiết tiếng đàn thần, niêu cơm thần vừa là biểu tượng mang ý nghĩa của truyện, vừa là yếu tố hoang đường, tạo nên sự hấp dẫn cho câu chuyện. Các chi tiết này đóng vai trò gì trong truyện, từ đó nêu lên ý nghĩa của chúng.

b. Gợi ý trả lời

Truyện Thạch Sanh có nhiều chi tiết thần kỳ, trong đó đặc sắc nhất là chi tiết tiếng đàn và niêu cơm thần.

Tiếng đàn trong truyện là một biểu tượng, mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc. Tiếng đàn đã giải câm cho công chúa, giải oan cho Thạch Sanh, và khiến quân lính 18 nước chư hầu phải xin hàng. Tiếng đàn là tiếng nói phân trần lẽ phải, là tiếng nói của chính nghĩa, của công lý. Vì vậy, không cần phải đổ máu, không động binh đao, Thạch Sanh chỉ gảy đàn đã làm quân địch tan rã, đầu hàng. Như vậy, tiếng đàn còn có ý nghĩa thể hiện niềm yêu chuộng hòa bình của nhân dân ta.

Bên cạnh chi tiết tiếng đàn, niêu cơm thần cũng là một biểu tượng kì diệu. Niêu cơm dùng để đãi những kẻ bại trận. Một niêu cơm thần kì, quân sĩ 18 nước ăn mãi không hết. Niêu cơm thể hiện tình cảm chân thành mộc mạc, vừa thể hiện tấm lòng nhân đạo của chàng đối với kẻ bại trận. Niêu cơm thần là ước mơ của nhân dân ta về lao động sản xuất, mùa màng tươi tốt, lương thực dư thừa, đủ cho hàng ngàn, hàng vạn người ăn.

Ngoài hai chi tiết này, truyện còn có chi tiết thần kì khác: cung tên vàng, thần tiên dạy võ nghệ, phép lạ, thái tử đầu thai... có tác dụng làm tăng sức hấp dẫn của truyện, làm câu chuyện đậm không khí cổ tích.

Truyện cổ tích thường có những chi tiết kì lạ, hoang đường giống như thần thoại và truyền thuyết, nhưng yếu tố thế sự, đời sống thế tục đã được gia tăng trong truyện cổ tích. Vì thế, truyện cổ tích dù còn yếu tố hoang đường, nhưng vẫn gần với cuộc sống con người. Ở đó, truyện có kẻ giàu người nghèo, có sự bất công và đấu tranh chống áp bức, bất công trong xã hội.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 67

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần nhớ: Truyện cổ tích thường kết thúc có hậu. Người tốt được hạnh phúc, kẻ ác bị trừng trị, thể hiện khát vọng của nhân dân về một cuộc sống tốt đẹp, công bằng.

b. Gợi ý trả lời

Kết thúc truyện *Thạch Sanh*, mẹ con Lí Thông bị chết, biến thành bọ hung suốt đời sống trong những chỗ nhơ bẩn là một sự trừng phạt đích đáng cho những kẻ độc ác, không có tình người.

Ngược lại, Thạch Sanh tốt bụng, nghĩa hiệp được đền đáp xứng đáng, được kết duyên cùng công chúa và được lên ngôi vua. Cách kết thúc này thường phổ biến trong các truyện cổ tích - cách kết thúc có hậu thể hiện triết lí sống "ở hiền gặp lành", "ác giả ác báo", kẻ ác bị trừng trị đích đáng, người tốt được hưởng phúc lành của nhân dân ta.

Kết thúc có hậu trong truyện cổ tích phản ánh nguyện vọng của nhân dân ước mơ một cuộc sống tốt đẹp, công bằng, không có áp bức, không có bất công.

Các truyện cổ tích khác cũng có kết thúc như vậy, như người anh tham lam trong truyện *Cây khế* đã rơi xuống vực chết; hai cô chị độc ác của cô Út trong *Sọ Dừa* đã đi biệt xứ; lão nhà giàu tham lam, thất hứa phải gả cô Út cho anh Khoai *(Anh trai cày và lão nhà giàu)*...

Tư liệu tham khảo

Để bổ trợ kiến thức cho bài học, dưới đây xin được trích dẫn bài bình về truyện *Thạch Sanh* của Hoàng Tiến Tựu.

THẠCH SANH

I.

Thật khó có thể tìm thấy trong kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam một tác phẩm vừa lớn về đề tài và nội dung, vừa phong phú về loại hình nhân vật và chặt chẽ, hoàn chỉnh về kết cấu nghệ thuật như truyện *Thạch Sanh*.

Ở đây vừa có đấu tranh thiên nhiên chống các loài ác thú (ở trên trời "Đại Bàng", ở mặt đất "Trăn Tinh", trong hang động "Hồ Tinh") vừa có đấu tranh giai cấp trong xã hội (giữa Thạch Sanh và Lí Thông); lại có cả đấu tranh dân tộc chống ngoại xâm (với quân "mười tám nước chư hầu") và đấu tranh cho tình yêu đôi lứa (của Thạch Sanh và công chúa).

Trong truyện cổ tích nói riêng cũng như truyện cổ dân gian nói chung của nước ta, có rất nhiều những nhân vật độc đáo và tiêu biểu về mặt này hay mặt khác cho trí tuệ, tài năng, tâm hồn, phẩm chất của con người Việt Nam trong những địa phương và những thời kì khác nhau của lịch sử dân tộc (Lạc Long Quân, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Mị Châu, nàng Tô Thị, vợ chàng Trương, cô Tấm...). Nhưng có lẽ không nhân vật nào có nhiều mặt hoạt động rộng lớn, nhiều chiến công, nhiều loại kẻ thù và nhiều tài năng, phẩm chất đạo đức như Thạch Sanh. Có thể nói, trong những nhân vật chính diện mà truyện cổ tích Việt Nam đã xây dựng nên, Thạch Sanh là con người đẹp nhất, tiêu biểu nhất và hoàn hảo nhất.

Xét về nguồn gốc nhân vật, theo truyện kể, Thạch Sanh vốn là Thái tử con Ngọc Hoàng được đầu thai vào nhà họ Thạch (ở Cao Bằng) để đền ơn đáp nghĩa cho ông bà Thạch Nghĩa ăn ở có đức, có nhân. Như vậy là chàng có nguồn gốc thần tiên, là "người trời". Nhưng sau khi đầu thai vào nhà họ Thạch, Thạch Sanh đã sinh ra và lớn lên thành một con người ở cõi trần, trong xã hội phong kiến Việt Nam, có cha mẹ, họ tên, quê hương, nghề nghiệp và vị trí trong gia đình, xã hội rất rõ ràng, cụ thể. Điều này không phải nhân vật cổ tích nào cũng có, nó làm cho hình tượng nhân vật Thạch Sanh vừa có tính khái quát hóa, vừa giàu tính cụ thể, sống động.

Thạch Sanh mất cha từ khi còn ở trong bụng mẹ, rồi mất luôn cả mẹ, sống mồ côi một thân một mình từ tấm bé. Đó là đặc điểm có tính phổ biến của các nhân vật chính diện trong truyện cổ tích thần kì, thiếu nó,Thạch Sanh không thể xếp vào hàng ngũ những nhân vật cổ tích đích thực của Việt Nam và thế giới. Ngoài đặc điểm cổ tích, nhân vật này còn có cả những tính chất của nhân vật thần thoại và truyền thuyết anh hùng. Việc Thạch Sanh diệt Trăn Tinh, Đại Bàng, Hồ Tinh rất gần gũi, tương đồng với việc đánh Mộc Tinh, Ngư Tinh và Cửu vĩ Hồ Tinh của Lạc Long Quân (trong huyền thoại Lạc Long Quân - Âu Cơ); niêu cơm thần của Thạch Sanh cũng là một mô-típ đã có trong truyện Khổng Minh Không, việc chống quân xâm lược "mười tám nước chư hầu" lại làm cho Thạch Sanh gần với những nhân vật anh hùng trong truyền thuyết chống ngoại xâm. Nhưng về cơ bản, Thạch Sanh vẫn là một nhân vật cổ tích. Truyện cổ tích kế thừa và phát triển những sáng tạo về nội dung và nghệ thuật của các thể loại ra đời trước nó (thần thoại, truyền thuyết, anh hùng ca...) để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình là tự nhiên và dễ hiểu. Đó cũng là quy luật phát triển chung của văn học nghệ thuật.

II.

Chiến công, sự nghiệp to lớn của Thạch Sanh gắn liền với tài năng và phẩm chất khá toàn diện của chàng. Và tác giả dân gian đã phản ánh, thể hiện điều đó hết sức thành công bằng nghệ thuật của truyện cổ tích.

Ngoại hình của Thạch Sanh được phác họa đơn sơ nhưng rõ nét. Đó là một chàng trai khỏe mạnh, khôi ngô "mặt đỏ mày xanh", mình trần, đóng khố. Gia tài vốn liếng của chàng chỉ có hai thứ là "cây rìu" và cái "gốc đa".

Tuy rằng nghèo nàn, ít ỏi, nhưng như thế là Thạch Sanh đã có ba điều kiện cơ bản ban đầu - con người với sức khỏe, tài năng, nghị lực; công cụ lao động và mảnh đất quê hương để từ đó mà làm nên tất cả.

Nhờ cây rìu của cha để lại, Thạch Sanh đã chém được đầu Trăn Tinh. Sau khi đốt xác con quái vật, chàng đã có thêm chiếc "cung vàng" kì diệu - chiến lợi phẩm quan trọng đầu tiên của chàng. Nhờ có "cung vàng", Thạch Sanh đã diệt được Đại Bàng, cứu được nàng công

chúa và Thái tử con vua Thủy Tề. Được thêm "cây đàn thần", Thạch Sanh tiếp tục giải quyết khó khăn và lập nên những kì tích mới.

Ở nhân vật Thạch Sanh cái bình dị gắn với cái phi thường, sức người kết hợp với sức thần một cách chặt chẽ, hài hòa.

Những lần bị Lí Thông và yêu quái hãm hại, Thạch Sanh không có ông Bụt hiện lên giúp đỡ nhưng Thạch Sanh lại có trong tay những phương tiện kì diệu (cung vàng, đàn thần, niêu cơm thần) và từ năm mười ba tuổi, Thạch Sanh đã được Tiên Ông (theo lệnh của Ngọc Hoàng) dạy cho những phép thần thông, khiến cho chàng có cả tài năng của con người và thần thánh.

Cây đàn thần của Thạch Sanh thật vô cùng kì diệu, nó đã giúp chàng vạch tội Lí Thông, giải câm cho công chúa và làm mềm lòng, nhụt chí đội quân xâm lược của "mười tám nước chư hầu". Nhưng nghĩ cho kĩ thì sẽ thấy tiếng "đàn thần" cũng thực hiện những chức năng, phát huy những tác dụng tích cực như tiếng "đàn người". Đó là tiếng đàn hòa bình, nhân đạo, tiếng nói tình yêu và công lí.

Một điều rất thú vị và đáng nói là, khi vào tay Thạch Sanh thì cây đàn thần mới phát huy công hiệu và tác dụng kì diệu của nó, vua Thủy Tề có nó mà vẫn phải chịu bó tay để cho yêu quái bắt con giam hãm trong "cũi sắt". Với rìu sắt và cung vàng, Thạch Sanh là một dũng sĩ trong đấu tranh thiên nhiên, diệt trừ ác thú, với cây đàn thần, Thạch Sanh lại được tác giả dân gian xây dựng như một nghệ sĩ anh hùng trong đấu tranh xã hội cho cuộc sống yên vui, cho tình yêu và lẽ phải.

III.

Sẽ là phiến diện và thiếu sót nếu không chú ý đến quan hệ giữa Thạch Sanh với Lí Thông. Tuy Thạch Sanh có nhiều loại kẻ thù khác nhau, nhưng kẻ thù chủ yếu, nguy hiểm và lâu dài nhất của chàng chỉ có một, đó là Lí Thông. Lí Thông đối lập với Thạch Sanh một cách toàn diện và sâu sắc. Có thể nói: Thạch Sanh với Lí Thông, đó là sự đối lập giữa thiện và ác, lao động và bóc lột, thật thà và xảo trá, vị tha và vị kỉ, anh hùng và bạo nhược, cao thượng và thấp hèn.

Từ chỗ lợi dụng tình cảm anh em kết nghĩa để bóc lột sức lao động của Thạch Sanh, Lí Thông đã lừa dối Thạch Sanh đi chết thay cho nó,

rồi lại cướp công của chàng một mình tận hưởng giàu sang, danh vọng. Trong cổ tích Việt Nam có khá nhiều những nhân vật tham lam, độc ác (người anh trong truyện *Cây khế*, tên nhà giàu trong truyện *Cây tre trăm đốt*, hai người chị trong truyện *Sọ Dừa*, hai mẹ con nhà Cám...), nhưng xét về mức độ của sự tham lam, xảo quyệt và tàn nhẫn, thì không một nhân vật nào có thể so sánh được với Lí Thông. Vì thế trời đã không dung và cuối cùng mẹ con Lí Thông đã bị sét đánh chết, hóa thành con bọ hung, đời đời chui rúc nơi nhơ bẩn. Việc để Thạch Sanh tha bổng cho mẹ con Lí Thông là ý đồ nghệ thuật rất độc đáo và cao tay của tác giả dân gian, nhằm làm cho tính cách nhân vật Thạch Sanh phát triển nhất quán và hoàn hảo. Thạch Sanh là con người sinh ra vì nghĩa, đúng như tên gọi của cha chàng: ông " Thạch Nghĩa". Thạch Sanh không ưa khóc than yếu đuối, cũng không thích giận hờn và không có nhu cầu trả thù như cô Tấm.

IV.

Mối quan hệ giữa Thạch Sanh với công chúa Quỳnh Nga là một mạch rẽ, một chủ đề phụ của truyện cổ tích có nội dung phong phú và quy mô rộng lớn này.

Việc Thạch Sanh bắn con Đại Bàng đang cắp nàng công chúa bay qua "gốc đa" của chàng diễn ra rất tự nhiên như là một sự tình cờ, nhưng đó là sự "tự nhiên" và "tình cờ" của nghệ thuật và rất nghệ thuật. Chính sự "tình cờ" sáng tạo đó đã mở đầu cho lịch sử tốt đẹp của quan hệ giữa Thạch Sanh và công chúa Quỳnh Nga. Mối quan hệ này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của chủ đề chính, của quan hệ Thạch Sanh - Lí Thông trong tác phẩm.

Sau khi nhà vua mở hội kén chồng cho công chúa và chọn người làm phò mã để nối ngôi, công chúa buồn vì chưa tìm được người tâm đầu ý hợp, nàng thơ thẩn ra chơi vườn đào và bị Đại Bàng sà xuống cắp bay đi. Những chi tiết ấy rất quan trọng và giàu ý nghĩa. Như vậy là sau "hội kén chồng", Đại Bàng đã "đưa" công chúa đến với Thạch Sanh làm cho hai người biết nhau, yêu nhau và lấy nhau. Đại Bàng là kẻ thù của công chúa và Thạch Sanh, nhưng xét về ý nghĩa khách quan nó lại có tác dụng như là một ông mai, bà mối phản diện của đôi trai tài gái sắc này. Và công chúa Quỳnh Nga đã không thể tìm được

người bạn đời lí tưởng của mình ở trong "hội kén chồng" mà nàng lại tìm được ở dưới hang sâu trong khi nàng lâm nạn. Tục ngữ có câu:

Trai khôn tìm vợ giữa chợ đang đông
Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân.

Việc kén chồng của công chúa cho thấy nhiều điều có ý nghĩa.

Không có Thạch Sanh thì công chúa không thể nào thoát khỏi loài yêu quái. Thạch Sanh vừa là ân nhân vừa là bạn tình của nàng, tương tự như Lục Vân Tiên và Nguyệt Nga trong truyện thơ của Nguyễn Đình Chiểu vậy. Nhưng về sau, vai trò của công chúa Quỳnh Nga trong cuộc đời và sự nghiệp của Thạch Sanh được tác giả dân gian xây dựng khác rất nhiều so với vai trò của Nguyệt Nga đối với Lục Vân Tiên trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. Không có Thạch Sanh thì công chúa không thể thoát khỏi loài yêu quái. Và ngược lại, không có công chúa thì Thạch Sanh cũng khó mà trừng trị được Lí Thông để giải thoát cho mình. Trong ý nghĩa và tác dụng đó, công chúa lại vừa là bạn tình, bạn đời, vừa là "ân nhân" và "bạn chiến đấu" của Thạch Sanh trong đấu tranh xã hội. Cây đàn thần phải vào tay Thạch Sanh mới phát huy được hiệu quả, tác dụng. Trong trường hợp vạch tội và trừng trị Lí Thông thì ngoài Thạch Sanh phải có thêm công chúa thì tiếng nói công lí của đàn thần mới hiệu nghiệm, vì thế, tác giả dân gian đã bố trí để cho Thạch Sanh dùng tiếng đàn nói với công chúa một cách tinh tế. Qua tiếng đàn, công chúa đã nhận ra Thạch Sanh và hết câm. Từ đó dẫn đến việc nhà vua hạ lệnh giải phóng cho Thạch Sanh, cho phép Thạch Sanh kết duyên cùng công chúa và giao toàn quyền xử tội Lí Thông cho chàng.

Sự sắp xếp tình tiết và giải quyết các mối quan hệ ở đây của tác giả dân gian thật là thấu tình đạt lí và khéo léo tuyệt vời. Đây là một trong những màn "chung kết" độc đáo và hấp dẫn đặc biệt trong truyện cổ tích Việt Nam.

CHỮA LỖI DÙNG TỪ

Mục đích của bài học, giúp các em:

- Có ý thức tránh mắc lỗi;

- Biết chữa lỗi về nghĩa của từ: lặp từ, lẫn lộn các từ gần âm.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Lặp từ

Lặp từ là việc dùng từ trùng lặp, gây cảm giác nặng nề, nhàm chán, biểu hiện vốn từ nghèo nàn, dùng từ thiếu cân nhắc.

Ví dụ: Tôi *thích* hát, *thích* vẽ, *thích* làm toán và *thích* xem phim hoạt hình. Tôi *thích* loại phim hoạt hình như *Hãy đợi đấy, Pô-kê-mon*. Tôi *thích* sô-cô-la, *thích* ô mai và không *thích* ổi...

Người viết đã mắc lỗi lặp từ *thích*, gây cảm giác nhàm chán khi đọc.

Cách chữa: bỏ các từ lặp đi, câu vẫn rõ nghĩa mà cách diễn đạt lại thanh thoát, nhẹ nhàng.

Cần phân biệt lặp từ và phép lặp:

Lặp từ	Phép lặp
Biểu hiện của một vốn từ nghèo nàn, thiếu cân nhắc trong khi nói, viết (lỗi lặp từ).	Là một phép liên kết câu, tạo tính chặt chẽ, mạch lạc cho bài nói, bài viết.

1. Ở ví dụ a, các từ giống nhau: *tre, giữ*.

Ở ví dụ b, các từ giống nhau: *truyện dân gian*

2. Việc lặp từ *tre* ở ví dụ a khác với việc lặp từ *truyện dân gian ở ví dụ b*:

- Ở ví dụ a, việc lặp từ thể hiện chủ tâm của người viết. Người viết dùng việc lặp từ như một biện pháp tu từ để nhấn mạnh ý: tác dụng

to lớn của tre và việc gắn bó, thân thuộc của tre trong đời sống nhân dân. Đó là cách viết có nghệ thuật làm cho văn hay hơn, diễn cảm hơn.

- Ở ví dụ b, việc lặp từ thể hiện sự vụng về của người viết.

3. Có thể chữa câu b như sau:

Em rất thích đọc truyện dân gian vì nó có nhiều chi tiết tưởng tượng, kì ảo.

II. Lẫn lộn các từ gần âm

1. Trong câu:

a. Ngày mai, chúng em sẽ đi ***thăm quan*** *Viện bảo tàng của tỉnh.*

Từ dùng không đúng là *thăm quan*.

- *thăm quan:* không có từ này trong tiếng Việt.

- *tham quan:* xem tận mắt để mở rộng hiểu biết hoặc học tập kinh nghiệm.

b. Ông họa sĩ già ***nhấp nháy*** *bộ ria mép quen thuộc.*

Từ dùng không đúng là *nhấp nháy*

- *nhấp nháy:* 1. Mở ra nhắm lại liên tiếp. 2. Ánh sáng khi lóe lên, khi tắt liên tiếp.

- *mấp máy*: cử động rất nhẹ và liên tiếp.

2. Nguyên nhân mắc các lỗi trên là: người viết lẫn lộn các từ gần âm với nhau như thăm quan - tham quan, nhấp nháy - mấp máy.

3. Viết lại các từ dùng bị sai:

Thăm quan viết lại thành *tham quan*

Nhấp nháy viết lại thành *mấp máy*

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em lược bỏ những từ ngữ trùng lặp trong các cau dẫn ở SGK trang 68.

a. Bạn Lan là một lớp trưởng gương mẫu nên cả lớp ai cũng đều rất lấy làm quý mến bạn Lan.

Trong câu này, ta có thể lược bỏ từ lặp *bạn Lan* ở cuối câu và cụm từ thừa *rất lấy làm*.

b. Sau khi nghe cô giáo kể câu chuyện ấy, chúng tôi ai cũng thích những nhân vật trong truyện này vì những nhân vật ấy đều là những nhân vật có phẩm chất đạo đức tốt đẹp.

Trong câu này, ta có thể lược bỏ cụm từ *câu chuyện ấy, những nhân vật* thứ hai, thay bằng *họ* và bỏ *là những nhân vật*.

c. Quá trình vượt núi cao cũng là quá trình con người trưởng thành, lớn lên.

Trong câu này, ta có thể lược bỏ từ *lớn lên.*

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Thay từ dùng sai trong các câu dẫn ở SGK trang 69 bằng những từ khác.

- Nguyên nhân của việc dùng từ sai là gì.

Để chữa những từ dùng sai, các em cần phải tìm hiểu nghĩa của chúng.

- *linh động:* có cách xử lí tuy vẫn dựa vào nguyên tắc, nhưng không máy móc, cứng nhắc, mà có sự thay đổi cho phù hợp với yêu cầu, điều kiện thực tế.

- *sinh động:* 1. Đầy sức sống, với nhiều dạng, nhiều vẻ khác nhau. 2. Có khả năng gợi ra những hình ảnh hợp với hiện thực của đời sống.

- *bàng quang:* bọng đái.

- *bàng quan:* đứng ngoài cuộc mà nhìn, coi là không dính líu đến mình.

- *thủ tục:* những việc cụ thể phải làm theo một trật tự nhất định.

- *hủ tục:* phong tục đã lỗi thời.

Trên cơ sở đó, ta có thể chữa lại như sau:

a. Tiếng Việt có khả năng diễn tả sinh động mọi trạng thái tình cảm của con người.

Nguyên nhân của việc dùng sai từ: lẫn lộn từ gần âm: *sinh động* thành *linh động.*

b. Có một số bạn còn bàng quan với lớp

Nguyên nhân của việc dùng sai từ: lẫn lộn từ gần âm: *bàng quan* thành *bàng quang.*

c. Vùng này còn khá nhiều hủ tục như: ma chay, cưới xin đều cỗ bàn linh đình, ốm không đi bệnh viện mà ở nhà cúng bái...

Nguyên nhân của việc dùng sai từ: lẫn lộn từ gần âm: *hủ tục* thành *thủ tục.*

Bài 7

EM BÉ THÔNG MINH

Đọc lại lí thuyết về truyện cổ tích ở bài học trước (trang 72)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 74

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đây là truyện cổ tích về nhân vật thông minh, tìm đọc thêm những mẩu truyện về các nhân vật thông minh, truyện *Trạng Quỳnh, Trạng Lợn* để có cái nhìn chung về các nhân vật này. Đọc kĩ toàn bộ câu chuyện và xác định vai trò của các câu đố trong truyện, qua đó nêu tác dụng của nó.

b. Gợi ý trả lời

Hình thức dùng câu đố để thử tài nhân vật rất phổ biến trong các truyện cổ tích Việt Nam và thế giới. Truyện về các Trạng thường hay dùng hình thức nhiều câu đố khác nhau để thử thách trí thông minh của nhân vật, hoặc giải quyết một vấn đề nào đó nhằm đề cao trí tuệ con người (Món ăn mầm đá; Ăn trộm mèo...)

Câu đố trong truyện cổ tích có tác dụng làm bộc lộ tài năng, phẩm chất của người thông minh. Có trường hợp câu đố có vai trò tạo tình huống hấp dẫn, gây hứng thú cho người đọc, có khi có tác dụng giải trí, bật tiếng cười hài hước, nhẹ nhàng.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 74

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại toàn bộ văn bản và liệt kê số lần em bé phải giải đố, ai là người đưa ra câu đố? Em bé đáp lại thế nào? Chú ý đến mức độ tăng tiến giữa lần đố.

b. Gợi ý trả lời

Em bé thông minh được thử thách 4 lần mỗi câu đố sau lại khó hơn lần đố trước. Ba lần đầu đều là dụng ý của quan quân nhà vua. Vì vua

muốn tìm kiếm người tài nên đã cố ý đưa ra những câu đố không bình thường, đầy hóc búa, oái oăm. Em bé đều lần lượt vượt qua, không chỉ giải được câu đố mà còn đố lại quan quân nhà vua bằng nhiều câu hỏi không kém phần hóc búa.

Lần thứ 1: em bé đáp lại câu đố của viên quan "Trâu cày được mấy đường?"

Lần thứ 2: đáp lại thử thách của vua "nuôi ba con trâu đực, phải đẻ thành chín con trong một năm".

Lần thứ 3: đáp lại câu đố của vua: một con chim sẻ dọn làm ba cỗ thức ăn.

Lần thứ 4: câu đố thử thách của sứ thần nước ngoài: xâu sợi chỉ qua ruột con ốc vặn rất dài.

Những câu đố này có mức độ tăng tiến, câu đố lần sau khó hơn lần trước thể hiện qua nội dung và người đố. Lần đầu là viên quan, hai lần sau là nhà vua, và đặc biệt lần thứ 4 là thử thách của sứ thần nước ngoài với mục đích dò la, thử thách nhân tài của nước ta. Trước câu đố khó giải của sứ thần nước ngoài,cả triều đình bó tay. Các ông quan, các vị thông thái, các bậc trạng nguyên đều không có lời giải. Những cách họ đưa ra: dùng miệng hút, bôi sáp vào sợi chỉ đều thất bại. Trong khi các bậc thông thái đều vò đầu suy nghĩ vẫn không có đáp án cho câu đố, thì nhân vật em bé đang chơi đùa ở sau nhà lại có ngay một đáp án họa trong một bài thơ:

Tang tình tang! Tính tình tang
Bắt con kiến càng buộc chỉ ngang lưng
Bên thời lấy giấy mà bưng
Bên thời bôi mỡ, kiến mừng kiến sang...

Tài năng, trí tuệ, sự nhanh nhạy của em bé cũng tăng tiến dần và lần nào cũng được khẳng định, từ chỗ vua còn ngờ vực đi đến hoàn toàn phục tài cậu bé. Mỗi một tình huống oái oăm của câu đố đưa ra, trí thông minh của nhân vật đều được đặt trong sự tương quan với người khác.

Lần thứ 1: Em bé được so sánh với ông bố (ông bố không có câu trả lời).

Lần thứ 2: Em bé được so sánh với đám đông, toàn bộ dân làng, có đầy đủ lứa tuổi: già, trẻ. Dân làng cho rằng lệnh của vua là tai họa, em bé lại cho là lộc vua (giết trâu cả làng cùng ăn).

Lần thứ 4: Em bé được so sánh với các nhà thông thái, các bậc quyền cao chức trọng, các bậc trạng nguyên.

Câu chuyện đặt nhân vật trong mối tương quan như vậy, càng khẳng định trí thông minh sắc bén, vô cùng nhanh nhạy của em bé nghèo.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 74

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Lưu ý rằng: 4 câu đố đưa ra là 4 tình huống hoàn toàn khác nhau. Do đó, mỗi câu trả lời cũng phải khác nhau. Chú ý đến cách giải đố của em bé trong cả 4 lần, qua đó chỉ ra sự lí thú của nó.

b. Gợi ý trả lời

Trong mỗi lần thử thách, em bé không đưa ra câu trả lời trực tiếp mà đã dùng một câu hỏi tương tự để trả lời.

Lần thứ nhất, cậu bé đã đưa ra câu hỏi: "Ngựa của ông đi một ngày được mấy bước?" để đối lại câu đố của viên quan: "Trâu cày một ngày được mấy đường?". Vì thế viên quan mới cảm phục sự nhanh trí của cậu bé.

Lần thứ hai, vua đưa ra tình huống: Bắt trâu đực đẻ con. Trong khi cả dân làng lo sợ thì em bé bình tĩnh bảo dân làng mổ trâu ăn mừng. Sau đó, em bé cũng rất mưu trí và dũng cảm vào cung, giả vờ khóc um lên đòi bố đẻ em bé cho mình chơi. Từ đó, vua mới từ bỏ yêu cầu vô lí: bắt trâu đực đẻ con và công nhận trí thông minh của cậu bé.

Lần thứ 3, em bé đã nhanh trí đưa ra một yêu cầu: rèn cây kim thành dao để mổ thịt chim sẻ. Và cũng chính lần này, vua hoàn toàn phục tài của em bé, trọng thưởng hậu hĩnh.

Lần thứ 4, em bé đã giải đáp câu đố của sứ Tàu: buộc chỉ vào lưng con kiến càng và bôi mỡ vào con ốc để xâu được sợi chỉ vào con ốc vặn.

Các cách giải đố của em bé đều rất lí thú, khi thì dùng cảnh "gậy ông đập lưng ông", dồn thế bí vào phía người ra câu đố, buộc họ tự nhận cái phi lí trong câu đố của mình. Một điều cũng không kém phần lí thú là những lời giải đố của cậu bé hoàn toàn không dựa vào kiến thức sách vở mà đều dựa trên cơ sở các hiện tượng có trong đời sống thực tế: bước chân ngựa, dao mổ chim sẻ, buộc chỉ vào kiến để xâu ốc... làm cho người đọc bất ngờ, đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác...

4. Ý nghĩa của truyện

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Để nêu được đầy đủ ý nghĩa của truyện, cần có một sự tổng hợp kiến thức chung của toàn bài, có thể kết hợp với phần *Ghi nhớ* trong SGK.

b. Gợi ý trả lời

Truyện đề cao trí thông minh của em bé lao động nghèo. Bằng trí tuệ, tài năng của bản thân, em đã được nhà vua phong trạng nguyên, được xây dựng một dinh thự lớn trong hoàng cung. Sự thông minh của em bé không phải bắt nguồn từ kiến thức sách vở mà từ trong cuộc sống hàng ngày. Những kinh nghiệm sống dân gian được đúc kết lại hội tụ trong một em bé xuất thân từ người lao động. Như vậy truyện cũng đề cao trí tuệ của nhân dân lao động.

Ngoài ra, truyện cũng có ý nghĩa mua vui, giải trí. Những câu đố của viên quan, vua, sứ thần nước ngoài đến những lời giải đáp bất ngờ, thú vị cùng với chiêu thức "gậy ông lại đập lưng ông" đã tạo ra tiếng cười vui vẻ, thoải mái cho người đọc.

CHỮA LỖI DÙNG TỪ

(tiếp theo)

Mục đích của bài học, giúp các em có ý thức tránh mắc lỗi và biết chữa lỗi về nghĩa của từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

Dùng từ không đúng nghĩa

Từ có thể có một nghĩa hoặc nhiều nghĩa và chỉ khi được đặt vào trong một câu văn, những nghĩa này mới được thể hiện một cách cụ thể và rõ ràng.

Thông thường, trong câu chỉ có một nghĩa nhất định của từ được bộc lộ, còn những nghĩa khác không thể đồng thời có mặt. Chính vì vậy, khi dùng từ, các em phải xem xét kĩ nội dung câu văn để lựa chọn từ sao cho thích hợp với nghĩa vốn có của nó.

Ví dụ: Từ *hàm* có hai nghĩa chính sau:

(1) Phần xương ở vùng miệng, có chức năng cắn, giữ và nhai thức ăn.

(2) Có chứa đựng một nội dung ý nghĩa nào đó ở bên trong, chứ không diễn đạt trực tiếp.

Trong hai câu dưới đây, *hàm* trong câu thứ nhất thể hiện nghĩa (2), còn câu thứ hai thể hiện nghĩa (1):

- *Lời bác ấy nói* ***hàm*** *ý phê phán sâu sắc.*

- *Nam hất* ***hàm*** *hỏi: Ê! Đi đâu đấy?*

1. Chỉ ra các lỗi dùng từ trong những câu sau:

a. Mặc dù còn một số ***yếu điểm****, nhưng so với năm học cũ, lớp 6B đã tiến bộ vượt bậc.*

b. Trong cuộc họp lớp, Lan đã được các bạn nhất trí ***đề bạt*** *làm lớp trưởng.*

*c. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã được tận mắt **chứng thực** cảnh nhà tan cửa nát của những người nông dân.*

Các lỗi dùng từ trong những câu trên là những từ được in đậm.

2. Thay những từ dùng sai bằng những từ khác:

a. Thay từ *yếu điểm* bằng từ *nhược điểm.*

*Mặc dù còn một số **nhược điểm**, nhưng so với năm học cũ, lớp 6B đã tiến bộ vượt bậc.*

b. Thay từ *đề bạt* bằng từ *bầu.*

*Trong cuộc họp lớp, Lan đã được các bạn nhất trí **bầu** làm lớp trưởng.*

c. Thay từ *chứng thực* bằng từ *chứng kiến.*

*Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã được tận mắt **chứng kiến** cảnh nhà tan cửa nát của những người nông dân.*

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em gạch dưới các kết hợp từ đúng.

Để xác định đâu là kết hợp đúng, đâu là kết hợp sai, các em cần phải hiểu nghĩa của các từ này (trong kết hợp).

- *bản:* tờ giấy, tập giấy có chữ hoặc hình vẽ mang một nội dung nhất định.

- *bảng:* vật có mặt phẳng, thường bằng gỗ.

- *sáng lạng:* không có từ này trong tiếng Việt.

- *xán lạn:* rực rỡ.

- *bôn ba:* đi đây đi đó, chịu nhiều gian lao vất vả để lo liệu công việc.

- *buôn ba*: không có từ này trong tiếng Việt.

- *thủy mặc:* (lối vẽ) chỉ dùng mực tàu (mực đen), không dùng màu nào khác.

- *thủy mạc*: không có từ này trong tiếng Việt.

- *tùy tiện:* tiện đâu làm đó, không theo nguyên tắc nào cả.

- *tự tiện:* làm theo ý thích của mình, không xin phép, không hỏi ai cả.

Trên cơ sở đó, các em có thể xác định các kết hợp đúng là:

- *bản* (tuyên ngôn) - *bảng* (tuyên ngôn).

- (tương lai) *sáng lạng* - (tương lai) *xán lạn*

- *bôn ba* (hải ngoại) - *buôn ba* (hải ngoại)

- (bức tranh) *thủy mặc* - (bức tranh) *thủy mạc*

- (nói năng) *tùy tiện* - (nói năng) *tự tiện*.

2. Bài tập này yêu cầu các em chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Để chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, các em cần phải hiểu nghĩa của các từ này. Trên cơ sở đó, các em sẽ dựa theo nội dung của cả câu để lựa chọn từ điền cho thích hợp.

- *khinh khỉnh:* tỏ ra kiêu ngạo, lạnh nhạt, ra vẻ không thèm để ý đến người mình đang tiếp xúc.

- *khinh bạc:* coi chẳng ra gì một cách phũ phàng.

- *khẩn thiết:* cần thiết và cấp bách.

- *khẩn trương:* nhanh, gấp gáp và có phần căng thẳng.

- *bâng khuâng:* có những cảm xúc luyến tiếc, nhớ thương xen lẫn nhau.

- *băn khoăn:* không yên tâm vì có những điều gì đó phải suy nghĩ, lo liệu.

Trên cơ sở hiểu biết nghĩa của từ, các em có thể điền như sau:

- *khinh khỉnh:* tỏ ra kiêu ngạo và lạnh nhạt, ra vẻ không thèm để ý đến người đang tiếp xúc với mình.

- *khẩn trương:* nhanh, gấp và có phần căng thẳng.

- *băn khoăn:* không yên lòng vì có những điều suy nghĩ, lo liệu.

3. Bài tập này yêu cầu các em chữa lỗi dùng từ trong các câu dẫn ở SGK trang 76.

Để chữa lỗi dùng từ, các em cần phải hiểu nghĩa của các từ sau:

- *tống:* đánh mạnh và thẳng, thường bằng nắm tay (chỉ hoạt động của tay).

- *đá:* đưa nhanh chân và hất mạnh nhằm làm cho vật xa ra hoặc bị tổn thương (chỉ hoạt động của chân).

- *thực thà:* tính người tự bộc lộ ra một cách tự nhiên, không giả dối, giả tạo.

- *thành thật:* có lời nói, hành vi đúng như ý nghĩa, tình cảm thật của mình, không giả dối.

- *bao biện:* làm cả những việc lẽ ra phải để cho người khác làm, đi đến làm không xuể, không tốt.

- *ngụy biện:* cố ý dùng những lí lẽ bề ngoài có vẻ đúng nhưng thật ra là sai, để rút ra những kết luận xuyên tạc sự thật.

- *tinh tú:* sao trên trời.

- *tinh túy:* phần thuần khiết và quý báu nhất.

Trên cơ sở hiểu biết nghĩa các từ, các em có thể chữa lỗi dùng từ như sau:

a. Hắn quát lên một tiếng rồi ***tống*** *một cú đấm vào bụng ông Hoạt.*

b. Làm sai thì cần thành thật nhận lỗi, không nên ***ngụy biện****.*

c. Chúng ta có nhiệm vụ giữ gìn những cái ***tinh túy*** *của văn hóa dân tộc.*

LUYỆN NÓI KỂ CHUYỆN

Mục đích của bài học, giúp các em:

- Hiểu được ngôi kể và vai trò của ngôi kể trong văn tự sự;

- Biết cách diễn đạt miệng một câu chuyện đời thường.

I. Kĩ năng lập dàn bài

1. Tự giới thiệu về bản thân

a Mở bài: Lời chào và lí do tự giới thiệu.

b. Thân bài:

- Tên, tuổi, lớp, trường

- Giới thiệu về gia đình (đây không phải là phần chính)

+ Gồm những ai

+ Nghề nghiệp của từng người

- Giới thiệu về bản thân

+ Tình hình học tập

+ Công việc hàng ngày: giúp đỡ gia đình, sinh hoạt và học tập của bản thân

+ Sở thích: yêu môn gì? thích cái gì?

+ Nguyện vọng: mong ước sau này làm gì?

c. Kết bài: Cảm ơn mọi người đã chú ý lắng nghe.

2. Giới thiệu người bạn mà em quý mến

a. Mở bài: Lời chào và lí do giới thiệu về bạn mình.

b. Thân bài:

- Tên, tuổi, lớp, trường của người bạn.

- Giới thiệu vài nét về ngoại hình:

+ Diện mạo

+ Hình dáng

+ Trang phục

- Giới thiệu về tính tình và quan hệ với mọi người:

+ Là người như thế nào (là người hoạt bát hay nhút nhát...)

+ Quan hệ với bạn bè: gần gũi, hay giúp đỡ...

+ Quan hệ với thầy cô: ngoan ngoãn, lễ phép.

+ Quan hệ với mọi người xung quanh: hòa đồng, tôn trọng mọi người...

- Tình hình học tập:

+ Môn học nổi bật

+ Kết quả học tập

- Những hoạt động khác:

+ Có hay tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể thao của lớp, của trường hay không?

+ Có tham gia các phong trào của lớp, của trường hay không?

- Sở thích và nguyện vọng.

c. Kết luận: Tình cảm của mình đối với bạn

Cảm ơn mọi người đã chú ý lắng nghe.

3. Kể về gia đình mình

a. Mở bài: Lời chào và lí do giới thiệu về gia đình mình.

b. Thân bài:

- Giới thiệu chung về gia đình:

+ Nhà ở đâu

+ Có bao nhiêu người

- Giới thiệu về bố mẹ:

+ Nghề nghiệp, tuổi tác

+ Công việc hàng ngày

+ Sự quan tâm của bố mẹ đối với con cái

+ Tình cảm của em đối với bố mẹ.

- Giới thiệu về anh, chị, em:

+ Có mấy anh, chị, em

+ Đi học hay công tác?

+ Sở thích của từng người

+ Tình cảm của anh chị em trong gia đình

- Sinh hoạt chung trong gia đình

c. Kết bài: Tình cảm của mình đối với gia đình

4. Kể về một ngày hoạt động của mình

a. Mở bài: Lời chào và lí do kể về một ngày hoạt động của mình.

b. Thân bài:

- Giới thiệu chung về một ngày học tập và làm việc của mình

- Công việc học tập buổi sáng:

+ Ngủ dậy, đánh răng rửa mặt

+ Đi học: kiểm tra bài cũ, truy bài...

+ Tan học

- Công việc học tập và sinh hoạt buổi chiều:

+ Học tập ở nhà

+ Giúp đỡ gia đình công việc nhà: dọn dẹp nhà cửa, giúp mẹ nấu cơm...

- Công việc học tập và sinh hoạt buổi tối

+ Dọn dẹp sau bữa cơm tối

+ Học tập, chuẩn bị bài cho ngày hôm sau

c. Kết luận: Suy nghĩ về công việc hàng ngày của mình.

II. Kĩ năng kể chuyện theo dàn bài

Dựa vào dàn bài đã chuẩn bị, em tập nói cho các bạn trong nhóm nghe (hoặc có thể tập nói một mình). Khi nói, các em chú ý:

- Nói to, rõ, tự nhiên, nhìn thẳng vào người nghe.

- Diễn đạt trong sáng, mạch lạc, chặt chẽ, sinh động, chú ý nhấn giọng ở những chỗ cần thiết. Không nói như học thuộc lòng.

Bài đọc tham khảo

GIỚI THIỆU NGƯỜI BẠN MÀ EM QUÝ MẾN

Trong lớp tôi có rất nhiều bạn tốt, nhưng Thủy Tiên là người bạn mà tôi yêu quý hơn cả.

Thủy Tiên cùng tuổi với tôi, chúng tôi đều tròn mười hai tuổi, nhưng vóc dáng Thủy Tiên nhỏ nhắn hơn tôi. Nước da Thủy Tiên trắng trẻo, mịn màng. Trên khuôn mặt dễ thương, cặp mắt hai mí tròn xoe lúc nào cũng sáng long lanh. Các bạn trong lớp thường gọi Thủy Tiên bằng cái tên nghe thật ngộ nghĩnh "cặp mắt biết cười".

Hàng ngày Tiên đến trường với bộ đồng phục quen thuộc: Váy xanh áo trắng và chiếc khăn quàng đỏ thắm trên vai. Tiên học rất giỏi, những năm cùng học với tôi tại trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng năm nào bạn cũng đạt danh hiệu học sinh xuất sắc. Năm nay cả hai đứa cùng học trường chuyên Nguyễn Du, Tiên vẫn là cô bạn học giỏi nhất lớp.

Ở lớp, Tiên là trò giỏi, còn ở nhà bạn luôn là con ngoan. Có lần Tiên nói với tôi: "Cha mẹ phải làm lụng vất vả để cho ta được ăn học, chúng mình phải cố gắng học giỏi để không phụ lòng cha mẹ". Tiên đã làm đúng theo lời nói của mình, đúng là người con hiếu thảo.

Những ngày rỗi rãi, Tiên thường ở nhà đọc sách, đây cũng chính là sở thích của bạn, chẳng thế mà Tiên được mệnh danh là "con mọt sách". Ước mơ của Tiên sau này lớn lên sẽ là một bác sĩ tài giỏi để chữa bệnh cho mọi người.

Bài 8

CÂY BÚT THẦN

Đọc lại lí thuyết về truyện cổ tích ở bài học trước (trang 72).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 85

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Nhớ lại những truyện cổ tích đã học như: *Sọ Dừa, Thạch Sanh, Em bé thông minh*... Liên hệ nhân vật Mã Lương với các nhân vật Thạch Sanh, Sọ Dừa, em bé thông minh để tìm ra nét tương đồng.

b. Gợi ý trả lời

Mã Lương là nhân vật có tài năng giống các nhân vật Thạch Sanh *(Thạch Sanh)*, Sọ Dừa *(Sọ Dừa)*, Em bé thông minh *(Em bé thông minh)*...

Trong các truyện này, nhân vật có tài năng lúc đầu thường gặp khó khăn, hoặc bị kẻ xấu hãm hại, nhưng cuối cùng đều được hưởng hạnh phúc. Thạch Sanh được lấy công chúa, được nối ngôi vua; Sọ Dừa được lấy cô út con gái phú ông; em bé thông minh được làm trạng nguyên, được một dinh thự trong cung vua... Điều này phản ánh ước mơ của nhân dân về một xã hội công bằng, tốt đẹp.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 85

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản: "Người ta kể lại rằng... Mã Lương thích thú vô cùng".

b. Gợi ý trả lời

Những yếu tố đã giúp Mã Lương trở thành một họa sĩ tài năng: Mã Lương đam mê môn vẽ từ nhỏ. Ngày ngày em chăm chỉ luyện tập, vẽ khi đang làm việc, vẽ tất cả những đồ vật xung quanh.

Khi kiếm củi trên núi, em lấy que củi vẽ xuống đất, vẽ những con chim đang bay. Lúc cắt cỏ bên sông, Mã Lương nhúng tay xuống nước

vẽ tôm cá trên đá. Về nhà, em vẽ các đồ đạc trong nhà lên tường. Nhờ lòng yêu thích môn vẽ, nhờ vào tài năng bẩm sinh vốn có, cùng với sự chăm chỉ rèn luyện bản thân, Mã Lương đã tiến bộ vượt bậc. Em vẽ chim, cá, các đồ vật xung quanh sống động, có linh hồn như những cơ thể sống thật.

Sự khổ công luyện tập của Mã Lương đã khiến thần linh cảm động, cho em mượn cây bút thần. Từ khi có bút thần, tài vẽ của em được chắp thêm cánh. Em vẽ đồ vật trở thành vật dùng hữu ích hàng ngày, giúp đỡ dân làng.

Các yếu tố: tài năng thiên bẩm, lòng đam mê học tập, sự khổ công luyện tập cùng với kiến thức thực tế từ đời sống và sự trợ giúp của bút thần, Mã Lương đã trở thành một họa sĩ tí hon chân chính.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 85

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Dùng cây bút thần... để vẽ cho những người nghèo khổ". Chú ý đến những câu văn kể việc Mã Lương vẽ cho người nghèo khổ, cho bọn nhà giàu. Mã Lương đã vẽ gì cho họ? Qua đó, nêu nhận xét về ngòi bút thần của Mã Lương.

b. Gợi ý trả lời

Đối với những người nghèo trong làng, Mã Lương đã vẽ: cày, cuốc, đèn, thùng múc nước. Em đã giúp người nghèo bớt đi sự thiếu thốn trong cuộc sống. Nhưng Mã Lương không vẽ thóc, gạo, vàng bạc, châu báu mà chỉ vẽ những vật dụng cần thiết cho lao động sản xuất.

Mã Lương muốn dân làng vẫn tự bỏ công sức lao động của mình ra để kiếm sống, chứ không lười biếng, ỷ lại vào những thứ có sẵn mà dễ nảy sinh lòng tham, vì lòng tham bao giờ cũng làm cho con người trở thành kẻ xấu xa, độc ác. Như vậy, việc Mã Lương giúp đỡ dân làng vừa thể hiện tấm lòng nhân hậu của em, vừa bảo vệ cho phẩm chất tốt đẹp vốn có của người lao động, để họ luôn giữ được sự chất phác, chăm chỉ lao động.

Đối với tên địa chủ tham lam, hết lời dụ dỗ, doạ nạt, Mã Lương đã khảng khái, dũng cảm không vẽ bất cứ một thứ gì. Em đã vẽ cung vàng và bắn chết tên địa chủ độc ác.

Còn tên vua tàn ác với dân nghèo, em rất căm ghét, không muốn vẽ. Khi bắt buộc phải vẽ, Mã Lương đã vẽ con cóc ghẻ, con gà trụi lông, hai con vật xấu xí, bẩn thỉu trái với ý muốn của vua (vẽ rồng, phượng).

Nhà vua nhốt em vào ngục, cướp bút thần. Vua vẽ núi vàng thành những tảng đá lớn, suýt bị đè gãy chân. Nhà vua tham lam vẫn tiếp tục vẽ thỏi vàng, chúng biến thành mãng xà suýt nuốt chửng vua.

Vì bút thần chỉ phát huy tác dụng khi kết hợp tài năng thực thụ, phẩm chất lương thiện. Điều đó chỉ có ở Mã Lương nên nhà vua đành phải trả lại bút thần cho em.

Mã Lương chấp nhận vẽ thuyền, biển cho quan quân thân tín của vua, nhưng em đã vẽ những đợt sóng lớn dữ dội, vùi chết bọn vua quan tham lam độc ác mà ngu xuẩn.

Việc Mã Lương dùng bút thần để giết tên địa chủ độc ác và bọn vua quan tham lam thể hiện tinh thần đấu tranh quyết liệt của em, chống lại bọn có quyền thế độc ác. Mã Lương dùng bút thần làm việc nghĩa, giúp đỡ người nghèo khổ, em cũng dùng bút thần để trừng phạt kẻ ác, trừng phạt kẻ thù của nhân dân. Mã Lương trở thành một anh hùng nhỏ tuổi, hiện thân của công bằng, của lẽ phải, của chính nghĩa.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 85

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đây là câu hỏi mở, học sinh có thể chọn những chi tiết lí thú mình thích, hoặc các chi tiết sau: vẽ chim, chim tung cánh bay; vẽ cá, cá trườn xuống sông bơi lượn, vẽ biển, vẽ thuyền trừng phạt nhà vua... Mã Lương bị giam đã vẽ lò để sưởi và nướng bánh ăn, vẽ thang vượt tường trốn.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Cây bút thần* được xây dựng theo trí tưởng tượng phong phú và độc đáo của nhân dân. Trong truyện có nhiều chi tiết gợi cảm,

lí thú. Mã Lương vẽ chim, chim tung cánh bay lên trời, vẽ cá, cá xuống nước bơi lượn... thể hiện tâm hồn nghệ sĩ trẻ thơ yêu thiên nhiên, vạn vật, muông thú vừa hồn nhiên trong sáng, vừa giản dị yêu đời.

Chi tiết vẽ thuyền biển cho nhà vua: vài nét chấm, biển cả bao la nhiều màu sắc hiện ra, cá bơi lội tung tăng, sóng lăn tăn gợn, gió biển nhẹ nhàng... Một không gian biển cả bao la sống động, nên thơ. Nhưng khi Mã Lương vẽ những sóng to, gió lớn nhấn chìm bọn vua quan xuống biển, trừng phạt bọn chúng thì người đọc lại cảm thấy vui mừng, hả hê.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 85

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tổng hợp kiến thức chung của toàn bài, kết hợp với việc đọc phần *Ghi nhớ* trong SGK để nêu ý nghĩa của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Qua câu chuyện, ta thấy trí tưởng tượng của nhân dân thật phong phú, bay bổng kì diệu. Nhân dân đã gửi gắm niềm tin, tình thương vào em bé nghèo, mồ côi có một tài năng đặc biệt, thể hiện ước mơ về khả năng kì diệu của con người. Tài năng của Mã Lương được xây dựng từ cuộc sống thực tế, từ sự khổ công luyện tập, đã giúp ích cho nhân dân diệt trừ cái ác, có nghĩa là tài năng nghệ thuật phải bắt nguồn từ thực tế, phải trải qua rèn luyện và phải hữu ích với nhân dân.

Truyện còn là cuộc đấu tranh giữa thiện và ác. Bọn thống trị tàn ác như tên địa chủ, vua quan triều đình phải nhận cái chết đích đáng, thể hiện quan niệm của người xưa về xã hội công bằng.

c. Mở rộng kiến thức

"... Đọc *Cây bút thần*, ta không khỏi kinh ngạc trước sự phong phú, bay bổng kì diệu của trí tưởng tượng nhân dân. Chỉ chưa đầy 5 trang sách mà cả thế giới đậm màu cổ tích với biết bao điều biến hóa kì ảo hiện ra. Tuy nhiên, đằng sau lớp sương mờ cổ tích ấy, ta vẫn bắt gặp bóng dáng của một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa thiện và cái ác, cái thiện sẽ thắng cái ác. Công lí, lẽ phải sẽ thuộc về nhân dân.

Bây giờ ta trở lại với hình ảnh "Cây bút thần". Không còn nghi ngờ gì nữa, bút thần quả là một báu vật linh thiêng. Những báu vật như thế, đã từng có trong nhiều truyện cổ tích khác, đó là: đũa thần, nước thần, nhẫn thần, thảm thần. Nhưng ở đây, báu vật ấy lại là "cây bút thần". Sáng tạo nên một báu vật như thế, rồi được trao vào tay Mã Lương, một cậu bé - họa sĩ tài năng, phải chăng tác giả dân gian còn muốn đề cao sức mạnh của một nền nghệ thuật tài năng trong cuộc đấu tranh vì tự do, hạnh phúc con người".

(Trích theo cuốn *Phân tích - bình giảng tác phẩm văn học 7*)

DANH TỪ

Mục đích của bài học, giúp các em:

- Củng cố kiến thức về danh từ đã học ở bậc Tiểu học;

- Nâng cao một bước kiến thức về danh từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm của danh từ

Danh từ là những từ biểu đạt sự vật tồn tại trong thực tế khách quan bao gồm tất cả những từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, khái niệm...

Ví dụ: *Ngày xưa, có hai vợ chồng ông lão đánh cá ở với nhau trong một túp lều nát trên bờ biển.*

Trong câu trên, có các danh từ: *vợ chồng, ông lão đánh cá, túp lều nát, bờ biển.*

Danh từ có thể kết hợp với những từ chỉ số lượng ở phía trước, các từ *này, ấy, đó,...* ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành cụm danh từ.

Phần đầu	Phần trung tâm	Phần cuối
Ba	*học sinh*	*này*
Hai	*thúng gạo*	*đầy*
Một	*con trâu*	
	Quyển vở	*ấy*

Ví dụ: *Vẽ xong, vua nhìn lại thì thấy trước mắt không phải là một thỏi vàng lớn mà lại là một con mãng xà dài, miệng há hốc, đỏ lòm, đang bổ lại phía hắn.*

Câu trên có hai cụm danh từ: *một thỏi vàng lớn, một con mãng xà dài.*

Trong cấu trúc câu, danh từ có thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp khác nhau:

- Chức vụ điển hình trong câu của danh từ là chủ ngữ

Ví dụ: *Năm tháng trôi qua, **Mã Lương** không ngừng học vẽ, không bỏ phí một ngày nào và em đã tiến bộ rất mau.*

Mã Lương là danh từ, đảm nhiệm chức vụ chủ ngữ trong câu.

- Khi làm vị ngữ, danh từ cần có từ *là* đứng trước

Ví dụ: *Bố em **là** công nhân*

1. Trong cụm danh từ *ba con trâu ấy* thì *con trâu* là danh từ.

2. Xung quanh danh từ trong cụm danh từ *ba con trâu ấy* có các từ *ba* (đứng trước), *ấy* (đứng sau).

3. Các danh từ khác trong câu dẫn ở SGK trang 86 là: *vua, làng, thúng, gạo nếp.*

4. Đặt câu với những danh từ vừa tìm được

***Vua** phái triều thần đến đón Mã Lương về kinh đô.*

*Con sông Kinh Thầy chảy qua **làng** em.*

*Ba **thúng** thóc đổi lấy một **thúng** gạo.*

*Bánh chưng, bánh giầy đều làm từ **gạo nếp**.*

II. Danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật

Trong tiếng Việt, danh từ được chia thành hai loại là danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật.

** Danh từ chỉ đơn vị*

Danh từ chỉ đơn vị nêu tên đơn vị dùng để tính đếm, đo lường sự vật.

Ví dụ: *Trâu có* đơn vị là *con, thóc* có đơn vị là *thúng* hoặc *cân, yến, tạ...*

Danh từ chỉ đơn vị gồm hai nhóm:

- Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (còn gọi là loại từ).

Ví dụ: *con, chiếc, cái...*

- Danh từ chỉ đơn vị quy ước. Cụ thể là:

+ Danh từ chỉ đơn vị chính xác.

Ví dụ: *một, hai, ba...*

+ Danh từ chỉ đơn vị ước chừng.

Ví dụ: *những, một vài, một số...*

Như vậy, có những sự vật được tính đếm bằng một loại đơn vị, nhưng cũng có những sự vật được tính đếm bằng nhiều loại đơn vị. Khi sự vật được tính đếm bằng nhiều loại đơn vị thì danh từ chỉ đơn vị đứng trước danh từ chỉ sự vật có thể thay đổi. Ví dụ: *một thúng gạo, ba cân gạo, năm bao gạo...*

** Danh từ chỉ sự vật*

Danh từ chỉ sự vật nêu tên từng loại hoặc từng cá thể người, vật, hiện tượng, khái niệm...

Ví dụ:

+ Danh từ chỉ người: *cha, mẹ, anh em, đồng chí, công nhân, nông dân, học sinh, cán bộ, bộ đội...*

+ Danh từ chỉ động vật: *chim, gà, vịt, trâu, bò, lợn, chó...*

+ Danh từ chỉ thực vật: *cây cối, cam, quýt, bưởi, chuối...*

+ Danh từ chỉ đồ vật: *bàn, ghế, sách, vở, bút...*

+ Danh từ chỉ các hiện tượng thiên nhiên tự nhiên: *mây, mưa, sấm, chớp, gió, bão...*

+ Danh từ chỉ các hiện tượng xã hội: *nhà máy, thành thị, nông thôn, hợp tác xã...*

1. Nghĩa của các danh từ in đậm khác với các danh từ đứng sau là:

- *ba* ***con*** *trâu*

Danh từ *trâu* chỉ một loại động vật cụ thể.

Danh từ **con** không chỉ một loại động vật cụ thể nào.

- *một* ***viên*** *quan*

Danh từ *quan* chỉ một loại người cụ thể trong xã hội.

Danh từ **viên** không chỉ một loại người cụ thể nào.

- *ba* ***thúng*** *gạo*

Danh từ *gạo* chỉ một loại sự vật cụ thể.

Danh từ **thúng** là danh từ chỉ đơn vị tự nhiên: một dụng cụ vừa dùng để đựng vừa dùng làm đơn vị đo lường sự vật.

- *sáu* ***tạ*** *thóc*

Danh từ *thóc* chỉ một loại sự vật cụ thể.

Danh từ **tạ** là danh từ chỉ đơn vị tự nhiên: một đơn vị đo lường chính xác (1 tạ = 100kg).

2. Thay thế các danh từ in đậm nói trên bằng những từ khác.

- *ba* ***chú*** *trâu*

- *một* ***tên*** *quan*

- *ba* **cân** *gạo*

- *sáu* **tấn** *thóc*

Trên cơ sở thay thế từ như trên, có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Các đơn vị tính đếm, đo lường thay đổi là: *thúng, tạ*

- Các đơn đơn vị tính đếm, đo lường không thay đổi là: *con, viên.*

Đối với những đơn vị tính đếm, đo lường không thay đổi, ta không thể thay thế được vì đó là những danh từ được dùng để chỉ định những đối tượng xác định. Đó là danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (còn gọi là loại từ).

Đối với những đơn vị tính đếm, đo lường thay đổi ta có thể thay thế được vì đó là những danh từ chỉ đơn vị quy ước. Trong đó, *tạ* là danh từ chỉ đơn vị chính xác còn *thúng* là danh từ chỉ đơn vị ước chừng.

3. Ta có thể nói *Nhà có ba thúng gạo rất đầy* vì *thúng* là một danh từ chỉ đơn vị ước chừng, thúng gạo có thể vơi, có thể đầy.

Ta không thể nói *Nhà có sáu tạ thóc* **rất nặng** vì *tạ* là danh từ chỉ đơn vị chính xác (1 tạ = 100kg), trong khi đó, *rất nặng* chỉ chung chung không cụ thể, không rõ là bao nhiêu.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Liệt kê một số danh từ chỉ sự vật.

- Đặt câu với một trong các danh từ ấy.

Một số danh từ chỉ sự vật:

- *sách, báo, bút, vở, bàn, ghế...*

- *nhà, cửa, tủ, ruộng vườn, ao hồ...*

- *đường, muối, dầu, mắm...*

- *mây, mưa, sấm, chớp, bão...*

Trên cơ sở các danh từ vừa tìm được, các em lần lượt đặt câu với từng danh từ đó.

Ví dụ:

Một cái bóng lẹ làng từ trong vụt ra, rơi xuống mặt **bàn**.

2. Bài tập này yêu cầu các em liệt kê các loại từ chỉ đơn vị tự nhiên.

a. Loại từ chuyên đứng trước danh từ chỉ người: *ông, vị, cô, viên, anh, thằng, tên, ngài, chàng, chị, thầy, bác, chú...*

b. Loại từ chuyên đứng trước danh từ chỉ đồ vật: *cái, bức, tấm, chiếc, quyển, sợi, tờ, cục, cánh, que...*

3. Bài tập này yêu cầu các em liệt kê các danh từ chỉ đơn vị quy ước

a. Danh từ chỉ đơn vị quy ước chính xác: *mét, ki-lô-mét, gam, ki-lô-gam, yến, tạ, tấn, lít, mét khối, mét vuông, héc-ta...*

b. Danh từ chỉ đơn vị quy ước ước chừng: *nắm, mớ, đàn, dúm, bó, đám, bọn, vốc, quãng...*

4. Viết bài chính tả

5. Bài tập này yêu cầu các em lập danh sách các danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật trong bài chính tả các em đã viết ở bài tập 4.

- Danh từ chỉ đơn vị: *que, con, đỉnh, bức.*

- Danh từ chỉ sự vật: *cha mẹ, em bé, củi, cỏ, ngày, bút, lòng, núi, đất, chim, đầu, sông, tay, tôm, cá, đá, nhà, đồ đạc, tường.*

NGÔI KỂ VÀ LỜI KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được ngôi kể và vai trò của ngôi kể trong văn tự sự.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Ngôi kể và vai trò của ngôi kể trong văn tự sự

Khi kể chuyện, người kể cần xác định ngôi kể cho mình, tức là xác định mối quan hệ giữa người kể với sự việc được kể, chỗ đứng để quan

sát và gọi tên sự vật, nhân vật và miêu tả chúng. Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng để kể chuyện.

Khi kể theo ngôi thứ nhất, người kể tự xưng *tôi* hoặc *em*. Người kể có thể trực tiếp kể ra những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua. Tuy nhiên, kể theo ngôi thứ nhất có mặt hạn chế về tầm nhìn và hiểu biết. Nhưng bù lại, do kể những điều mình biết, thấy và cảm nên lời kể thân mật, gần gũi, mang màu sắc cảm xúc cá nhân.

Ví dụ: ***Tôi** đang suy nghĩ mung lung thì bỗng nghe gọi tên mình. Đến lượt **tôi** đọc bài. Giá mà **tôi** đọc được trót lọt cái quy tắc về phân từ hay ho ấy, đọc thật to, thật dõng dạc, không phạm một lỗi nào thì dù có phải đánh đổi cái gì cũng cam; nhưng tôi lúng túng ngay từ đầu và **tôi** cứ đứng đung đưa người trước chiếc ghế dài, lòng rầu rĩ, không dám ngẩng đầu lên.*

Khi kể theo ngôi thứ ba, người kể tự giấu mình đi, gọi thẳng nhân vật, sự vật bằng tên của chúng người kể có thể linh hoạt, tự do những gì diễn ra với nhân vật.

Ví dụ: ***Thủy Tiên** cùng tuổi với tôi, chúng tôi đều tròn mười hai tuổi, nhưng vóc dáng **Thủy Tiên** nhỏ nhắn hơn tôi. Nước da **Thủy Tiên** trắng trẻo, mịn màng. Trên khuôn mặt dễ thương, cặp mắt hai mí tròn xoe lúc nào cũng sáng long lanh. Các bạn trong lớp thường gọi **Thủy Tiên** bằng cái tên nghe thật ngộ nghĩnh "cặp mắt biết cười".*

Việc lựa chọn ngôi kể như thế nào là phụ thuộc vào sự lựa chọn của người kể. Thường thì, người kể có thể lựa chọn dựa vào đối tượng người nghe, tùy thuộc vào nội dung kể và vào cảm xúc của mình.

II. Đọc - hiểu

1. Đọc các đoạn văn dẫn ở SGK trang 88.

2. Trả lời câu hỏi

a. Đoạn 1 được kể theo ngôi thứ ba vì ở đây người kể tự giấu mình, gọi thẳng tên của các nhân vật trong truyện như: vua, đình thần, em bé thông minh...

b. Đoạn 2 được kể theo ngôi thứ nhất vì ở đây người kể hiện diện và xưng là *tôi*.

c. Người xưng *tôi* trong đoạn 2 là nhân vật Dế Mèn chứ không phải là tác giả (Tô Hoài).

d. Trong hai ngôi kể trên, ngôi kể thứ ba tạo cho người kể cách kể chuyện linh hoạt, tự do, không bị hạn chế. Ngôi kể thứ nhất chỉ được kể những gì *tôi* biết, thấy mà thôi.

đ. Đổi ngôi kể trong đoạn 2 thành ngôi kể thứ ba, thay *tôi* trong đoạn 2 bằng *Dế Mèn* khi đó ta sẽ được đoạn văn như sau:

*Bởi **Dế Mèn** ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên **Dế Mèn** chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu, **Dế Mèn** đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng. Đôi càng **Dế Mèn** mẫm bóng. Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt. Thỉnh thoảng muốn thử sự lợi hại của những chiếc vuốt, **Dế Mèn** co cẳng lên, đạp phành phạch vào các ngọn cỏ. Những ngọn cỏ gẫy rạp, y như có nhát dao vừa lia qua. Đôi cánh **Dế Mèn**, trước kia ngắn hủn hoẳn, bây giờ thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi. Mỗi khi **Dế Mèn** vũ lên, đã nghe tiếng phành phạch giòn giã.*

e. Không thể thay đổi ngôi kể thứ ba trong đoạn 1 thành ngôi kể thứ nhất, xưng *tôi* vì khó tìm một người có thể đồng thời xuất hiện trong tất cả các vị trí: vua, thằng bé, hai cha con, sứ nhà vua, họ, em bé, sứ giả...

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Thay đổi ngôi kể trong đoạn văn dẫn ở SGK trang 89 thành ngôi thứ ba.

- Nhận xét ngôi kể đem lại điều gì mới cho đoạn văn.

Thay đổi ngôi kể trong đoạn văn thành ngôi thứ ba.

*Ngày nào cũng vậy, suốt buổi **Dế Mèn** chui vào trong cùng hang, hì hục đào đất để khoét một cái ổ lớn làm thành một cái giường ngủ*

sang trọng. Rồi cũng lo xa như các cụ già trong họ hàng dế, ***Dế Mèn*** *đào hang sâu sang hai ngả làm những con đường tắt, những cửa sau, những ngách thượng, phòng khi gặp việc nguy hiểm, có thể thoát thân ra lối khác được.*

Việc thay đổi như vậy đã đem lại cho đoạn văn sắc thái khách quan.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Thay đổi ngôi kể trong đoạn văn dẫn ở SGK trang 89 thành ngôi thứ nhất.

- Nhận xét ngôi kể đem lại điều gì khác cho đoạn văn.

Thay đổi ngôi kể trong đoạn văn dẫn ở SGK trang 89 thành ngôi thứ nhất:

Một cái bóng lẹ làng từ trong vụt ra, rơi xuống mặt bàn. ***Tôi*** *định thần nhìn rõ: con mèo già của bà tôi, con mèo già vẫn chơi đùa với* ***tôi*** *ngày trước. Con vật nép chân vào mình khe khẽ phe phẩy cái đuôi, rồi hai mắt ngọc thạch xanh giương lên nhìn người.* ***Tôi*** *mỉm cười lại gần vuốt ve con mèo.*

Việc thay đổi như vậy làm tô đậm thêm sắc thái tình cảm cho đoạn văn.

3. Bài tập này yêu cầu các em xác định truyện *Cây bút thần* kể theo ngôi nào? Vì sao?

Truyện *Cây bút thần* kể theo ngôi thứ ba vì đây là truyện cổ tích. Người kể kể theo ký ức của cộng đồng chứ không phải theo quan sát, nhận xét của bản thân người kể.

4. Bài tập này yêu cầu các em giải thích vì sao trong các truyện truyền thuyết, cổ tích người ta hay kể chuyện theo ngôi thứ ba mà không kể theo ngôi thứ nhất.

Trong các truyện cổ tích, truyền thuyết người ta hay kể chuyện theo ngôi thứ ba mà không kể theo ngôi thứ nhất, vì:

Truyện cổ tích, truyền thuyết là những truyện đã xảy ra từ rất lâu, người kể ngày nay không chứng kiến, không trải qua các sự việc nên không thể dùng ngôi thứ nhất để kể.

Ngoài ra, kể theo ngôi thứ ba, người kể có thể tự do, linh hoạt kể lại những gì diễn ra với nhân vật.

5. Khi viết thư, em nên sử dụng ngôi thứ nhất, gọi tên đối tượng nhận thư theo ngôi thứ hai (*anh, chị, bác, bố...*).

6. Bài tập này yêu cầu các em dùng ngôi thứ nhất kể miệng về cảm xúc của em khi nhận được quà tặng của người thân.

(Các em tự làm bài tập này)

Bài 9

ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ VÀ CON CÁ VÀNG

Truyện "Ông lão đánh cá và con cá vàng" được A.Puskin viết lại bằng thơ. Vì thế, về mặt nghệ thuật, truyện vừa giữ được nét dung dị, chất phác, trong sáng, hàm súc của truyện cổ dân gian, vừa có thêm những nét điêu luyện, tinh tế trong miêu tả, ngôn ngữ. Về mặt nội dung, bên cạnh ý nghĩa dân gian truyện còn thể hiện tư tưởng mà tác giả gửi gắm.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 96

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản, xem kĩ phần chú thích.

Chú ý những tính từ miêu tả dáng vẻ ông lão mỗi lần ra biển, mức độ tăng tiến của những yêu cầu của mụ vợ.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyện, ông lão 5 lần ra biển gọi cá vàng. Tuy nhiên sự lặp lại này không hề nhàm chán vì có sự thay đổi về mức độ. Đây là biện pháp lặp lại quen thuộc của truyện cổ tích. Biện pháp này thể hiện sự tăng tiến của sự việc: sự tham lam, bội bạc của mụ vợ; sự nổi giận của biển cả... Biện pháp này cũng là phương thức triển khai diễn biến của cốt truyện, đưa đến chỗ kết thúc. Nhờ sự lặp lại có chủ ý này, câu truyện phát triển liên tục, hấp dẫn lôi cuốn sự tò mò của người đọc.

c. Mở rộng kiến thức

Có thể liên hệ với truyện *Tấm Cám* để hiểu thêm về biện pháp lặp lại này: Tấm bị mẹ dì ghẻ lập mưu giết chết, qua 4 lần hóa thân và bị Cám rắp tâm giết hết lần này đến lần khác Tấm mới trở lại được thành người. Như vậy, sự lặp lại có ý nghĩa tố cáo tội ác của mẹ con Cám, đồng thời khẳng định cái thiện, cái đẹp dù bị vùi dập cuối cùng vẫn chiến thắng.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 96

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý những câu miêu tả cảnh biển, mức độ của các từ được dùng, sự thay đổi mỗi lần, đồng thời liên hệ giữa ước muốn của mụ vợ với sự thay đổi của cảnh biển để thấy sự tương ứng.

b. Gợi ý trả lời

Mỗi lần ông lão ra biển gọi cá vàng, cảnh biển lại thay đổi theo chiều hướng dữ dội hơn tương ứng với những đòi hỏi ngày càng quá quắt của mụ vợ. Thiên nhiên cũng phải bất bình, giận dữ trước lòng tham vô độ của con người.

Lần thứ nhất, mụ vợ đòi cái máng mới, *biển gợn sóng êm ả*.

Lần thứ hai, khi mụ vợ muốn một cái nhà rộng, *biển xanh đã nổi sóng*.

Lần thứ ba, mụ vợ đòi làm nhất phẩm phu nhân, *biển xanh nổi sóng dữ dội*.

Lần thứ tư, mụ đòi làm nữ hoàng, *biển nổi sóng mù mịt*. Và lần cuối cùng, khi sự đòi hỏi đã đến độ không chấp nhận được, đòi làm Long Vương, có cá vàng hầu hạ, *biển nổi sóng ầm ầm*.

Biển đóng vai trò là nhân vật chứng kiến đã phải nổi cơn thịnh nộ trước sự tham lam, bội bạc của mụ vợ. Tác giả đã gửi gắm thái độ vào một nhân vật khách quan, nhờ thế câu chuyện trở nên sinh động và thú vị, tự nhiên.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 96

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại các chi tiết kể về những đòi hỏi của mụ vợ. Chú ý những từ, những câu miêu tả cách đối xử của mụ đối với ông lão. Đặt chúng theo thứ tự trong một quá trình để thấy mức độ tăng tiến.

b. Gợi ý trả lời

Nhân vật mụ vợ được xây dựng thành một điển hình tiêu biểu cho lòng tham. Mụ đòi hỏi hết thứ nọ đến thứ kia. Mỗi thứ chỉ làm thoả

mãn mụ trong chốc lát. Cái máng, ngôi nhà, mụ chán ngay khi vừa có được. Đến vị trí "nhất phẩm phu nhân" cũng chỉ làm vừa ý mụ được "vài tuần lễ". Mụ đòi hỏi từ vật chất (máng, nhà), đến địa vị (không muốn làm nông dân nữa). Mụ đòi hỏi từ địa vị cụ thể, có thực (nhất phẩm phu nhân, nữ hoàng), đến cả vị trí không có thực (Long Vương, ngự trên mặt biển), xúc phạm tới cả các bậc thần linh. Lòng tham của nhân vật này được đẩy đến mức vô lí, không thể chấp nhận được.

Không những thế, mụ vợ còn là kẻ bội bạc. Dù ước gì được nấy, mụ không một chút biết ơn người chồng đã giúp mụ có được tất cả những thứ đó, mà đánh đuổi, chửi mắng ông lão. Thậm chí, khi mụ muốn làm Long Vương, có cá vàng hầu hạ, mụ đã bội bạc với cả cá vàng, lực lượng đã thực hiện những ước muốn ngông cuồng của mụ. Đến đây, sự bội bạc của mụ vợ đã lên tới đỉnh điểm.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 96

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn kết thúc truyện: "Con cá vàng... cái máng lợn sứt mẻ". Có thể so sánh với những truyện cổ tích khác để thấy nét khác biệt của truyện này, từ đó rút ra ý nghĩa. Xem phần *Ghi nhớ* trong SGK.

b. Gợi ý trả lời

Kết thúc truyện, mụ vợ không những không được đáp ứng nguyện vọng làm Long Vương mà còn phải trở lại hình dáng, địa vị xưa cùng với tài sản duy nhất của mình là cái máng lợn sứt mẻ. Cái kết ấy là lời cảnh báo rằng những kẻ tham lam, bội bạc sẽ bị trừng phạt thích đáng. Bên cạnh đó, câu chuyện còn khuyên con người ta phải kiên trì, phải tự lực làm ra của cải, địa vị (ông lão kéo lưới 3 lần mới bắt được một con cá vàng); phải biết quí trọng, hàm ơn đối với những người đã giúp đỡ mình trong lúc khó khăn.

c. Mở rộng kiến thức

Kết thúc truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng* không có hậu như nhiều câu chuyện cổ tích khác: những nhân vật bất hạnh, tốt bụng được đền đáp. Ở đây là sự trừng phạt. Kể cả ông lão, là người nhân

hậu, tốt bụng nhưng cuối cùng cũng phải trở lại cuộc sống nghèo khổ của mình bởi ông quá nhu nhược, không biết sử dụng hợp lý những điều ước.

Như vậy, mặc dù trong truyện các yếu tố hoang đường vẫn được sử dụng nhưng cách nhìn của tác giả thì đã sát gần với cuộc sống hơn, hiện đại hơn. Đó là nét điêu luyện, hấp dẫn của truyện cổ tích viết lại.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 96

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý vai trò của con cá vàng trong truyện nói riêng, vai trò của các yếu tố, lực lượng thần kì nói chung trong truyện cổ tích.

b. Gợi ý trả lời

Cá vàng trừng trị mụ vợ vì cả tội tham lam lẫn bội bạc bởi hai tính đó gắn kết chặt chẽ với nhau, thống nhất trong tính cách nhân vật. Mụ vợ càng tham lam, càng đạt được những mong ước lớn, càng bội bạc, hắt hủi ông lão và cá vàng, ân nhân của mình. Cuối cùng mụ đã bị trừng trị. Đó là bài học đích đáng cho những kẻ tham lam, vong ân bội nghĩa.

Trong truyện, cá vàng có những cách đối xử rất hợp tình hợp lý. Biết ơn ông lão, cá vàng hết lần này đến lần khác giúp ông thỏa ước nguyện. Trước đòi hỏi quá quắt của mụ vợ, đến độ không chấp nhận được, cá vàng không nói năng gì, quẫy đuôi lặn sâu xuống biển, lấy lại tất cả những gì trước đó đã ban cho mụ vợ.

Rõ ràng, ở đây, cá vàng là biểu tượng cho công lý ở đời, cho một thái độ yêu - ghét rạch ròi: giúp người tốt, trừng trị kẻ xấu. Đó cũng là ước mơ của nhân dân về một lực lượng thần bí, bảo vệ lẽ công bằng trong cuộc sống.

THỨ TỰ KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được các cách kể chuyện theo một thứ tự nào đó.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu về thứ tự kể trong văn tự sự

Về thứ tự kể chuyện, có hai cách kể cơ bản:

- Kể "xuôi": có thể kể các sự việc liên tiếp nhau theo thứ tự thời gian, việc gì xảy ra trước kể trước, việc gì xảy ra sau kể sau, cho đến hết.

- Kể "ngược": có thể đem kết quả hoặc sự việc hiện tại kể trước, sau đó dùng cách kể bổ sung hoặc để nhân vật nhớ lại mà kể tiếp các việc đã xảy ra trước đó.

Kể "ngược" nhằm mục đích gây bất ngờ, gây chú ý hoặc để thực hiện tình cảm nhân vật.

II. Đọc - hiểu

1. Tóm tắt các sự việc trong truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng.*

- Giới thiệu vợ chồng ông lão đánh cá.

- Ông lão bắt được cá vàng, thả cá vàng, cá vàng hứa đền ơn ông lão.

- Vợ ông lão bắt ông năm lần ra biển gặp cá vàng và kết quả của mỗi lần.

Truyện được kể theo trình tự thời gian (kể "xuôi"). Hiệu quả nghệ thuật của cách kể này mang lại là: lòng tham của mụ vợ ông lão đánh cá càng lúc càng gia tăng. Thứ tự kể này có ý nghĩa phê phán về lòng tham vô độ của con người.

2. Đọc bài văn và trả lời câu hỏi

Câu chuyện Ngỗ bị chó cắn được kể theo thứ tự "ngược": kể sự việc vừa diễn ra, trên cơ sở đó nhớ lại chuyện quá khứ. Cụ thể:

- *Sự việc vừa diễn ra:* Ngỗ bị chó dại cắn, kêu cứu nhưng mọi người không ai đến cứu vì họ đã bị lừa một lần.

- *Ngược lại quá khứ:*

+ Giới thiệu về Ngỗ: mồ côi cha mẹ, ở với bà, thiếu sự rèn cặp của bố mẹ, luôn bỏ học, suốt ngày lêu lổng, người trong xóm xa cách.

+ Ngỗ tìm cách trêu chọc đánh lừa mọi người: "đốt lửa kêu cháy"

- *Hậu quả:* Ngỗ bị chó dại cắn phải băng bó, tiêm thuốc.

Cách kể này nổi bật ý nghĩa câu chuyện: tác hại của việc nói dối.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Đọc câu chuyện và trả lời câu hỏi.

- Câu chuyện được kể theo thứ tự *kể "ngược", theo dòng hồi tưởng.*

- Chuyện được kể theo ngôi thứ nhất (xưng "tôi").

- Yếu tố hồi tưởng đóng vai trò làm cơ sở cho việc kể "ngược".

2. Tìm hiểu đề và lập dàn bài cho đề văn: *Kể câu chuyện lần đầu em được đi chơi xa.*

Dựa vào phần gợi ý trong SGK (tr 99), em hãy suy nghĩ, hồi tưởng lại chuyến đi xa lần đầu tiên của mình.

Các em tự làm bài tập này.

Bài 10

ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG

Tìm hiểu thể loại văn bản

Truyện ngụ ngôn là loại truyện chứa đựng trong một sự tích hoàn toàn tưởng tượng một quan niệm triết lý hay đạo đức, một kinh nghiệm sống đã được tổng kết. Như vậy, truyện ngụ ngôn có hai phần: phần cụ thể là truyện kể, phần trừu tượng là ý niệm rút ra từ truyện đó.

Nhân vật trong truyện ngụ ngôn có thể là bất cứ vật gì trong vũ trụ (người, các bộ phận cơ thể người, động vật, cây cỏ...) được phú cho những đặc điểm của loài người.

Yếu tố tưởng tượng trong truyện ngụ ngôn còn phong phú hơn trong truyện cổ tích. Nó giúp người ta diễn đạt được một cách linh hoạt, dễ hiểu, hấp dẫn những khái niệm, triết lý khô khan.

Bên cạnh những truyện ngụ ngôn dân gian là sản phẩm của người nghệ sĩ nhân dân được truyền miệng cho đến ngày nay, Êdôp (người Hi Lạp - thế kỉ XII-VI TCN) có thể được coi là ông tổ của thể loại truyện ngụ ngôn. Sau đó phải kể đến Phedơrơ (La Mã), La Phông-ten (Pháp), Trang Tử, Liệt Tử (Trung Quốc)...

Một số truyện ngụ ngôn tiêu biểu: Con cáo và chùm nho, Ếch ngồi đáy giếng, Cáo mượn oai hùm, Mèo lại hoàn mèo...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 101

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Có một con ếch... một vị chúa tể".

Cần nhớ rằng, đây là thể loại truyện ngụ ngôn, khác với hai thể loại truyền thuyết, cổ tích đã học. Mục đích của truyện ngụ ngôn là đưa ra một bài học xử thế ở đời, thể hiện quan niệm của nhân dân, triết học của nhân dân về cuộc sống xã hội, về con người.

Vì vậy, cần nắm được đặc trưng thể loại của truyện ngụ ngôn để vận dụng vào bài học linh hoạt.

b. Gợi ý trả lời

Ếch tưởng bầu trời trên đầu mình chỉ bé bằng cái vung vì ếch chỉ sống quanh quẩn trong một cái giếng. Từ dưới giếng nhìn ra thế giới bên ngoài, bầu trời chỉ bằng cái miệng giếng, nhỏ như chiếc vung. Ếch tưởng thế giới bên ngoài chỉ nhỏ bé, chật hẹp đến thế.

Môi trường ếch sống chỉ có vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ, nghe tiếng ếch kêu ồm ộp là hoảng sợ. Dưới giếng, ếch trở thành kẻ có quyền lực cao nhất, các con vật cua, ốc, nhái đều phải nể sợ nên ếch tưởng mình là kẻ mạnh nhất, là chúa tể của muôn loài.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 101

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Một năm nọ... đi qua giẫm bẹp". Tìm ra nguyên nhân ếch bị trâu giẫm bẹp.

b. Gợi ý trả lời

Do trời mưa to, nước đầy miệng giếng, đưa ếch ra ngoài. Ếch không biết rằng mình đã ở một thế giới rộng lớn, còn nhiều loài vật to lớn, khỏe mạnh khác nữa. Quen thói ngông nghênh, kiêu ngạo, ếch nghênh ngang đi lại khắp nơi, kêu ồm ộp nên đã bị một con trâu đi qua giẫm bẹp.

Nhân dân đã mượn hình ảnh chú ếch để phê phán thói kiêu ngạo, tự phụ của con người. Thói xấu này sẽ tự hủy hoại chính bản thân mình. Trong nhiều câu chuyện ngụ ngôn khác: *Kiến giết Voi, Rùa và Thỏ*... số phận của voi và thỏ cũng tương tự như vậy vì tính kiêu ngạo, chủ quan của chúng. Voi cậy mình to khoẻ, hay bắt nạt kẻ yếu hơn. Không ngờ voi gặp phải đàn kiến biết đoàn kết tấn công lại voi, cả họ nhà kiến kéo đến đốt voi một trận nhớ đời. Nhân vật thỏ *(Rùa và thỏ)* thì cậy mình nhanh nhẹn, coi khinh rùa chậm chạp. Khi cuộc thi bắt đầu thì thỏ đã chủ quan vừa thi vừa lang thang dạo chơi, cuối cùng rùa về đích trước, thỏ bị thua cuộc.

Dân gian đã mượn hình ảnh ếch, voi, thỏ để chỉ ra thói xấu của con người: kiêu ngạo, tự phụ, chủ quan, cuối cùng phải nhận thất bại trong cuộc sống.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 101

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tổng hợp kiến thức chung của toàn bài, kết hợp đọc phần *Ghi nhớ* trong SGK để nêu ý nghĩa của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Truyện kể về chú ếch nhìn đời qua cái giếng bé nhỏ, ngắn gọn trong nửa trang sách, nhưng chứa đựng một bài học có ý nghĩa trong cuộc sống. Truyện phê phán tính kiêu căng, ngạo mạn, chủ quan, phê phán sự hiểu biết nông cạn, không chịu nhìn xa trông rộng. Ếch tưởng thế giới bên ngoài giống như dưới đáy giếng chật hẹp nên đã bị con trâu giẫm bẹp một cách thảm hại.

Từ đó, bài học muốn nói đến: Phải khiêm tốn, phải nhìn nhận sự yếu kém của mình, luôn học hỏi để mở rộng kiến thức.

Câu chuyện đến nay vẫn mang giá trị thiết thực, vì cuộc sống ngày nay không ngừng phát triển đi lên, đòi hỏi con người phải không ngừng học hỏi, mở rộng tầm hiểu biết.

THẦY BÓI XEM VOI

Đọc lại lí thuyết về truyện ngụ ngôn (trang 134)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 103

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem *Chú thích* trong SGK để hiểu cách miêu tả con voi của năm ông thầy bói mù.

b. Gợi ý trả lời

Các thầy bói vì bị mù nên phải xem voi bằng cách sờ (xúc giác) thay

cho nhìn (thị giác). Con voi rất to lớn, mỗi vị chỉ sờ một bộ phận của nó và miêu tả lại theo nhận thức chủ quan của mình.

Thầy sờ vòi bảo: *con voi sun sun như con đỉa.*

Thầy sờ ngà nói: *con voi chần chẫn như cái đòn càn.*

Thầy sờ tai cho rằng: *con voi bè bè như cái quạt thóc.*

Thầy sờ chân cãi: *con voi sừng sững như cái cột đình.*

Còn thầy sờ đuôi lại khăng khăng: *con voi tun tủn như cái chổi sể cùn.* Thái độ của các thầy khi phán là rất tự tin, ai cũng cho mình là đúng và khăng khăng bảo vệ ý kiến của mình.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 103

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý đến việc mỗi thầy sờ một bộ phận của con voi và đối chiếu với lời kết luận của mỗi ông thầy. Từ đó giải thích về sai lầm của mỗi họ.

b. Gợi ý trả lời

Mỗi thầy bói đều nói đúng về một bộ phận của voi, nhưng không ai kết hợp, liên hệ các tri thức đó trong một tổng thể để phác họa nên một con voi trong thực tế. Từ một bộ phận chưa thể khái quát lên đặc điểm của cả tổng thể. Như vậy, sai lầm của họ là chưa có cái nhìn toàn diện về con vật mà lại bảo thủ, khăng khăng cho rằng ý kiến của mình là đúng nhất. Họ rơi vào tình trạng "thấy cây mà không thấy rừng".

3. Câu hỏi 3 SGK trang 103

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản. Tham khảo phần *Ghi nhớ* trong SGK để hiểu ý nghĩa của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* khuyên chúng ta khi nhìn sự vật phải nhìn nhận một cách toàn diện, không được phiến diện, bảo

thủ. Ngoài ra, trong nhận thức, ta không chỉ dựa vào cảm tính, vào nhận thức trực tiếp mà còn phải biết suy luận, từ cảm giác, từ những tri thức đơn giản mà tổng kết thành tri thức tổng quát và đúng đắn. Ví dụ, trong truyện này, năm vị thầy bói có thể kết hợp cảm nhận của cả năm người để xây dựng nên hình dung về con voi thật. Khi xem xét một vấn đề không nên đánh giá theo một phương diện, khía cạnh, nhất định. Bài học ấy đã được gửi gắm đằng sau câu chuyện rất hài hước về năm vị thầy bói, vì vậy người đọc thấy thú vị và có thể tiếp nhận dễ dàng.

c. Mở rộng kiến thức

Có thể liên hệ với truyện *Sọ Dừa, Lấy vợ cóc...* để thấy điểm khác biệt giữa truyện này với những truyện cổ tích về những nhân vật bất hạnh ở trên. Truyện *Sọ Dừa* đề cập đến thân phận những người tàn tật, thể hiện sự thông cảm, đề cao họ. Truyện *Thầy bói xem voi* cũng có những nhân vật khiếm khuyết, tật nguyền (cả năm thầy bói đều bị mù). Tuy nhiên, sự chế giễu ở đây không hướng vào đặc điểm ấy (Mù chỉ là cái cớ phiến diện của các thầy). Như vậy, truyện này không hề đi ngược lại mục đích giáo dục con người yêu thương nhau, nhất là đối với những người bất hạnh.

Truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi* có nhiều yếu tố gây cười. Nhưng nó không phải truyện cười. Truyện cười bao giờ cũng có mục đích gây cười trước hết. Còn truyện ngụ ngôn thì mục đích cuối cùng là khuyên một điều gì đó, ẩn chứa một bài học trong cuộc sống. Đọc thêm một số truyện ngụ ngôn khác để mở rộng kiến thức, hiểu thêm về đặc trưng của thể loại truyện này.

ĐEO NHẠC CHO MÈO

Đọc lại lí thuyết về truyện ngụ ngôn ở bài học trước (trang 134).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 107

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lướt qua toàn bộ câu chuyện và dựa vào phần gợi ý đã cho trong câu hỏi để viết tóm tắt truyện.

b. Gợi ý trả lời:

Làng chuột họp nhau đông đủ để bàn chuyện chống lại mèo. Khi ông cống đưa ra sáng kiến "đeo nhạc cho mèo", mèo đi đến đâu có tiếng nhạc, chuột biết đường tránh, cả làng chuột đều đồng ý với sáng kiến đó. Nhưng khi cần người đi đeo nhạc vào cổ mèo thì không ai dám nhúc nhích. Làng cử chuột cống đi, chuột cống đùn đẩy cho chuột nhắt, chuột nhắt đẩy lại cho chuột chù. Chuột chù không thể từ chối được, đành phải chấp nhận ra đi với tâm trạng hoang mang lo sợ. Khi thấy mèo, mèo nhe nanh, giơ vuốt, chuột chù bỏ chạy về báo với làng, cả làng chuột cũng sợ hãi, chạy tán loạn.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 107

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại truyện. Chú ý đến không khí lúc đầu: họp làng chuột và lúc sau: cử người đi đeo nhạc.

b. Gợi ý trả lời

Cảnh họp làng chuột lúc đầu và lúc cử người "đeo nhạc cho mèo" diễn ra hoàn toàn đối lập nhau. Nếu mở đầu cuộc họp không khí thoải mái, đông vui bao nhiêu thì sau đó không khí buổi họp nặng nề, ảm đạm bấy nhiêu.

Mèo vốn thấy chuột là vồ ăn thịt. Họ nhà chuột rất thù và giận họ nhà mèo. Vì vậy làng chuột đã họp nhau lại tìm cách chống lại mèo. Khí thế của làng chuột lúc bắt đầu họp rất hăng hái, mạnh mẽ, tề tựu

đủ mặt: chuột chù, chuột nhắt, ông cống. Ông cống lên giọng bề trên đưa ra cách thức "đeo nhạc cho mèo", nhạc sẽ phát ra tiếng khi mèo đi đến để chuột biết mà trốn chạy. Cả làng chuột nghe nói cho là có lí, dẩu mõm, quật đuôi thán phục ông cống.

Khi nhạc đã kiếm được, hội đồng nhà chuột lao xao, hớn hở, tưởng sắp thoát nạn. Đến khi cử người đi đeo nhạc cho mèo thì cả hội đồng chuột im phăng phắc, không một cái tai nào nhúc nhích, không một cái răng nào nhe ra cả. Bất đắc dĩ, làng cử ông cống đi, vì ông là người xướng lên cái thuyết ấy. Trong bụng tuy lo sợ, nhưng ông cống vẫn cố ý giữ vẻ bệ vệ, từ chối khéo léo và đẩy cho anh nhắt đi. Nhắt lại thoái thác cho chuột chù.

Hai cảnh trên giống như hai bức tranh tương phản nhau, hai không khí hoàn toàn đối lập nhau. Lời nói và việc làm không thống nhất với nhau, nói ra thì dễ, nhưng thực thi lời nói lại khó.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 107

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc phần *Chú thích* a, b, c, d trong SGK để biết rõ đặc điểm của từng loại chuột.

Truyện *Đeo nhạc cho mèo* gốc là của Ê-dôp (người Hy Lạp - thế kỉ VII - thế kỷ VI TCN), nhưng tác giả Nguyễn Văn Ngọc đã phóng tác, mở rộng thêm ngụ ý của truyện. Do đó, truyện có nguồn gốc từ nước ngoài nhưng đã được địa phương hóa phù hợp với truyện dân gian dân tộc ta.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyện, từng loại chuột được miêu tả rất cụ thể, sinh động, làm nổi bật được đặc điểm của mỗi loại. Giọng văn miêu tả pha chút châm biếm, hài hước.

Nhân vật chuột chù có đặc trưng mùi hôi thành câu ca:

Chuột chù chê khỉ rằng hôi
Khỉ mới trả lời, cả họ mày thơm

Chuột nhắt được dân gian ví: *nhí nhắt như chuột nhắt, chỉ biết ăn luôn miệng.*

Chuột cống được liệt vào thứ bậc cao trong làng: ông cống, ông nghè, ăn trên ngồi trước, có giọng kẻ cả.

Mỗi loại chuột đều có một đặc điểm riêng, ám chỉ nhiều loại người trong xã hội cũ. Chuột cống ra vẻ bệ vệ, kẻ cả, nhưng thực chất hèn nhát, khéo chống chế. Chuột cống có nét giống với bọn địa chủ,hương lý, chức sắc trong làng. Chuột nhắt cũng thuộc về kẻ "chiếu trên", chỉ tay năm ngón,thoái thác việc nặng, nguy hiểm cho kẻ dưới.

Chuột chù là hạng cùng đinh, thấp cổ bé họng nhất trong xã hội, phải phục tùng mệnh lệnh kẻ trên, an phận thủ thường, không dám chống chế lại.

Mục đích của truyện ngụ ngôn là mượn chuyện loài vật để nói chuyện con người. Truyện ngụ ngôn ra đời muộn hơn cổ tích, khi tư duy con người đã ở mức độ phát triển cao. Đằng sau mỗi truyện ngụ ngôn đều là một bài học triết lí, một ý nghĩa sâu sắc. Ngụ ngôn phát triển mạnh vào thời phong kiến, xã hội đã phân biệt giai cấp rõ rệt, mâu thuẫn giai cấp đã gay gắt. Bản chất giai cấp thống trị là tàn ác, bóc lột. Nhân dân đã mượn những câu chuyện về loài vật để làm vũ khí chống lại giai cấp thống trị. Vì vậy *Đeo nhạc cho mèo* có thể hiểu là truyện về thứ bậc, đẳng cấp giàu nghèo trong xã hội cũ.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 107

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Khi làng dài răng... không thèm vờn đến thật" chú ý đến người có quyền khởi xướng việc đeo nhạc cho mèo và kẻ phải thực thi việc đó.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Đeo nhạc cho mèo* có hai lớp nghĩa, lớp nghĩa ngầm ẩn, phê phán kẻ có quyền thế, địa vị trong xã hội cũ. Đó là những kẻ luôn ngồi chiếu trên "ăn trên ngồi trước, hách dịch, luôn áp bức người dưới". Chuột cống là người có quyền khởi xướng công việc, và sai khiến người

khác. Chuột chù cùng đinh nhất trong làng, sai gì phải làm đấy kể cả những việc nguy hiểm đến tính mạng.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 107

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tổng hợp kiến thức chung của toàn bài, kết hợp đọc phần *Ghi nhớ* trong SGK.

b. **Gợi ý trả lời**

Truyện phê phán những ý tưởng viển vông, những kẻ ham sống sợ chết, dám nói mà không dám làm, trút công việc khó khăn cho người dưới quyền. Những kẻ như chuột cống trong xã hội ta hiện nay không phải là không còn tồn tại. Những kẻ này trong cuộc sống thường không làm được việc gì to lớn cả. Truyện còn khuyên nhủ con người phải cân nhắc đến điều kiện làm việc và khả năng thực thi điều đó, không nên chờ đợi vào những ý tưởng viển vông của người khác.

DANH TỪ

(tiếp theo)

Mục đích của bài học, giúp các em củng cố và nâng cao một bước kiến thức về danh từ ở bậc Tiểu học.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Danh từ chung và danh từ riêng

Danh từ chỉ sự vật gồm danh từ chung và danh từ riêng.

Danh từ chung là tên gọi một loại sự vật

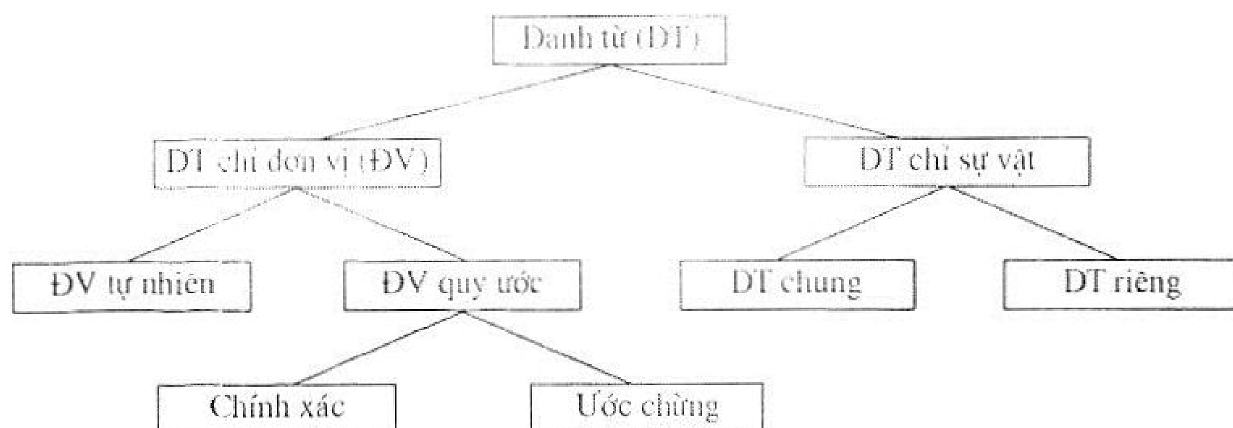
Ví dụ: *Cây xanh mang lại vẻ đẹp và sự trong lành cho thành phố.*

Trong câu trên, *cây* được hiểu là: thực vật có thân, lá rõ rệt, chứ không nhằm chỉ riêng một cây nào cụ thể.

Danh từ riêng là tên riêng của từng người, từng vật, từng địa phương...

Ví dụ: *Sông* là danh từ chung nhưng *Hồng, Thao, Cửu Long* là những danh từ riêng; *anh* là danh từ chung nhưng *Cả, Hai, Ba* là những danh từ riêng.

Bảng phân loại:



1. Điền các danh từ trong câu dưới đây vào bảng phân loại.

Vua nhớ công ơn tráng sĩ, phong là Phù Đổng Thiên Vương và lập đền thờ ngay ở làng Gióng, nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Danh từ chung	**Danh từ riêng**
Vua, công ơn, tráng sĩ, đền thờ, làng, xã, huyện...	*Phù Đổng Thiên Vương, Gióng, Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội.*

2. Nhận xét về cách viết các danh từ riêng:

Các chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành danh từ riêng đều được viết hoa.

II. Quy tắc viết danh từ riêng

Khi viết danh từ riêng, ta phải viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó. Cụ thể:

Đối với tên người, tên địa lí Việt Nam: viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi tiếng.

Ví dụ: *Hồ Chí Minh, Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Hải Phòng...*

Đối với tên riêng của người, tên địa lí nước ngoài phiên âm qua âm Hán Việt: viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi tiếng.

Ví dụ : *Mao Trạch Đông, Bắc Kinh, Mạc Tư Khoa...*

Đối với tên người, tên địa lí nước ngoài phiên âm trực tiếp (không qua âm Hán Việt): viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó. Nếu một bộ phận gồm nhiều tiếng thì giữa các tiếng cần có gạch nối.

Ví dụ: *Vích-to Huy-gô, Lê-nin-grát, U-crai-na, A-li Nát-xe Mô-ha-mét...*

Tên riêng của các cơ quan, tổ chức, các giải thưởng, danh hiệu, huân chương... viết hoa chữ cái đầu của các từ có tác dụng phân biệt, khu biệt ở trong tên riêng đó.

Ví dụ: *Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

Trong đó, *Bộ* được viết hoa vì là điểm khởi đầu của tên riêng; *Tài nguyên, Môi trường* là hai từ có tác dụng phân biệt, khu biệt trong tên riêng này.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em tìm danh từ chung và danh từ riêng trong câu dẫn trang 109.

Muốn tìm danh từ chung và danh từ riêng, các em có thể tiến hành theo các bước sau:

- Xác định các danh từ trong câu (danh từ chỉ người, sự vật, đồ vật, cây cối...).

- Dựa vào định nghĩa để xác định danh từ chung và danh từ riêng.

Trên cơ sở đó, ta có được bảng phân loại như sau:

Danh từ chung	Danh từ riêng
Ngày xưa, miền, đất, bây giờ, nước, vị, thần, nòi, rồng, con trai, thần, tên.	*Lạc Việt, Bắc Bộ, Long Nữ, Lạc Long Quân.*

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định đâu là danh từ riêng trong các từ dẫn ở SGK trang 109, 110.

a. Chim, Mây, Nước, Hoa, Họa mi đều là danh từ riêng vì đây là tên riêng của những nhân vật đã được nhân cách hóa.

b. (Nàng) Út là danh từ riêng vì đây là tên của một người cụ thể.

c (Làng) Cháy là danh từ riêng vì đây là tên của một làng cụ thể.

3. Bài tập này yêu cầu các em viết lại các danh từ riêng cho đúng.

Để xác định được danh từ riêng, các em cần lưu ý:

- Đọc đoạn thơ để nắm rõ nội dung.

- Các danh từ riêng trong bài thơ, đa số là tên riêng địa phương miền Nam.

Ai đi Nam Bộ
Tiền Giang, Hậu Giang
Ai vô thành phố Hồ Chí Minh
Rực rỡ tên vàng.
Ai về thăm bưng biền ***Đồng Tháp***
Việt Bắc miền Nam, mồ ma giặc ***Pháp***
Nơi chôn rau cắt rốn của ta!
Ai đi Nam - Ngãi, Bình - Phú, ***Khánh Hòa***
Ai vô ***Phan Rang, Phan Thiết***
Ai lên ***Tây Nguyên, Công Tum, Đắc Lắc***
Khu Năm dằng dặc khúc ruột miền ***Trung***
Ai về quê hương ta tha thiết
Sông ***Hương, Bến Hải, Cửa Tùng...***
Ai vô đó với đồng bào, đồng chí
Nói với Nửa - ***Việt Nam*** *yêu quý*
Rằng: nước ta là của chúng ta
Nước ***Việt Nam Dân chủ Cộng hòa***

LUYỆN NÓI KỂ CHUYỆN

Mục đích của bài học, giúp các em biết cách kể miệng về một sự việc của bản thân.

I. Kĩ năng lập dàn bài

Dàn bài này phục vụ việc luyện nói nên chỉ cần soạn ở dạng đại cương sơ lược. Cụ thể:

- Căn cứ vào yêu cầu của đề bài, các em nhớ lại các sự việc, tưởng tượng thêm để tìm ý. Đây là bước rất quan trọng.

- Sắp xếp các ý theo một trình tự hợp lí, cái gì kể trước, cái gì kể sau.

- Lập dàn ý theo bài kể.

Để rèn kĩ năng lập dàn bài, các em chọn một trong bốn đề bài ở SGK trang 111 và lập dàn bài trước ở nhà.

Trong bốn đề bài ở SGK, đề 1 đã được lập dàn bài tham khảo. Dựa vào đó các em lập dàn bài cho một trong ba đề văn còn lại.

II. Gợi ý lập dàn ý

1. *Kể về một cuộc thăm hỏi gia đình liệt sĩ neo đơn*

a. Mở bài: Giới thiệu chung về gia đình liệt sĩ neo đơn:

- Lý do của cuộc thăm hỏi.

- Thành phần: số lượng, tên...

b. Thân bài:

- Quang cảnh chung ngôi nhà

- Dọn dẹp nhà cửa

- Chuyện trò

- Chăm sóc vườn tược, cây cối...

c. Kết luận:

- Cảm xúc khi nghĩ đến những người đã hi sinh.

- Niềm vui khi đã làm được việc tốt.

2. *Kể về một cuộc đi thăm di tích lịch sử.*

a. Mở bài: Giới thiệu chung về cuộc đi thăm:

- Lí do của cuộc đi thăm.

- Ở đâu?

- Đi với ai?

b. Thân bài:

- Cảm xúc khi đi thăm di tích lịch sử

- Quang cảnh chung của khu di tích

- Đi thăm những đâu? Ý nghĩa của từng kỉ vật, di tích

- Liên hệ với cuộc sống hiện tại: cuộc sống hòa bình ấm no...

c. Kết luận:

- Chia tay cảm xúc bồi hồi,xao xuyến

- Mong muốn có nhiều cuộc đi thăm như thế

3. *Kể về một chuyến ra thành phố.*

a. Mở bài: Giới thiệu chung về chuyến đi:

- Lý do của chuyến đi

- Đi với ai?

b. Thân bài:

- Cảm xúc bồi hồi,xao xuyến khi được ra thành phố

- Quang cảnh chung của thành phố

- Thăm họ hàng ruột thịt

- Thăm các khu di tích, các khu văn hóa của thành phố

- Gặp gỡ, làm quen với nhiều bạn mới

c. Kết luận: Chia tay- cảm xúc về thành phố.

II. Kĩ năng kể chuyện theo dàn bài

Dựa vào dàn bài đã chuẩn bị, em tập nói cho các bạn trong nhóm nghe (hoặc có thể tập nói một mình). Khi nói, các em cần chú ý:

- Nói to, rõ, tự nhiên, nhìn thẳng vào người nghe.

- Diễn đạt trong sáng, mạch lạc, chặt chẽ, sinh động, chú ý nhấn giọng ở những chỗ cần thiết. Không nói như đọc thuộc lòng.

Bài 11

CHÂN, TAY, TAI, MẮT, MIỆNG

Ôn lại lí thuyết về truyện ngụ ngôn (trang 134)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 116

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ truyện, chú ý đến nguyên nhân làm cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai so bì với lão Miệng.

b. Gợi ý trả lời

Cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai so bì với lão Miệng vì họ nghĩ rằng họ phải vất vả làm việc quanh năm, còn lão Miệng chẳng làm việc gì, chỉ ngồi ăn.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 116

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần nhớ, đây là truyện ngụ ngôn. Truyện ngụ ngôn bao giờ cũng có ý nghĩa khuyên răn con người, nêu lên một bài học nhân sinh. Đọc phần *Ghi nhớ* trong SGK để hiểu thêm về ý nghĩa của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Truyện mượn các bộ phận cơ thể con người để nói truyện con người. Có thể ví cơ thể người như một tổ chức, một cộng đồng... mà Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng là những cá nhân trong tổ chức. Từ mối quan hệ này truyện nêu ra bài học: Trong một tập thể, mỗi thành viên không thể sống tách biệt mà phải nương tựa vào nhau, gắn bó với nhau để cùng tồn tại, phải biết hợp tác với nhau và tôn trọng công sức của nhau.

Tư liệu tham khảo

Trong kho tàng truyện ngụ ngôn nước ta *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng* là một truyện độc đáo. Nhân vật không là loài vật, cũng không

phải là con người, mà là những bộ phận trên thân thể con người. Tác giả dân gian mượn một mẩu chuyện về những cơ quan của thân thể người để nói chuyện con người. Câu chuyện vui vui, hóm hỉnh, nhưng lại hàm chứa một ý nghĩ triết lí sâu xa và một bài học thấm thía.

Năm cơ quan của thân thể người đã được ngụ ngôn hóa thành những cá nhân trong tổ chức, cộng đồng với những quan hệ nương tựa vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau. Từ xưa họ sống với nhau thân thiết nhưng "vấn đề" đã nảy sinh khi bốn người (cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai) cảm thấy mình làm việc quanh năm chỉ để cho lão Miệng ngồi ăn không. Thế là họ quyết định nghỉ ngơi không làm nữa, thử xem lão Miệng có sống được không. Truyện kể lại khá sinh động cảnh bốn người hăm hở đến nhà lão Miệng để nói thẳng với lão như trút tất cả nỗi bất bình lên đầu lão. Nhưng điều họ "cảm thấy" dựa trên cơ sở nào và việc họ "quyết định" như vậy là đúng hay sai? Điều họ "cảm thấy" là có thực: đúng là Tay, Chân, Tai, Mắt phải làm việc để Miệng ngồi ăn không. Nhưng họ quyết định nghỉ ngơi thì lại sai, và hậu quả đã đến sau mấy ngày họ không làm việc. Thật là trớ trêu, nghỉ ngơi mà cả bọn lại thấy mệt mỏi, rã rời: "Cậu Chân, cậu Tay không còn muốn cất mình lên để chạy nhảy vui đùa như trước nữa; Cô Mắt thì ngày cũng như đêm lúc nào cũng lờ đờ, thấy hai mi nặng trĩu như buồn ngủ mà ngủ không được. Bác Tai (...) thấy lúc nào cũng ù ù như xay lúa ở trong". Vì sao vậy? Chính bác Tai đã kịp nhận ra sai lầm để nói với cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay.

- "Chúng ta lầm rồi các cháu ạ. Chúng ta nếu không làm cho lão Miệng có cái ăn thì chúng ta sẽ bị tê liệt cả. Lão Miệng không đi làm, nhưng lão có công việc là nhai. Như vậy cũng làm việc chứ không phải là ăn không ngồi rồi (...). Lão Miệng có ăn thì chúng ta mới khỏe khoắn được".

Họ đến nhà lão Miệng thì thấy lão cũng "nhợt nhạt cả hai môi, hàm răng thì khô như rang, không buồn nhếch mép". Nhưng khi cậu Chân, cậu Tay đi tìm thức ăn về, lão Miệng ăn xong thì dần dần tỉnh lại. Rồi bác Tai, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay lại thân mật sống với nhau, mỗi người một việc, không ai tị ai cả"

Nguyễn Xuân Lạc

CỤM DANH TỪ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Cụm danh từ là gì;

- Cấu tạo của cụm danh từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Cụm danh từ là gì?

Cụm danh từ là tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.

Ví dụ: *Những cây xương rồng nhỏ.*

Trong cụm danh từ trên, có:

- Danh từ: *xương rồng*

- Các từ ngữ: *những, cây, nhỏ*

So với danh từ, cụm danh từ có ý nghĩa cụ thể hơn, chi tiết hơn và có cấu tạo phức tạp hơn.

Ví dụ: Danh từ: *con gà*

Cụm danh từ: *những con gà đen*

Cụm danh từ đảm nhiệm chức vụ cú pháp giống danh từ (chủ ngữ, bổ ngữ...)

Ví dụ:

+ **Tất cả các bạn học sinh lớp 6A** *đều chăm ngoan, học giỏi.*

Cụm danh từ *tất cả các bạn học sinh lớp 6A* trong câu trên là chủ ngữ

+ *Mẹ tôi mua* **hai cân** *cà chua hồng.*

Cụm danh từ *hai cân cà chua hồng* trong câu trên là bổ ngữ

1. Các từ ngữ in đậm trong câu dẫn ở SGK trang 116 bổ sung ý nghĩa cho những từ nào.

Từ *xưa* bổ nghĩa cho từ *ngày*.

Từ *hai* và cụm từ *ông lão đánh cá* bổ nghĩa cho từ *vợ chồng*.

Từ *một* và cụm từ *nát trên bờ biển* bổ nghĩa cho từ *túp lều*.

2. So sánh các cách nói dẫn ở SGK trang 117 rồi rút ra nhận xét về nghĩa của cụm danh từ so với nghĩa của một danh từ.

- *túp lều / một túp lều*

Cụm danh từ *một túp lều* rõ nghĩa hơn danh từ *túp lều* vì cụm danh từ chỉ ra số lượng túp lều cụ thể.

- *một túp lều / một túp lều nát*

Cụm danh từ *một túp lều nát* rõ nghĩa hơn cụm danh từ *một túp lều* vì đã nêu rõ tình trạng của *túp lều*.

- *một túp lều nát / một túp lều nát trên bờ biển*

Cụm danh từ *một túp lều nát trên bờ biển* rõ nghĩa hơn cụm danh từ một *túp lều nát* vì đã xác định rõ vị trí của *túp lều*.

3. Tìm một cụm danh từ và đặt câu với cụm danh từ đó.

Cụm danh từ: *tất cả người nghèo trong làng*

Đặt câu: *Dùng bút thần, Mã Lương vẽ cho* ***tất cả người nghèo trong làng.***

Nhận xét về hoạt động trong câu của cụm danh từ so với một danh từ:

So sánh:

- *Dùng bút thần, Mã Lương vẽ cho* ***người.***

- *Dùng bút thần, Mã Lương vẽ cho* ***tất cả người nghèo trong làng.***

Rõ ràng, nếu thay thế cụm danh từ bằng danh từ trong câu trên thì câu không rõ nghĩa. Việc sử dụng cụm danh từ trong câu nhằm xác định rõ đối tượng được nói tới.

II. Cấu tạo của cụm danh từ

Về cấu tạo, cụm danh từ có thể cấu tạo đầy đủ hoặc không đầy đủ

- Dạng cấu tạo đầy đủ:

Phần trước		*Phần trung tâm*		*Phần sau*	
t1	t2	T1	T2	s1	s2
 tất cả	*một* *những*	*túp* *em*	*lều* *học sinh*	*nát* *chăm ngoan*	*trên bờ biển* *ấy*

- Dạng cấu tạo không đầy đủ:

+ Dạng chỉ có phần trước và phần trung tâm

Phần trước	Phần trung tâm
một	*túp lều*

+ Dạng chỉ có phần trung tâm và phần sau

Phần trung tâm	Phần sau
túp lều	*nát trên bờ biển*

Trong cụm danh từ:

- Các phụ ngữ ở phía trước bổ sung cho danh từ có ý nghĩa về số và lượng. Các phụ ngữ này gồm ba loại:

+ Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên: *cái* (bàn), *con* (mèo), *chiếc* (quạt), *dãy* (bàn)...

+ Danh từ chỉ số lượng: *vài, dăm, hai, năm, bảy, mỗi, từng, những, các*...

+ Danh từ chỉ ý nghĩa toàn bộ: *tất cả, tất thảy, cả*...

- Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà danh từ biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong không gian hay thời gian.

Ví dụ: *Ngày xưa ở quận Cao Bình có hai vợ chồng tuổi già mà chưa có con.*

Cụmdanh từ *ngày xưa ở quận Cao Bình* có danh từ trung tâm: *ngày* và hai phụ ngữ phần sau:

+ *Xưa*: xác định vị trí của sự vật trong thời gian.

+ *Ở quận Cao Bình:* xác định vị trí của sự vật trong không gian.

1. Các cụm danh từ trong câu dẫn ở SGK trang 117 là *làng ấy, thúng gạo nếp, ba con trâu đực, ba con trâu ấy, chín con, năm sau, cả làng.*

2. Liệt kê những từ ngữ phụ thuộc đứng trước và đứng sau danh từ trong các cụm danh từ trên:

Phụ ngữ đứng trước	Phần trung tâm	Phụ ngữ đứng sau
	làng	*ấy*
ba	*thúng gạo*	*nếp*
ba con	*trâu*	*đực*
ba con	*trâu*	*ấy*
chín	*con*	
	năm	*sau*
cả	*làng*	

3. Điền các cụm danh từ trên vào mô hình cụm danh từ:

Phần trước		Phần trung tâm		Phần sau	
t1	t2	T1	T2	s1	s2
		làng		*ấy*	
ba		*thúng*	*gạo*	*nếp*	
ba	*con*	*trâu*		*đực*	
ba	*con*	*trâu*		*ấy*	
chín	*con*				
		năm		*sau*	
cả		*làng*			

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định những cụm danh từ trong những câu dẫn ở SGK trang 118.

Để làm được bài tập này, các em cần:

- Gạch dưới các danh từ trong câu.

- Sau đó xác định các thành phần phụ thuộc đi kèm trước và sau danh từ đó.

a. một người chồng thật xứng đáng

b. một lưỡi búa của cha để lại

c. một con yêu tinh ở trên núi.

2. Bài tập này yêu cầu các em chép các cụm danh từ trên vào mô hình cụm danh từ.

Đối với từng cụm danh từ, các em cần phải xác định đâu là phần trung tâm, phần trước và phần sau. Sau đó, dựa vào mô hình đã học, các em điền các cụm danh từ đó vào vị trí thích hợp.

Phần trước		**Phần trung tâm**		**Phần sau**	
t1	t2	T1	T2	s1	s2
	một	*người*	*chồng*	*thật xứng đáng.*	
	một	*lưỡi*	*búa*	*của cha để lại.*	
	một	*con*	*yêu tinh*	*ở trên núi.*	

3. Bài tập này yêu cầu các em tìm phụ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống.

Ở mỗi chỗ trống, phụ ngữ cần tìm phải đứng sau danh từ trung tâm, mà danh từ trung tâm trong cả ba trường hợp đều là từ *thanh sắt*. Vì vậy việc lựa chọn phụ ngữ phải phù hợp với nội dung câu văn, đoạn văn và đặc biệt phải phù hợp với lo-gic phát triển của cả đoạn.

Trên cơ sở đó, ta có thể điền như sau:

Khi kéo lưới lên, thấy nằng nặng, Lê Thận chắc mẩm được mẻ cá to. Nhưng khi thò tay vào bắt cá, chàng chỉ thấy có một thanh sắt. Chàng vứt luôn thanh sắt ***dài, nặng và han rỉ*** *ấy xuống nước, rồi lại thả lưới ở một chỗ khác.*

Lần thứ hai cất lưới lên cũng thấy nặng tay, Thận không ngờ thanh sắt ***vừa rồi*** *lại chui vào lưới mình. Chàng lại ném nó xuống sông. Lần thứ ba, vẫn thanh sắt* ***kì lạ đó*** *mắc vào lưới.*

LUYỆN TẬP XÂY DỰNG BÀI TỰ SỰ - KỂ CHUYỆN ĐỜI THƯỜNG

Mục đích của bài luyện tập, giúp các em nắm được các bước trong việc xây dựng bài văn kể chuyện đời thường.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Xây dựng bài văn kể chuyện đời thường có nghĩa là kể lại một sự việc, một người nào đó hoặc một chuyện diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.

Muốn làm tốt, các em cần luyện tập các kĩ năng: tìm hiểu đề, tìm ý, sắp xếp ý, lập dàn bài, viết bài văn hoàn chỉnh.

1. Tìm thêm hai đề văn tự sự

- Kể về một người bạn thân của em

- Kể về cảnh vật nơi em sinh sống.

2. Theo dõi quá trình thực hiện một đề tự sự

(Xem kĩ phần hướng dẫn và tham khảo trong SGK trang 119, 120, 121)

Nhận xét:

- Bài viết rất sát với đề

- Các sự việc nêu lên xoay quanh các *ý ông thích xương rồng, ông yêu các cháu và chăm lo cho gia đình*. Các ý này gắn kết với nhau làm nổi bật hình ảnh người ông hiền từ, giàu lòng yêu thương, rất đáng kính trọng.

3. Lập dàn bài cho một đề văn tự sự

Đề bài: *Kể về người bạn mới quen.*

a. Mở bài: Giới thiệu chung về người bạn mới quen: tên, tuổi, lớp, trường...

b. Thân bài:

- Quen trong hoàn cảnh nào? Trong buổi lao động tổng vệ sinh của nhà trường, hay cùng sinh hoạt văn nghệ...

- Đặc điểm về ngoại hình:

+ Khuôn mặt,

+ Hình dáng,

+ Trang phục.

- Đặc điểm về tính tình:

+ Năng nổ, hoạt bát,

+ Hay giúp đỡ bạn bè,

+ Dễ hòa đồng.

c. *Kết luận:* Suy nghĩ, tình cảm đối với bạn.

Bài 12

TREO BIỂN

Tìm hiểu thể loại văn bản

Truyện cười là loại truyện kể về những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống nhằm tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán những thói hư, tật xấu trong xã hội.

Truyện cười dân gian sử dụng cả tiếng cười hài hước đơn giản và tiếng cười hài hước có ý nghĩa xã hội. Loại đầu tiên có mục đích giải trí mua vui, đó là truyện khôi hài. Loại sau việc gây cười cốt nhằm mục đích đấu tranh xã hội, gọi là truyện trào phúng.

Nghệ thuật truyện cười dân gian trước hết là nghệ thuật gây cười. Trong các phương pháp gây cười có thể tổng kết thành mấy trường hợp phổ biến: lời nói đáng cười, cử chỉ đáng cười, hoàn cảnh đáng cười, tính cách đáng cười... Yếu tố bất ngờ luôn luôn xuất hiện như một phương tiện hữu hiệu nhằm tạo nên tiếng cười giòn giã cho người đọc.

Có thể kể một số truyện cười tiêu biểu như Hệ thống truyện về Trạng Quỳnh; truyện Ba Giai - Tú Xuất; Treo biển; Lợn cưới, áo mới; Giấu đầu hở đuôi; Cháy; Ba anh mê ngủ...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 125

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chúng ta có thể dễ dàng chia tách các từ xuất hiện trong tấm biển để thấy rõ vai trò của mỗi yếu tố. Kiến thức cơ bản về các thành phần ngữ pháp trong câu sẽ bổ trợ cho việc này.

b. Gợi ý trả lời

Nội dung tấm biển treo trước cửa hàng có 4 yếu tố. Trong đó "ở đây" có vai trò xác định vị trí, địa điểm của cửa hàng; "có bán" chỉ rõ công việc giao dịch (bán chứ không phải thu mua, chế biến...); "cá" nêu lên mặt hàng và "tươi" thể hiện tính chất cụ thể của mặt hàng.

Như vậy, mỗi yếu tố đều có vai trò, vị trí riêng trong câu, không yếu tố nào thay thế được cho nhau.

c. Mở rộng kiến thức

Nên lưu ý cách đề biển của các cửa hàng trong thực tế. Đề biển không chỉ có yêu cầu đầy đủ thông tin, dễ hiểu, không gây hiểu lầm, ngắn gọn, mà còn phải có khả năng gây ấn tượng, lôi kéo sự chú ý và tạo cảm tình ban đầu cho khách hàng.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 125

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trước hết, tự suy xét xem tấm biển đề "Ở đây có bán cá tươi" đã hợp lý chưa? Có thực sự cần thiết không?

Tấm biển là rất cần thiết cho mỗi cửa hàng để đưa một số thông tin đến khách hàng. Tuy nhiên cách diễn đạt "Ở đây có bán..." chưa trong sáng, còn tối nghĩa.

Từ những phân tích trên, ta dễ dàng đánh giá được ý kiến của những người góp ý.

b. Gợi ý trả lời

Có bốn người góp ý về cái biển cửa hàng. Mới nghe có vẻ ai cũng có lý cả. Tuy nhiên, xét kĩ lại thì thấy những góp ý của họ đều phiến diện. Người thứ nhất lập luận: "Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải đề biển là cá tươi". Thực ra, như phần mở rộng kiến thức câu 1 đã nói, tấm biển không chỉ mang vai trò thông báo mà còn là một cách quảng cáo, gây ấn tượng, thu hút khách hàng. Do vậy dù trong câu, chữ "tươi" có thể bỏ đi vẫn không ảnh hưởng lắm đến nghĩa của câu nhưng lại mất đi thông tin về chất lượng mặt hàng. Người thứ hai cho rằng chữ "ở đây" không cần thiết. Nhưng nếu bỏ đi tấm biển sẽ chỉ còn "có bán cá", nghe cộc lốc, gây mất cảm tình. Ý kiến thứ ba cho là nên bỏ chữ "có bán" vì anh ta lập luận "ở đây chẳng bán cá thì bày cá ra để khoe hay sao". Nếu bỏ thêm hai chữ này đi, tấm biển sẽ gây hiểu lầm, bất bình thường vì chỉ còn chữ "cá". Và đến người cuối cùng, đề nghị bỏ nốt cả tấm biển thì có lẽ khá hợp lý vì với một tấm biển kiểu như "cá" thì thà bỏ đi còn hơn. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là bàn cách đề nội dung tấm biển như thế nào chứ không phải là chuyện treo biển hay không.

Như vậy, sau bốn ý kiến góp ý thì quả thật "lợn lành chữa thành lợn què", sự việc theo chiều hướng tiêu cực mất rồi.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 125

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đây là một truyện khôi hài, nhẹ nhàng, dễ hiểu nên ta chỉ cần đọc văn bản một cách thật thoải mái để rồi tìm ra những điểm đáng cười trong câu chuyện.

b. Gợi ý trả lời

Những chi tiết gây cười trong truyện chính là những lời góp ý đối với người chủ cửa hàng về tấm biển kéo theo sự thay đổi của nội dung tấm biển ấy. Cách lập luận bắt bẻ kiểu "chẻ sợi tóc làm tư" tạo nên mâu thuẫn: sự góp ý có lí nếu xét theo ý nghĩa riêng biệt về mặt từ vựng nhưng lại phi lí vì không xét đến sự liên kết giữa chúng. Đáng cười hơn là sự phi lí ấy lại được chấp nhận một cách dễ dàng.

Chi tiết đáng cười nhất là ở cuối truyện: người chủ cửa hàng cất nốt cái biển. Đến đây sự mất chủ kiến, không biết suy xét của anh ta đã đi tới tận cùng. Mâu thuẫn nảy sinh giữa mục đích treo biển ban đầu với hành động cất tấm biển ở cuối truyện. Rõ ràng người chủ cửa hàng không hiểu được cả mục đích treo biển đó làm gì, càng không hiểu những chữ trên đó có ý nghĩa gì. Đây là tiếng cười chế giễu đối với một tính cách đáng cười: sự ba phải, không có chính kiến.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 125

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ phần *Ghi nhớ* trong sách giáo khoa đồng thời tham khảo truyện *Đẽo cày giữa đường* để hiểu hơn ý nghĩa của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Treo biển* là tiếng cười phê phán nhẹ nhàng những người thiếu chủ kiến, không suy xét, dễ dàng bị người khác điều khiển. Tác giả đã cường điệu nét đáng cười trong tính cách nhân vật. Cũng vì hiểu như thế, chúng ta nhận ra rằng bản thân ta đôi khi cũng mất chủ kiến trong một việc gì đó. Như vậy, truyện cười này còn có ý nghĩa đem lại một bài học nhẹ nhàng mà cần thiết cho chúng ta trong các hành động thường ngày.

LỢN CƯỚI, ÁO MỚI

Đọc lại lí thuyết về truyện cười ở bài học trước (trang 158).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 127

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Mục đích của truyện cười khôi hài là tạo tiếng cười nhẹ nhàng để phê phán thói xấu của con người bằng cách tạo ra những tình huống bất thường. Đọc lại toàn bộ câu chuyện, và chú ý ngôn ngữ được dùng của nhân vật.

b. Gợi ý trả lời

Tính khoe của là một thói xấu của người thích khoe khoang, phô trương của cải của mình, để người khác biết mình là giàu có.

Truyện *Lợn cưới, áo mới* nói về tính khoe khoang của con người. Người đi tìm lợn khoe của trong tình huống bị mất con lợn. Lẽ ra, anh ta chỉ cần hỏi: "Có thấy con lợn nào chạy qua đây không?", nhưng anh ta lại hỏi: "Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?" Từ "cưới" là từ không thích hợp để chỉ con lợn bị sổng, và là thông tin không cần thiết cho người được hỏi.

Trong thực tế, người mất lợn bao giờ cũng mong muốn tìm được lợn, và mong có người chỉ con lợn ấy đang ở đâu để bắt lại. Ở đây, người đi tìm lợn cố tình khoe khoang về con lợn bằng việc thêm tính từ "cưới" vào câu hỏi. Có thể là anh ta khoe khoang về một đám cưới linh đình, sang trọng của mình sắp tới, hoặc khoe con lợn của mình béo tốt đáng cho một đám cưới.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 127.

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Người đọc dễ nhận thấy điệu bộ của anh có áo mới bất thường. Cái bất thường đó tạo ra cái đáng cười.

Yếu tố thừa trong câu trả lời của anh ta cũng là cái đáng cười.

b. Gợi ý trả lời

Anh có áo mới, đem áo ra mặc, đứng ở cửa suốt từ sáng đến chiều để chờ người khen áo đẹp. Nhưng anh đứng từ sáng đến chiều vẫn không được ai khen áo của mình. Đang tức tối thì anh gặp người đi tìm lợn hỏi con lợn sổng chuồng. Anh có áo mới giơ ngay vạt áo ra trả lời: "Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây". Điệu bộ của anh có áo mới "giơ vạt áo ra" bộc lộ anh ta muốn khoe cái áo mới của mình, mong đợi ở người đi tìm lợn nhận xét hay về chiếc áo mới. Khi trả lời anh đi tìm lợn, lẽ ra anh chỉ cần nói "Tôi không thấy con lợn nào chạy qua đây cả", nhưng câu trả lời của anh mặc áo mới lại thừa: "Từ lúc tôi mặc cái áo mới này". Đó lại là thông tin chính mà anh ta muốn nói. Câu trả lời thừa kết hợp với điệu bộ "giơ vạt áo" của anh có áo mới có tác dụng nhấn mạnh tính khoe khoang của anh ta.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 127

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Lợn cưới, áo mới là câu chuyện khôi hài, vì vậy yếu tố gây cười bắt nguồn từ những điều bất thường trong truyện. Cái cười ở đây là cười nhẹ nhàng, ngụ ý phê phán thói xấu thích khoe của của người đi tìm lợn và anh có áo mới. Chú ý đến câu hỏi của người mất lợn và câu trả lời cùng điệu bộ của anh chàng có áo mới để thấy cái bất thường.

b. Gợi ý trả lời

Đọc truyện, ta buồn cười vì có sự gặp gỡ lí thú giữa hai anh khoe của. Anh đi tìm lợn, lẽ ra phải lo lắng vì con lợn đã bị mất, nhưng lại cố tình khoe mình cưới vợ có cả con "lợn cưới".

Anh chàng có áo mới còn cao tay hơn, mặc áo đứng đợi ở cổng từ sáng đến chiều để được khen ngợi. Điệu bộ "giơ vạt áo" kết hợp với câu trả lời thừa, rườm rà khiến người đọc thấy buồn cười. Anh đi tìm lợn, anh mặc áo mới đều có cái không bình thường, đều muốn khoe của qua một tình huống cụ thể: liên quan đến một con lợn bị mất. Từ đó tiếng cười bật ra nhẹ nhàng mà lí thú.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 127

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ phần *Ghi nhớ* trong SGK, trang 128.

b. Gợi ý trả lời

Nhân dân mượn câu chuyện *Lợn cưới, áo mới* để phê phán những người có tính hay khoe khoang. Tính khoe khoang là một thói xấu trong đời sống mà ta nên tránh. Vì đây là truyện khôi hài nên ý nghĩa của truyện chỉ dừng lại ở mức độ phê phán nhẹ nhàng.

Nhiều truyện cười trào phúng khác, ý nghĩa phê phán mang tính chất quyết liệt hơn, mạnh mẽ hơn.

Truyện *Thạch Sùng*, gã nhà giàu vì tính sĩ diện, thích khoe của, thích người khác khen mình giàu có nên đã thua cuộc trong cuộc thi của xem ai giàu có. Hắn mất hết tài sản chỉ vì tính sĩ diện nên phải trả giá. Gã nhà giàu tiếc của chết biến thành con thạch sùng còn than tiếc của cải.

Lợn cưới, áo mới còn mang ý nghĩa khuyên nhủ con người phải khiêm tốn, trung thực trong khi nói. Đồng thời khi nói cần sử dụng từ ngữ thích hợp với từng ngữ cảnh, tránh rườm rà không cần thiết.

SỐ TỪ VÀ LƯỢNG TỪ

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được:

- Ý nghĩa và công dụng của số từ;

- Ý nghĩa và công dụng của lượng từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Số từ

Số từ là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật.

Ví dụ:

*Ngày xưa, có **hai** vợ chồng ông lão đánh cá ở với nhau trong **một** túp lều nát trên bờ biển.*

Số từ đứng trước danh từ dùng để biểu thị số lượng sự vật.

Ví dụ: *Đã **sáu** tháng trôi qua mà vẫn chưa có tin tức gì của nó.*

Số từ đứng sau danh từ dùng để biểu thị thứ tự.

Ví dụ: *Sang tháng **sáu** tất cả học sinh đều được nghỉ hè.*

So sánh:

Số từ chỉ số lượng	*Số từ chỉ thứ tự*
***Sáu** tháng* ***Sáu** lớp* ***Hai nghìn** năm* ***Ba** tầng*	*Tháng **sáu*** *Lớp **sáu*** *Năm **2000*** *Tầng **ba***

Lưu ý: Cần phân biệt *số từ* với những *danh từ chỉ đơn vị* gắn với ý nghĩa số lượng. Đó là các từ: *đôi, chục, tá, trăm, nghìn, vạn, triệu, tỉ...* Các danh từ chỉ đơn vị này có thể kết hợp được với số từ *một đôi, hai chục, một tá, ba trăm...*

1. Các từ in đậm trong các câu dẫn ở SGK trang 128 bổ nghĩa cho các từ sau:

a. *Hai* đứng trước từ *chàng* và bổ nghĩa cho từ *chàng* về mặt số lượng.

- *Một trăm* đứng trước cụm từ *ván cơm nếp* và bổ nghĩa cho cụm từ này về mặt số lượng.

- *Một trăm* đứng trước cụm từ *nệp bánh chưng* và bổ nghĩa cho cụm từ này về mặt số lượng.

- *Chín* đứng trước từ *ngà* và bổ nghĩa cho từ này về mặt số lượng

- *Chín* đứng trước từ *cựa* và bổ nghĩa cho từ này về mặt số lượng

- *Chín* đứng trước từ *hồng mao* và bổ nghĩa cho từ này về mặt số lượng.

- *Một* đứng trước từ *đôi* và bổ nghĩa cho từ này về mặt số lượng.

b. *Sáu* đứng trước từ *thứ* và bổ nghĩa cho từ này về mặt thứ tự.

2. Từ *đôi* trong câu a không phải là số từ mà là danh từ chỉ đơn vị gắn với ý nghĩa số lượng.

3. Các từ có ý nghĩa khái quát và công dụng như từ đôi là: *tá, trăm, nghìn, vạn, triệu, tỉ...*

II. Lượng từ

Lượng từ là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật

Ví dụ: *Mã Lương đưa thêm* ***mấy*** *nét bút đậm, sóng biển liền nổi lên, buồm căng phồng, chiếc thuyền lao khỏi bờ nhanh vun vút.*

Dựa vào vị trí trong cụm danh từ, có thể chia lượng từ thành hai nhóm:

+ Lượng từ chỉ ý nghĩa toàn thể, gồm các từ: *cả, tất cả, tất thảy, cả thảy, hết thảy, toàn bộ, toàn thảy...*

Ví dụ: *Nghe nói được nhiều lãi, anh ta đem* ***tất cả*** *số gỗ của nhà còn lại đẽo toàn loại cày để cho voi cày.*

+ Lượng từ chỉ ý nghĩa tập hợp hay phân phối, gồm các từ: *những, các, mọi, mấy, mỗi, từng...*

Ví dụ: *Thỉnh thoảng muốn thử sự lợi hại của* ***những*** *chiếc vuốt, tôi co cẳng lên, đạp phành phạch vào các ngọn cỏ.*

1. Nghĩa của các từ in đậm trong các câu dẫn ở SGK trang 129 có gì giống và khác nghĩa của số từ:

Những từ *các, những, cả mấy* cũng có ý nghĩa nói về số lượng (giống số từ) nhưng là số lượng không cụ thể, chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.

2. Sắp xếp các từ in đậm nói trên vào mô hình cụm danh từ:

Phần trước		Phần trung tâm		Phần sau	
t1	t2	T1	T2	s1	s2
cả	*các* *những* *mấy*	*hoàng tử* *kẻ* *vạn*	*tướng lĩnh*	*thua trận*	

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu:

- Tìm số từ trong bài thơ *Không ngủ được*.

- Xác định ý nghĩa các số từ ấy.

Để làm được bài tập này, các em cần chú ý đọc một lượt bài thơ và gạch chân dưới các số từ tìm được.

Sau đó dựa vào vị trí của số từ trong cụm danh từ để phân loại số từ theo hai loại: số từ chỉ lượng và số từ chỉ thứ tự.

- Dòng 1: *một, hai, ba*

- Dòng 3: *bốn, năm*

- Dòng 4: *năm*

Dựa vào vị trí của các số từ trong cụm danh từ, phân thành hai loại:

+ Số từ chỉ số lượng: các số từ ở dòng 1 (*một, hai, ba*) và dòng 3 (*năm*) (đứng trước danh từ chính).

+ Số từ chỉ thứ tự: số từ ở dòng 3 *(bốn, năm)* (đứng sau danh từ chính).

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định các từ in đậm trong hai dòng thơ dẫn ở SGK trang 129 được dùng với ý nghĩa gì.

Các từ *trăm, ngàn, muôn* không dùng để chỉ số lượng chính xác, mà chỉ số lượng nhiều, rất nhiều, không đếm xuể. Trong câu thơ của Tố Hữu, các từ này được dùng để chỉ rất nhiều những khó khăn gian khổ của các anh lính cụ Hồ và người mẹ ở hậu phương.

3. Bài tập này yêu cầu các em xác định nghĩa của các từ *từng* và *mỗi* có gì khác nhau qua hai ví dụ dẫn ở SGK trang 129.

Qua hai ví dụ, hai từ *từng* và *mỗi* có ý nghĩa khác nhau:

- *Từng:* mang ý nghĩa lần lượt, theo trình tự, hàm ý việc bốc đồi, dời núi diễn ra không cùng một lúc, làm xong việc này mới tiếp đến việc kia.

- *Mỗi:* mang ý nghĩa đồng thời, sự việc diễn ra cùng một lúc, không mang ý nghĩa lần lượt, theo trình tự (cùng một lúc mỗi người chạy theo mỗi ngả).

KỂ CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được đặc điểm và cách thức kể chuyện tưởng tượng.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu chung về kể chuyện tưởng tượng

Nếu như truyện đời thường là những truyện có thật trong đời sống, thì *truyện tưởng tượng* là những truyện do người kể nghĩ ra bằng trí tưởng tượng của mình, không có sẵn trong sách vở hay trong thực tế, nhưng có một ý nghĩa nào đó.

Kể chuyện tưởng tượng là kể lại một truyện tưởng tượng.

Truyện tưởng tượng được kể ra một phần dựa vào những điều có thật, có ý nghĩa, rồi tưởng tượng thêm cho thú vị và làm cho ý nghĩa thêm nổi bật.

II. Đọc - hiểu

1. Kể tóm tắt truyện ngụ ngôn *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng.*

Đang sống hòa thuận, bỗng một hôm cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai nhận thấy rằng họ phải vất vả làm việc quanh năm, trong khi đó lão Miệng không làm gì cả, chỉ biết ngồi ăn không. Họ rủ nhau đến nhà lão Miệng, nói cho lão biết là từ nay họ sẽ không cho lão ăn nữa.

Sau đó, họ quyết định không làm gì cả. Nhưng chỉ sau ba ngày họ cảm thấy mệt mỏi, rã rời và đến ngày thứ bảy thì cả bọn hoàn toàn kiệt sức, không chịu được nữa. Họ đành họp nhau lại và nhận rõ sai lầm của mình.

Thế là họ kéo đến nhà lão Miệng và họ nhận thấy chính lão Miệng cũng đang đói lả. Mỗi người một tay, họ vội vã bón thức ăn cho lão. Lão dần tỉnh lại và cả bọn thấy khỏe dần lên. Từ đó, họ lại sống hòa thuận với nhau như trước.

Trong truyện, các chi tiết tưởng tượng là: tác giả đã nhân cách hóa các bộ phận cơ thể con người, *Mắt, Tai, Tay, Chân, Miệng* như con người và dùng các từ gọi người *cô, cậu, bác, lão* để gọi chúng. Với việc tưởng tượng như vậy, chúng cũng biết hành động, suy nghĩ, nói năng, biết tức giận, bàn bạc, phân tích lí lẽ như con người.

Tác giả cũng tưởng tượng ra việc họ "đình công" không làm gì dẫn đến hậu quả tất cả đều đói lả, kiệt sức và cuối cùng phải làm lành với nhau, cùng nhau sống hòa thuận.

Trong truyện, các chi tiết dựa vào sự thật là: mỗi cơ quan *Mắt, Tai, Tay, Chân, Miệng* đều có một chức năng hoạt động riêng. Mắt để nhìn, Tai để nghe, Chân để đứng, Tay để làm việc và Miệng có nhiệm vụ là ăn. Mỗi bộ phận đều có quan hệ gắn bó mật thiết, hữu cơ với nhau, như bác Tai nói: "Chúng ta nếu không làm cho lão Miệng có cái ăn thì chúng ta sẽ bị tê liệt cả. (...) Lão Miệng có ăn thì chúng ta mới khỏe khoắn được".

2. Đọc các truyện: *Truyện sáu con gia súc so bì công lao (Lục súc tranh công)* và *Giấc mơ trò chuyện với Lang Liêu.*

Suy nghĩ về cách kể một câu chuyện tưởng tượng (Xem phần *Hướng dẫn tìm hiểu bài*).

Trong *Truyện Sáu con gia súc so bì công lao*, tác giả đã tưởng tượng ra cuộc trò chuyện giữa các con vật nuôi trong nhà: trâu, chó, ngựa, dê, gà, lợn. Chúng cũng biết suy nghĩ, biết phân tích phải trái, biết so bì ganh tị, biết kể công lao của mình và chê bai kẻ khác.

Tuy nhiên, truyện cũng dựa vào những yếu tố có thực trong thực tế như:

Trâu: phải đi kéo cày, trục lúa, kéo gỗ, chở phân, chỉ ăn cỏ và rau. Tác giả cũng dựa vào đặc điểm nhai lại của trâu để miêu tả. Người ta cũng giết trâu để làm thịt, lột da...

Chó: canh giữ nhà cửa, canh trộm, đuổi cáo, săn chồn, ăn cơm thừa canh cặn, không cần người chăn dắt.

Ngựa: ở chuồng lợp ngói, ăn thóc, ăn cháo đậu xanh, được người tắm táp, sửa vó, sửa bờm, sắm yên, sắm lạc, dây cương... nhưng phải kéo xe, chở người, xông pha trận mạc.

Dê: ăn lá, ăn cỏ, khi cúng lễ thì bị giết.

Gà: đầu có mào, chân có cựa, sáng gáy đúng giờ, hay chọi nhau. Chân gà dùng để bói.

Lợn: được nuôi béo để làm lễ cúng thần và dùng vào các việc cưới xin, tang ma...

Ý nghĩa của truyện: tác giả mượn truyện súc vật để nói về con người. Con người sống trong xã hội không nên tị nạnh nhau, mỗi người làm một nghề, nghề này phục vụ cho nghề khác, cùng góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Tìm ý và lập dàn bài cho một trong các đề văn (SGK trang 134)

Đề 5: *Kể chuyện mười năm sau em về thăm lại mái trường mà hiện nay em đang học.*

Gợi ý:

Mở bài:

- Thời gian

- Nhân dịp gì? Ngày hội trường, ngày khai giảng?

- Cùng với ai?

Thân bài: Nêu bật được sự thay đổi của ngôi trường

- Toàn cảnh:

+ Cổng trường

+ Sân trường

+ Các dãy nhà

- Các lớp học:

+ Có các phòng chuyên biệt: phòng vi tính, phòng thí nghiệm...

+ Bàn học

+ Phương pháp dạy và học

- Gặp gỡ và trò chuyện với thầy cô, bạn bè.

+ Thầy hiệu trưởng

+ Các thầy cô giáo cũ: có thầy đã nghỉ hưu, có thầy đã già, có thầy mới chuyển về...

+ Bạn bè cũ

Kết bài:

- Tạm biệt, lòng dạt dào cảm xúc

- Phấn khởi, vui mừng vì những đổi mới của trường, của làng quê.

Bài đọc tham khảo

Hơn mười năm xa quê, xa mái trường thân thương, nơi đã từng dạy dỗ tôi trong những năm tháng đầu tiên của tuổi học trò, hôm nay, tôi mới có dịp trở về. Lòng tôi bồi hồi xôn xao khó tả. Bao câu hỏi cứ hiện lên trong đầu: "Quê mình bây giờ thế nào nhỉ? Ngôi trường ngày xưa mình học có còn nữa không?...". Rồi tôi mường tượng như mình đang đứng trước cổng của ngôi trường cũ.

Ngôi trường lợp lá ngày nào không còn nữa, thay vào đó là một ngôi trường mới xây, nhìn từ xa những mảng tường trắng, ngói đỏ như những cánh hoa lấp lánh.

Tôi bước vào cổng trường vừa ngỡ ngàng vừa thấy thân quen. Tường vôi trắng, cánh cửa xanh, bàn ghế gỗ cao su nổi vân như lụa. Tôi thấy tất cả đều sáng lên thơm tho trong nắng mùa thu.

Đứng dưới mái trường mới, lòng tôi tràn ngập niềm vui: vui vì sự đi lên, thay da đổi thịt của quê hương, vui vì từ nay trẻ em đến trường không còn vất vả như chúng tôi thuở trước. Tôi còn nhớ mỗi khi có trận mưa lớn, thầy trò phải dồn bàn ghế lại ngồi sát vào nhau để tránh nước mưa, vì mái nhà lâu ngày đã nát hết. Rồi những ngày đông giá rét, gió lạnh từ ngoài thổi vào lớp khiến chúng tôi lạnh buốt đến thấu xương. Giờ đây cái cảnh đó không còn nữa, lớp học bây giờ ấm cúng, khang trang và đẹp đẽ hơn nhiều.

Đang mải ngắm quang cảnh ở trường bỗng có một bàn tay nhẹ nhàng đặt lên vai tôi. Giật mình quay lại, tôi nhận ra thầy hiệu trưởng. Thầy bây giờ đã già nhiều, mái tóc thầy bạc trắng, đôi mắt dường như cũng mờ đi, bởi tôi thấy thầy đeo tròng kính rất dày. Tôi cúi mình chào thầy, thầy khẽ nói:

- Hùng về thăm trường phải không? Tôi không ngờ thầy nhận ra và nhớ tên tôi. Thật cảm động, tôi nắm chặt tay thầy, không hiểu sao lúc đó hai hàng nước mắt của tôi cứ lã chã rơi. Thầy mời tôi vào phòng hiệu trưởng. Thầy kể cho tôi nghe rất nhiều về sự thay đổi của trường. Tôi cũng kể cho thầy nghe về những thành tích mà tôi đã đạt được từ sau khi chuyển trường lên thành phố. Thầy chúc mừng thành công của tôi.

Đang mải suy tư với sự tưởng tượng của mình, bỗng xe ô tô hãm phanh dừng kít lại, tiếng anh lơ xe cất lên: "Tới bến rồi xin mời bà con cô bác xuống...". Tôi giật mình nhìn ra, đúng quê mình rồi, tôi xuống xe và mong rằng tất cả những gì mà tôi vừa tưởng tượng đều trở thành sự thật. Tôi hối hả đi mong sao cho chóng đến trường.

Bài 13

ÔN TẬP TRUYỆN DÂN GIAN

1+2: Yêu cầu tự ôn lại theo hướng dẫn của SGK, trang 134 - 135

3. Viết lại tên những truyện dân gian đã học hoặc đã đọc (kể cả truyện dân gian của các nước khác)

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Việc đọc mở rộng các truyện dân gian ngoài những truyện được học trong chương trình (kể cả truyện dân gian của các nước khác) sẽ giúp chúng ta bổ sung thêm vốn kiến thức, dễ dàng so sánh, liên tưởng sự tương đồng, khác biệt giữa chúng. Bằng cách đó chúng ta sẽ nắm vững được đặc điểm thể loại, ý nghĩa và giá trị riêng của từng tác phẩm.

Có thể tìm đọc cuốn *Văn học dân gian, những tác phẩm chọn lọc*, Bùi Mạnh Nhị chủ biên, Nxb Giáo dục, H., 2004 hoặc tập *Truyện cổ tích thế giới chọn lọc*... để bổ sung mảng kiến thức này.

b. Gợi ý trả lời

- Truyền thuyết: *Con Rồng, cháu Tiên; Bánh Chưng, bánh Giầy; Thánh Gióng; Sơn Tinh, Thủy Tinh; Sự tích Hồ Gươm; Ấn kiếm Tây Sơn; Khổng lồ đúc chuông; Nàng Út làm bánh Ót*...

- Truyện cổ tích: *Sọ Dừa; Thạch Sanh; Em bé thông minh; Cây bút thần; Cây tre trăm đốt; Tấm Cám; Vua Sư tử*...

- Truyện ngụ ngôn: *Thầy bói xem voi; Đeo nhạc cho mèo; Lục súc tranh công; Con cáo và chùm nho*...

- Truyện cười: *Treo biển; Lợn cưới, áo mới; Đẽo cày giữa đường; Ba anh say rượu*...

4. Nêu và minh họa một số đặc điểm tiêu biểu của từng thể loại truyện dân gian

Yêu cầu xem lại phần giới thiệu chung về thể loại và tự tổng kết. Lấy ví dụ minh họa bằng những truyện đã học.

5. So sánh sự giống và khác nhau giữa tiểu thuyết với truyện cổ tích; truyện ngụ ngôn với truyện cười

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trước hết cần nắm vững đặc điểm của từng thể loại. Trên cơ sở đó tìm ra điểm giống và khác nhau giữa chúng.

b. Gợi ý trả lời

- Giữa truyền thuyết và truyện cổ tích:

Điểm giống nhau giữa truyền thuyết và truyện cổ tích là cả hai loại truyện này đều bắt nguồn từ thực tế cuộc sống nhưng lại có nhiều yếu tố tưởng tượng, hư cấu và đều được truyền miệng trong dân gian qua nhiều đời.

Những điểm khác nhau:

Trong khi truyền thuyết thường kể về các nhân vật, sự kiện có liên quan đến lịch sử thì cổ tích kể về các nhân vật trong cuộc sống đời thường.

Truyền thuyết thường thể hiện thái độ, cách đánh giá của nhân dân đối với các nhân vật, sự kiện lịch sử còn truyện cổ tích lại là nơi gửi gắm của nhân dân về ước mơ công lý, cái thiện luôn chiến thắng cái ác. Đó là sự khác nhau cơ bản về chức năng của hai thể loại này.

- Giữa ngụ ngôn và truyện cười:

Hai loại truyện này giống nhau ở chỗ đều rất gần gũi với cuộc sống con người. Phương thức lưu truyền của chúng đều là phương thức truyền miệng.

Tuy nhiên, truyện ngụ ngôn mang ý nghĩa khuyên nhủ, răn dạy hoặc nêu lên những bài học trong cuộc sống. Còn truyện cười kể về những hiện tượng đáng cười, qua đó nhằm gây tiếng cười giải trí hoặc phê phán một thói hư tật xấu nào đó. Khác với truyện ngụ ngôn, truyện cười trước hết phải đảm bảo chức năng gây cười cho người đọc.

CHỈ TỪ

Mục đích của bài học giúp các em nắm được:

- Ý nghĩa của chỉ từ;

- Công dụng của chỉ từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Chỉ từ là gì?

Chỉ từ là:

- Những từ dùng để trỏ về sự vật;

- Nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian và thời gian.

Sự định vị này thường lấy vị trí của người nói và thời điểm nói làm gốc.

Ví dụ :

+ *sáng nay:* định vị về thời gian, ở thời điểm nói.

+ *hồi ấy:* định vị về thời gian, ở trước thời điểm nói.

+ *dạo nọ:* định vị về thời gian, ở trước thời gian nói.

+ *cái bút này:* định vị về không gian, sự vật ở khoảng cách gần với người nói.

+ *cái bút kia:* định vị về không gian, sự vật ở khoảng cách xa với người nói.

Các chỉ từ thường được dùng: *này, nay, kia, ấy, đó, nọ...*

1. Các từ in đậm trong những câu dẫn ở SGK trang 137 bổ sung ý nghĩa cho các từ:

- *nọ* bổ sung ý nghĩa cho *ông vua*.

- *ấy* bổ sung ý nghĩa cho *viên quan*.

- *kia* bổ sung ý nghĩa cho *làng*.

- *nọ* bổ sung ý nghĩa cho *nhà*.

2. So sánh các từ và cụm từ dẫn ở SGK trang 137, sau đó rút ra ý nghĩa của những từ in đậm.

- *ông vua/ông vua* **nọ**

Cụm từ *ông vua* chỉ một ông vua nào đó, không xác định; cụm từ *ông vua nọ* dùng để xác định (trỏ) một ông vua.

- *viên quan/viên quan* **ấy**

Cụm từ *viên quan* chỉ một viên quan nào đó, không xác định cụm từ *viên quan ấy* dùng để xác định (trỏ) một viên quan.

- *làng/làng* **nọ**

Từ *làng* chỉ một làng nào đó, không xác định; cụm từ *làng nọ* dùng để xác định (trỏ) một làng nhất định.

- *nhà/nhà* **nọ**

Từ *nhà* chỉ một nhà nào đó, không xác định; cụm từ *nhà nọ* dùng để trỏ vào một nhà xác định.

3. Nghĩa của các từ *ấy, nọ* dẫn ở SGK trang 137 với các từ *ấy, nọ* trong các trường hợp đã phân tích ở trên có điểm giống và khác nhau là:

Giống nhau: Đều là những từ dùng để trỏ vào sự vật.

Khác nhau:

- Các từ *ấy, nọ, kia* trong các trường hợp trên dùng để trỏ vào sự vật (như đã phân tích), nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian.

- Các từ *ấy, nọ* trong các cụm từ *hồi* ấy, *đêm* **nọ** dùng để trỏ vào sự vật (ấy dùng để trỏ vào *hồi*, **nọ** dùng để trỏ vào *đêm*), nhằm xác định vị trí của sự vật trong thời gian.

II. Hoạt động của chỉ từ trong câu

Trong câu, chỉ từ thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ.

Ví dụ: *ông vua **nọ**, một cánh đồng **kia**.*

Ngoài ra, chỉ từ còn có thể làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.

Ví dụ:

Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi:

*- **Đây** là Trời có ý phó thác cho mình công việc làm lớn...*

(Sự tích Hồ Gươm)

Chỉ từ *đây* có chức năng làm chủ ngữ trong câu .

*Từ **đó**, oán nặng, thù sâu, hàng năm Thủy Tinh làm mưa gió, bão lụt dâng nước đánh Sơn Tinh.*

Chỉ từ **đó** có chức năng làm trạng ngữ trong câu,

1. Trong các câu đã dẫn ở phần I, chỉ từ đảm nhiệm chức vụ phụ ngữ trong cụm danh từ.

Danh từ	***Phụ ngữ (chỉ từ)***
ông vua	*nọ*
viên quan	*ấy*
làng	*kia*
nhà	*nọ*

2. Tìm chỉ từ trong câu, xác định chức vụ của chúng.

a. Chỉ từ *đó* trong câu ***Đó** là một điều chắc chắn,* đảm nhiệm chức vụ chủ ngữ trong câu.

b. Chỉ từ *đấy* trong câu *Từ **đấy**, nước ta chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi và có tục ngày Tết làm bánh chưng, bánh giầy,* đảm nhiệm chức vụ trạng ngữ chỉ thời gian trong câu.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm các chỉ từ

- Xác định ý nghĩa và chức vụ của các chỉ từ ấy.

Để trả lời được câu hỏi, các em có thể thực hiện theo các bước sau:

- Đọc từng câu và gạch chân dưới các chỉ từ.

- Dựa vào bài học để xác định ý nghĩa và chức vụ ngữ pháp của từng chỉ từ vừa tìm được.

a. Chỉ từ *ấy*:

- Ý nghĩa: xác định vị trí của sự vật trong không gian.

- Chức vụ: làm phụ ngữ trong cụm danh từ.

b. Chỉ từ: *đây, đấy*

- Ý nghĩa: xác định vị trí của sự vật trong không gian

- Chức vụ: làm chủ ngữ trong câu

c. Chỉ từ: *nay*

- Ý nghĩa: xác định vị trí của sự vật trong thời gian

- Chức vụ: làm trạng ngữ trong câu

d. Chỉ từ: *đó*

- Ý nghĩa: xác định vị trí của sự vật trong thời gian

- Chức vụ: làm trạng ngữ trong câu

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Thay các cụm từ in đậm dẫn ở SGK trang 138 bằng các chỉ từ thích hợp.

- Giải thích vì sao cần thay như vậy.

Muốn tìm chỉ từ thích hợp để thay thế, các em cần phải xem xét quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn, sao cho khi chúng ta thay thế phải tạo được tính lôgic. Ta có thể thay thế như sau:

a. Giặc tan vỡ. Đám tàn quân giẫm đạp lên nhau chạy trốn, tráng sĩ đuổi theo đến chân núi Sóc (Sóc Sơn). Đến ***đây****, một mình một ngựa, tráng sĩ lên đỉnh núi, cởi giáp sắt bỏ lại, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời.*

*b. Người ta còn nói khi ngựa thét ra lửa, lửa đã thiêu cháy một làng, cho nên làng **đó** về sau gọi là làng Cháy.*

Trong hai trường hợp trên, cần thay thế các cụm từ in đậm dẫn ở SGK trang 138 bằng các chỉ từ để tránh hiện tượng lặp từ trong câu văn.

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Có thể thay các chỉ từ trong đoạn văn dẫn ở SGK trang 139 bằng những từ hoặc cụm từ nào không?

- Rút ra nhận xét về tác dụng của chỉ từ.

Các chỉ từ có trong đoạn trích là: *ấy* (*năm* **ấy**), *đó* (*chiều hôm* **đó**), *nay* (*đêm* **nay**).

Ý nghĩa của các chỉ từ: đây là các chỉ từ mang tính phiếm chỉ, chỉ chung chung chứ không chỉ thời gian cụ thể.

Các chỉ từ trên có tác dụng giúp cho câu văn được ngắn gọn, tránh được sự lặp từ lặp ngữ rườm rà, không cần thiết. Do đó, chỉ từ có vai trò quan trọng, nhiều khi không thể thay thế được.

Kết luận: Không thể thay (hoặc rất khó thay) các chỉ từ trong đoạn văn trích dẫn trong SGK.

LUYỆN TẬP KỂ CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

Mục đích của bài luyện tập giúp các em:

- Nắm vững kĩ năng tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn bài văn kể chuyện tưởng tượng;

- Vận dụng cách kể chuyện tưởng tượng vào thực hành luyện tập.

Dựa vào phần gợi ý tìm hiểu đề và lập ý đối với đề bài *Kể chuyện mười năm sau em về thăm lại trường hiện nay em đang học*, các em tìm ý và lập dàn bài cho ba đề bổ sung (SGK, trang 140).

1.*Mượn lời một đồ vật hay con vật gần gũi với em để kể chuyện tình cảm giữa em và đồ vật hay con vật đó.*

Gợi ý tìm hiểu bài và lập ý

- Đây là đề tưởng tượng hoàn toàn, các em không thể dựa vào tài liệu có sẵn.

- Các em cần xác định đồ vật (hoặc con vật) gần gũi, gắn bó với em là đồ vật (con vật) gì? Ví dụ: Cái cặp sách, cái bàn, bộ quần áo em yêu thích... hay con chó, con mèo, con trâu...

- Đồ vật (con vật) đã gắn bó với em từ bao giờ, bao lâu?

- Giữa em và đồ vật (con vật) đã nảy sinh tình cảm như thế nào? những kỷ niệm vui, buồn.

- Sau đó, em mượn lời đồ vật (con vật) nói lên tình cảm yêu thương, gắn bó đối với "cô chủ", "cậu chủ".

2. *Thay ngôi kể để bộc lộ tâm tình của một nhân vật truyện cổ tích mà em yêu thích.*

Gợi ý tìm hiểu đề và lập ý

- Đây là đề tưởng tượng nhưng cần phải dựa vào nội dung của truyện cổ tích.

- Các em lựa chọn nhân vật nào trong truyện cổ tích (cô Tấm trong truyện *Tấm Cám*, người em trong truyện *Cây khế*...)

- Các em tưởng tượng mình là nhân vật ấy: nói năng, nhìn nhận theo cách nói, cách nhìn của nhân vật ấy.

- Có thể nêu lên những suy nghĩ, tình cảm, tâm trạng của nhân vật (mà em hóa thân) trong một số tình huống.

3. *Tưởng tượng một đoạn kết mới cho một truyện cổ tích nào đó.*

Gợi ý tìm hiểu và lập ý

- Đây là chuyện tưởng tượng hoàn toàn, nhưng cần phải dựa vào đặc điểm phần kết của truyện cổ tích.

Đặc điểm phần kết của truyện cổ tích: câu chuyện kết thúc, số phận các nhân vật được định đoạt, thường là "nhân nào thì quả ấy", mâu thuẫn được giải quyết.

- Chọn truyện cổ tích mà em thích (*Cây khế, Sọ Dừa*...).

- Dựa vào tưởng tượng các em viết phần kết cho câu chuyện.

Bài đọc tham khảo

Đề bài: *Tưởng tượng một đoạn kết mới cho 1 truyện cổ tích nào đó.*

* Truyện *Cây khế*

... Sau khi lấy đầy vàng bỏ vào túi mười hai gang, người anh vẫn chưa thoả mãn lòng tham, anh ta còn bỏ thêm vào túi quần, túi áo rồi mới khệ nệ leo lên mình chim, chim vỗ cánh đến ba lần nhưng vẫn không sao cất nổi. Chim bèn nói với người anh:

- Anh hãy bỏ bớt vàng đi, nặng quá tôi làm sao bay nổi?

Người anh không thèm nghe còn mắng lại chim:

- Mày ăn khế của tao nhiều thế, bây giờ chỉ mang có một tí vàng mà mày không bay nổi, đồ ăn hại.

Chim còn cảnh cáo anh ta lần thứ hai, thứ ba nhưng anh ta nhất định không nghe. Tức quá chim vỗ cánh bay mất. Một mình ngồi giữa đảo hoang vắng, anh ta gào thét dữ dội, nhưng không có một tiếng trả lời. Lúc này bụng đói, miệng khát, anh ta mới thấm thía một điều: Ở đời mà tham lam quá rồi có ngày sẽ phải trả giá đắt như thế này. Nghĩ vậy anh ta ôm mặt khóc nức nở.

* Truyện *Sọ Dừa*

... Một hôm có một chiếc thuyền cắm cờ đuôi nheo lướt qua đảo. Con gà trống nhìn thấy, nó bèn gáy to:

Ò... ó... o

Phải thuyền quan trạng rước cô tôi về.

Quan trạng cho thuyền vào bờ. Vợ chồng gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Về nhà, quan trạng mở tiệc mừng. Hai cô chị thấy em trở về,

trong lòng cảm thấy rất xấu hổ, định bỏ nhà ra đi. Thấy vậy cô em bèn nói:

- Bây giờ em đã trở về an toàn, các chị cũng đã biết lỗi, em chỉ mong rằng từ nay về sau các chị hãy sống cho lương thiện, chị em mình phải thương yêu hòa thuận với nhau.

Hai cô chị cảm ơn em rối rít. Từ đó chị em sống bên nhau đầm ấm.

Bài 14

CON HỔ CÓ NGHĨA

Vũ Trinh

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Truyện Con hổ có nghĩa trích trong tác phẩm Lan Trì kiến văn lục *của Vũ Trinh. Vũ Trinh (1799 - 1828), nhà văn Việt Nam, tự là Duy Chu, hiệu Lai Sơn, Nguyễn Hanh, Lan Trì, Ngư Giả, người làng Xuân Lan, huyện Lương Tài, trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, xuất thân trong một gia đình trí thức quan lại, có vợ là con gái Nguyễn Khản, anh cùng cha khác mẹ với đại thi hào Nguyễn Du. Ông làm quan dưới triều Lê Chiêu Thống. Khi Quang Trung đánh bại Tây Sơn và lên ngôi, Vũ Trinh trở về chốn Hồ Sơn (Nam Định ngày nay) giấu mình. Tại đây ông vừa dạy học vừa thu thập tài liệu truyền thuyết viết nên tập* Lan Trì kiến văn lục *(Chép những điều thấy và nghe của Lan Trì). Sau này, ông còn làm quan dưới triều Gia Long một thời gian nữa.*

Vũ Trinh có một số tác phẩm nổi tiếng là Cung oán thi *(Thơ về nỗi oán hận của người cung nữ);* Sứ Yên thi tập *(Tập thơ đi sứ Yên Kinh)... nhưng quan trọng nhất là Lan Trì kiến văn lục (hay gọi tắt là* Kiến văn lục*). Đây là một tập truyện truyền kỳ, có 45 truyện, gồm những đề tài khác, phần lớn được sáng tác trên cơ sở những truyền thuyết lưu hành trong nhân dân đương thời mà Vũ Trinh thu thập được trong những năm về vùng Hồ Sơn... Chủ đề nổi rõ nhất là trình bày hiện tượng phá vỡ "khuôn phép" của những con người thời đại. Đề tài chiếm ưu thế trong tập truyện là nói về số phận, về vẻ đẹp và sức sống của người phụ nữ. Truyện của ông viết thường vắn tắt, và không phải truyện nào đọc cũng thích, nhưng ở những truyện thành công, mỗi chi tiết được kể vắn tắt đều đóng một vị trí không thể thay thế được trong kết cấu nghệ thuật của cả câu chuyện. Đó chính là bí quyết của một cây bút truyện ngắn có tài. (Theo Nguyễn Huệ Chi,* Từ điển văn học, *NXB Thế giới, H., 2000).*

1. Câu hỏi 1 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc phần chú thích về truyện trung đại trong SGK trang 143 để xác định thể loại của văn bản này.

Có thể dựa vào dấu hiệu ngữ pháp để chia đoạn văn bản (dấu chấm xuống dòng). Nhưng quan trọng hơn phải dựa vào nội dung ngữ nghĩa để xác định đoạn; đặc biệt tìm ra mối liên hệ giữa các đoạn. Muốn vậy, phải đọc chậm toàn văn bản, xem chú thích các từ trong sách giáo khoa. Chú ý, đây là truyện trung đại, ngôn ngữ đã có phần bác học hơn so với truyện dân gian và có một số đặc điểm nghệ thuật riêng.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Con hổ có nghĩa* thuộc thể văn tự sự (kể chuyện). Trong đó, toàn văn bản được chia làm hai đoạn. Đoạn thứ nhất kể về việc con hổ có nghĩa với bà đỡ Trần ở Đông Triều, đoạn thứ hai viết về việc con hổ trả ơn người tiều phu sau khi được ông này giúp khỏi hóc xương. Hai đoạn kể về hai sự việc khác nhau, với địa điểm và nhân vật khác nhau nhưng đều cùng chung một ý là nói về sự có nghĩa của con hổ, nhớ và trả ơn người đã giúp đỡ mình trong nhiều năm sau đó.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Bước đầu nắm được những đặc điểm cơ bản của truyện trung đại, ta sẽ nhìn nhận tác phẩm một cách khách quan hơn (không so sánh hơn thua với truyện hiện đại). Ở đây cốt truyện khá đơn giản, cấu trúc không cầu kỳ. Truyện mang dáng dấp kí sự, ghi chép sự việc. Vậy điều thú vị của truyện là ở chỗ nào? Trả lời được câu hỏi đó cũng chính là tìm ra biện pháp nghệ thuật chủ yếu của văn bản.

b. Gợi ý trả lời

Biện pháp nghệ thuật bao trùm trong truyện này là nhân hóa. Con hổ được kể có những hành động như người, hiểu được tiếng nói của người.

Dựng truyện *Con hổ có nghĩa* như vậy, tác giả đã làm một phép so sánh, hoán dụ giữa một loài vật dữ dằn, ăn thịt người với chính bản thân con người. Đến loài cầm thú, lại là thú dữ, còn biết nghĩa, biết trả ơn người đã giúp mình, huống chi người. Như vậy, ý nghĩa gửi gắm: ca ngợi những hành động nghĩa tình, khuyên người ta sống trên đời phải biết yêu thương, có nghĩa với nhau. Lời khuyên răn đó được thể hiện qua hình tượng con hổ càng có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn nhiều. Do được gửi gắm kín đáo như vậy, người đọc cũng sẽ tiếp nhận bài học giáo huấn một cách tự nguyện, dễ dàng hơn và không có cảm giác bị người khác dạy khôn vì đó là điều mình tự rút ra qua câu chuyện.

c. Mở rộng kiến thức

Đọc bài văn về con chó Bấc sách ngữ văn Lớp 9 tập 2 để biết thêm một chuyện nữa về việc loài vật có nghĩa với chủ. Ở đây, con chó không được nhân hóa (truyện hiện đại), nhưng hành động của nó vẫn làm ta cảm động và không khỏi suy nghĩ về cách xử sự giữa người với người trong cuộc sống.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 182

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Câu hỏi này đi sâu vào chi tiết. Vì thế cần đọc kỹ văn bản và đưa ra ý kiến chủ quan. Tuy nhiên, cần lưu ý xem xét ý nghĩa, vai trò của những chi tiết được coi là thú vị và tự phân tích tại sao ta lại thấy hay, hấp dẫn.

b. Gợi ý trả lời

Trong chuyện thứ nhất, bà đỡ Trần, người huyện Đông Triều gặp sự lạ. Bà được một con hổ cõng vào rừng sâu, không phải để ăn thịt mà để giúp hổ cái sinh nở. Sau việc đó, hổ đào đất, lấy cục bạc trả ơn bà rồi tiễn bà ra khỏi rừng.

Đoạn này có những chi tiết rất thú vị: "Hổ đực cầm tay bà, nhìn hổ cái nhỏ nước mắt", "Hổ đực mừng rỡ đùa giỡn với con, còn hổ cái thì nằm phục xuống, dáng mỏi mệt lắm"... Dù hổ không nói được tiếng người nhưng những cử chỉ ấy giống như là của một ông bố giàu tình cảm, một người chồng đầy yêu thương, xót xa cho vợ... Tác giả để con

hổ bộc lộ tình cảm bằng cử chỉ, hành động chứ không phải bằng lời nói (cho hổ nói tiếng người). Vì thế mà chi tiết này rất thú vị và xúc động.

Còn người tiều phu ở Lạng Giang lại gặp con hổ thứ hai trong hoàn cảnh khác. Bác vô tình gặp con hổ bị hóc xương, đang rất đau đớn. Bác thò tay lấy cái xương ra, cứu mạng hổ. Từ đó thỉnh thoảng hổ lại mang thú rừng về đặt trước cửa nhà bác để trả ơn. Ngày bác chết, hổ chạy quanh, dụi đầu vào quan tài gầm lên. Hàng năm, cứ đến ngày giỗ bác Tiều, hổ lại mang dê hay lợn về đặt trước cửa nhà bác.

Chi tiết đặc biệt thú vị ở đây là cảnh con hổ dụi đầu vào quan tài, chạy quanh mấy vòng, gầm lên mấy tiếng. Đó như cảnh vĩnh biệt của người thân, với niềm tiếc thương, đau khổ chân thành. Ngoài ra, chi tiết cuối cùng, kể về việc hàng năm vào ngày giỗ bác tiều, hổ vẫn nhớ về ân nhân cũ cũng rất hay. Đây cũng chính là điểm khác so với câu chuyện con hổ thứ nhất. Ở trên, hổ chỉ trả nghĩa một lần. Ở đây, hổ coi bác tiều là ân nhân cứu mạng, ghi tâm khắc cốt công ơn hàng bao nhiêu năm sau, ngay cả khi bác đã chết. Con hổ này sống rất thủy chung, tình nghĩa. Chi tiết này thú vị vì không chỉ thể hiện được tấm lòng, tình cảm của con hổ mà còn để con hổ hành động như thể hiểu được lễ nghi của con người (ngày giỗ hàng năm tưởng nhớ vong linh người đã mất).

4. Câu hỏi 4 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem phần <u>*Ghi nhớ*</u> trong sách giáo khoa, trang 144.

Liên hệ câu chuyện với cách ứng xử của những người xung quanh hàng ngày bởi vì câu chuyện về hổ chỉ là mượn chuyện loài vật để nói người mà thôi. Ý nghĩa câu chuyện chính là ở chỗ đó.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Con hổ có nghĩa* đề cao, khuyến khích lối sống ân nghĩa, thủy chung rất cần có trong cuộc sống con người.

Mỗi chúng ta, ai cũng có lúc lâm vào khó khăn hoạn nạn, nếu không có người giúp đỡ thì khó lòng tự mình vượt qua khỏi. Cần biết

ơn, ghi nhớ công lao của những người đã giúp đỡ ấy. Đồng thời cần biết chia sẻ, giúp đỡ người khác lúc họ gặp khó khăn. Như thế mới trọn vẹn đạo làm người.

c. Mở rộng kiến thức

Truyện *Con hổ có nghĩa* là truyện hư cấu. Cốt truyện đơn giản, mang màu sắc tưởng tượng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra trong đó thì tự cổ chí kim luôn được nhắc nhở, nói tới:

- Thương người như thể thương thân

- Lá lành đùm lá rách

ĐỘNG TỪ

Mục đích của bài học, giúp các em củng cố và nâng cao một bước kiến thức về động từ đã học ở bậc tiểu học.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm của động từ

Động từ là những từ chỉ hành động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ: *ăn, uống, đi, nhảy, nói, cười, ngủ, ngồi...*

Động từ thường kết hợp với:

+ Các từ bổ sung ý nghĩa về sự tiếp tục hay sự tiếp diễn: *vẫn, còn, cứ...*

Ví dụ:

Mã Lương vờ như không nghe thấy, ***cứ*** *tiếp tục vẽ.*

+ Các từ bổ sung ý nghĩa về thời gian: *đã, đang, sẽ...*

Ví dụ:

Con cá vàng lại trả lời:

*- Ông lão ơi! Đừng lo lắng quá. Trời **sẽ** phù hộ cho ông.*

+ Các từ bổ sung ý nghĩa về phủ định: *không, chưa, chẳng...*

Ví dụ:

*Họ **không** phải ăn uống khổ cực như trước nữa, đã có những kho lương mới chiếm được của giặc tiếp tế cho họ.*

+ Các từ có tác dụng yêu cầu, sai khiến: *hãy, đừng, chớ...*

Ví dụ:

Con cá vàng lại trả lời ông:

*- Ông lão ơi! **Đừng** băn khoăn quá. Thôi **hãy** về đi. Tôi kêu trời phù hộ cho, ông sẽ được một ngôi nhà rộng và đẹp.*

Động từ thường có chức năng làm vị ngữ trong câu.

Ví dụ:

*Từ đó về sau, mỗi dịp ngày giỗ bác tiều, hổ lại **đưa** dê hoặc lợn đến để ở ngoài cửa nhà bác tiều.*

Ngoài ra, động từ có khả năng giữ chức vụ chủ ngữ. Khi đó, động từ mất khả năng kết hợp với các từ *đã, đang, sẽ, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng...*

Ví dụ:

***Sống** là đấu tranh.*

1. Tìm động từ trong những câu dẫn ở SGK trang 145.

a. Đi, đến, ra, hỏi

b. Lấy, làm, lễ

c. Treo, có, xem, cười, bảo, bán, phải, đề.

2. Ý nghĩa khái quát của các động từ vừa tìm được ở trên: chỉ rõ hành động hoặc trạng thái của sự vật.

3. Sự khác nhau giữa động vật từ và danh từ:

Danh từ	*Động từ*
- Không kết hợp với các từ *đã, đang, sẽ, vẫn, hãy, chớ, đừng...*	- Kết hợp với các từ *đã, đang, sẽ, vẫn, hãy, chớ, đừng...*
- Thường làm chủ ngữ trong câu	- Thường làm vị ngữ trong câu
- Khi làm vị ngữ phải có từ *là* đi kèm phía trước.	- Khi làm chủ ngữ, không có khả năng kết hợp với các từ *đã, đang, sẽ, hãy, chớ...*

II. Các loại động từ chính

Trong tiếng Việt, có hai loại động từ đáng chú ý là:

- Động từ tình thái: những động từ không có khả năng đứng một mình, thường phải có động từ khác đi kèm phía sau.

Ví dụ: *toan, dám, định, muốn, quyết, có thể...*

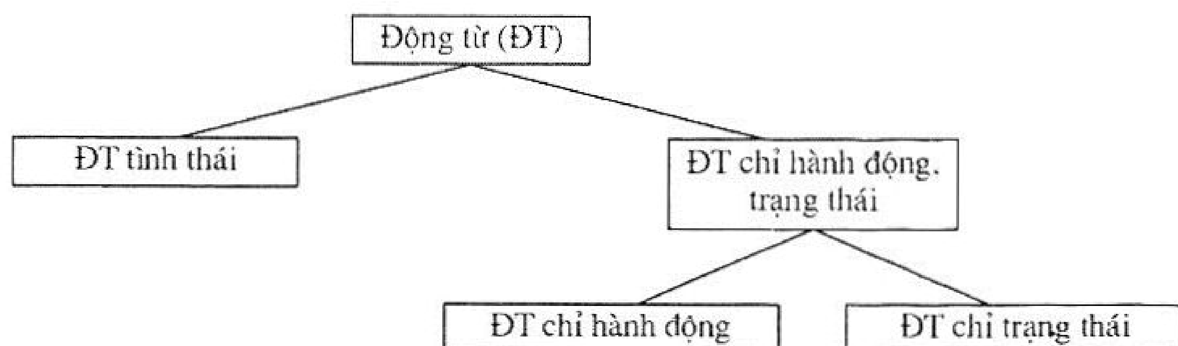
- Động từ chỉ hành động, trạng thái: những động từ có thể đứng một mình không đòi hỏi động từ khác đi kèm, gồm hai loại nhỏ:

+ Động từ chỉ hành động (trả lời câu hỏi ***Làm gì***?)

Ví dụ: *đi, đứng, ngồi, học...*

+ Động từ chỉ trạng thái (trả lời các câu hỏi ***Làm sao? Thế nào?***)

Ví dụ: *buồn, vui, yêu, ghét...*



1. Xếp các động từ dẫn ở SGK trang 146 vào bảng phân loại

	Thường đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau	**Không đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau**
Trả lời câu hỏi *Làm gì?*		*chạy, đi, đứng, ngồi, cười, đọc, hỏi*
Trả lời các câu hỏi *Làm sao? Thế nào?*	*định, toan, dám, dừng*	*buồn, đau, gãy, ghét, nhức, nứt, vui, yêu*

2. Tìm thêm những từ có đặc điểm tương tự động từ thuộc mỗi nhóm trên.

- Động từ đòi hỏi có động từ khác đi kèm phía sau: *có thể, nên, cần, phải, chịu...*

- Động từ không đòi hỏi có động từ khác đi kèm phía sau: *bắt, dắt, ăn, thở, cấy, gặt...*

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm động từ trong truyện *Lợn cưới, áo mới.*

- Xác định các động từ ấy thuộc những loại nào.

Để làm được bài tập này, các em có thể thực hiện theo các bước sau:

- Đọc kĩ truyện *Lợn cưới, áo mới* và gạch chân những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

- Sau đó xếp các động từ vừa tìm được thành hai loại: động từ tình thái và động từ chỉ hành động, trạng thái.

Cụ thể:

Các động từ trong truyện *Lợn cưới, áo mới: khoe, may, đem, mặc, đứng, đợi, đi, khen, hỏi, thấy, tức, tức tối, chạy, giơ, bảo.*

	Động từ tình thái	Động tư chỉ hành động, trạng thái
Trả lời câu hỏi *Làm gì?*		*khoe, may, đếm, mặc, đứng, đợi, đi, khen, hỏi, thấy, chạy, giơ, bảo*
Trả lời các câu hỏi *Làm sao? Thế nào?*		*tức, tức tối*

2. Truyện *Thói quen dùng từ* buồn cười ở chỗ: anh chàng keo kiệt sắp chết đuối nhưng vẫn không bỏ thói quen của mình: "Anh ấy chỉ muốn cầm của người khác, chứ không bao giờ chịu đưa cho ai cái gì". Hai từ *cầm* và *đưa* có ý nghĩa trái ngược nhau: *cầm* tức nhận một cái gì đó từ người khác về phía mình; *đưa* tức trao một cái gì đó từ mình cho người khác. Anh chàng bị rơi xuống sông chỉ có thói quen *cầm* chứ không có thói quen *đưa*, điều đó cho thấy đây là một anh chàng tham lam, keo kiệt.

Truyện mang ý nghĩa châm biếm và chế giễu thói keo kiệt, chỉ biết vơ tất cả vào mình mà không chịu chia sẻ cho ai cái gì.

CỤM ĐỘNG TỪ

Mục đích của bài học, giúp các em:

- Hiểu được cấu tạo của cụm động từ;

- Biết xác định được cụm động từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Cụm động từ là gì?

Cụm động từ là một tổ hợp từ gồm động từ chính và một số từ ngữ phụ thuộc đứng trước, đứng sau động từ chính ấy.

Ví dụ: *Viên quan ấy **đã** đi nhiều nơi, đến đâu quan **cũng** ra những câu đố oái oăm để hỏi mọi người.*

Về cấu tạo: cụm động từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn động từ.

Về chức vụ ngữ pháp: cụm động từ hoạt động trong câu giống như một động từ.

Ví dụ: *Em đã vượt qua tường bằng một chiếc thang vẽ trên tường.*

1. Các từ ngữ in đậm trong câu dẫn ở SGK trang 147 bổ sung ý nghĩa cho những từ:

Các từ: *đã, nhiều nơi* bổ sung ý nghĩa cho động từ *đi.*

Các từ: *cũng, những câu đố oái oăm để hỏi mọi người* bổ sung ý nghĩa cho động từ *ra.*

2. Thử lược bỏ các từ ngữ in đậm nói trên rồi rút ra nhận xét về vai trò của chúng.

Nếu lược bỏ những từ ngữ in đậm trong câu dẫn ở SGK trnag 147 thì câu chỉ còn lại: *Viên quan ấy đi, đến đâu quan ra.*

Nhận xét: Nếu lược bỏ các phụ ngữ đứng trước và đứng sau động từ trung tâm thì phần còn lại trong câu khiến người đọc không hiểu được.

3. Tìm một cụm động từ, đặt câu với cụm động từ ấy rồi rút ra nhận xét về hoạt động của cụm động từ so với một động từ.

Cụm động từ: *đang chơi đùa*

Đặt câu: *Trên sân trường, các bạn học sinh* ***đang chơi đùa***

Nhận xét: Cụm động từ hoạt động trong câu giống như một động từ.

II. Cấu tạo của cụm động từ

Giống như cụm danh từ, cụm động từ cũng gồm ba phần: phần trung tâm, phần đầu và phần cuối.

Mô hình cụm động từ:

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
đã, từng	*chiến đấu*	*dũng cảm ở chiến trường*
đang	*hót*	*trên cành*
vẫn	*học*	*trên lớp*

Trong cụm động từ:

- Các phụ ngữ trước bổ sung cho động từ các ý nghĩa: quan hệ thời gian; sự tiếp diễn tương tự; sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động; sự khẳng định hoặc phủ định động từ.

Ví dụ: *Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh iên cường tráng.*

Tô Hoài

- Các phụ ngữ ở phần sau bổ sung cho động từ về đối tượng, thời gian, nơi chốn, mục đích, nguyên nhân, phương tiện, cách thức hành động...

Ví dụ: *Cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai, lão Miệng từ xưa* ***vẫn sống với nhau rất thân thiết.***

1. Mô hình cấu tạo của các cụm động từ trong câu dẫn ở phần I

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
đã	*đi*	*Nhiều nơi*
cũng	*ra*	*Những câu đố oái oăm để hỏi mọi người*

2. Các từ ngữ có thể làm phụ ngữ ở phần trước cụm động từ: *vẫn, cứ, còn...* bổ sung cho động từ trung tâm ý nghĩa về sự tiếp diễn.

Các từ ngữ có thể làm phụ ngữ ở phần sau cụm động từ là những từ ngữ bổ sung cho động từ trung tâm các chi tiết về đối tượng, thời gian.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em tìm các cụm động từ trong những câu dẫn ở SGK trang 148, 149.

Để xác định các cụm động từ, trước hết các em cần xác định động từ, sau đó tìm các thành phần đứng trước và đứng sau động từ ấy.

Cụ thể, các cụm từ tìm được là:

a. còn đang đùa nghịch ở sau nhà

b. yêu thương Mị Nương hết mực.

- muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.

c. đành tìm cách giữ sứ thần ở công quán để có thì giờ đi hỏi ý kiến em bé thông minh nọ.

2. Bài tập này yêu cầu các em chép các cụm động từ ở bài tập 1 vào mô hình cụm động từ.

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
còn đang	*đùa nghịch*	*ở sau nhà*
	yêu thương	*Mị Nương hết mực*
muốn	*kén*	*cho con một người chồng thật xứng đáng*
	đành	*tìm cách giữ sứ thần ở công quán để có thì giờ đi hỏi ý kiến em bé thông minh nọ.*

3. Bài tập này yêu cầu các em nêu ý nghĩa của các phụ ngữ được in đậm trong đoạn văn dẫn ở SGK trang 149.

Hai phụ ngữ *chưa, không* đều có ý nghĩa phủ định.

Chưa: hành động có thể xảy ra, là sự phủ định tương đối.

Không: hành động không thể xảy ra, là sự phủ định tuyệt đối.

Cách dùng các phụ ngữ này trước động từ miêu tả hành động của

người cha và viên quan cho thấy sự thông minh và nhanh trí của em bé: người cha chưa kịp nghĩ ra câu trả lời thì con đã đáp lại bằng một câu mà viên quan không thể trả lời được.

4. Bài tập này yêu cầu các em viết một câu trình bày ý nghĩa của truyện *Treo biển* và chỉ ra cụm động từ trong đoạn văn đó.

Câu văn: *Truyện phê phán nhẹ nhàng những người thiếu chủ kiến.*

Cụm động từ: *phê phán nhẹ nhàng, thiếu chủ kiến.*

Bài 15

MẸ HIỀN DẠY CON

1. Câu hỏi 1 SGK trang 152

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ truyện, chú ý đến các sự việc được nói tới trong bài, từ đó có thể lập bảng tóm tắt về các sự kiện ấy.

b. Gợi ý trả lời

Sự việc	Con	Mẹ
1. Nhà gần nghĩa địa	Bắt chước đào, chôn, lăn, khóc	Dọn nhà ra gần chợ
2. Nhà gần chợ	Bắt chước buôn bán điên đảo	Dọn nhà đến cạnh trường học
3. Nhà gần trường	Bắt chước học tập lễ giáo	Vui lòng với chỗ ở mới
4. Nhà hàng xóm giết lợn	Thắc mắc hỏi mẹ	Nói đùa: hàng xóm giết lợn cho con ăn, hối hận đi mua thịt cho con ăn
5. Mạnh Tử đi học	Bỏ học về nhà chơi	Cầm dao cắt đứt tấm vải đang dệt trên khung

2. Câu hỏi 2 SGK trang 152

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Nhìn vào bảng tóm tắt năm sự việc ở câu 1, suy ra ý nghĩa của từng sự việc. Hai sự việc sau mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc, một bài học đầy ý nghĩa về việc dạy con từ nhỏ, mức độ sâu sắc hơn ba sự việc đầu.

b. Gợi ý trả lời

Đây là câu chuyện viết về Mạnh Tử lúc còn nhỏ. Tuổi nhỏ thường chưa có tính tự lập cao, chưa biết phân biệt rõ ràng điều xấu, điều tốt. Vì vậy, thời thơ ấu của mỗi con người rất cần những người thân, nhất là bậc cha mẹ dạy bảo tận tình. Trong truyện, bà mẹ Mạnh Tử là một tấm gương sáng về việc giáo dục con cái.

một số đặc điểm chung của dòng văn học này. Nội dung của mỗi câu chuyện bao giờ cũng mang một bài học giáo huấn, một bài học đạo đức ở đời.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 152

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại cách viết truyện trung đại ở bài học trước để có kiến thức tổng quan về loại truyện trung đại.

Cần nhớ *Mẹ hiền dạy con* trích trong cuốn sách *Liệt nữ truyện* của Trung Quốc, không phải truyện Việt Nam, nhưng vẫn được xếp vào truyện trung đại, vì văn phong của truyện giống với truyện trung đại.

b. Hướng dẫn trả lời

Truyện *Mẹ hiền dạy con* được xếp vào hệ thống truyện trung đại, vì văn phong của truyện giống với truyện trung đại.

Truyện được viết bằng văn xuôi chữ Hán. Câu chuyện gần với kí và sử ghi chép những chuyện có thật. Cốt truyện đơn giản (gồm năm sự việc) không phức tạp. Nhân vật trong truyện được miêu tả thông qua ngôi thứ ba, qua hành động và ngôn ngữ đối thoại. Nội dung của truyện mang tính giáo huấn về tình yêu con và cách dạy bảo con. Truyện viết về những sự việc hàng ngày mang tính chất đơn giản, nhưng hàm chứa một bài học sâu sắc và làm xúc động lòng người. Bà mẹ Mạnh Tử là một tấm gương điển hình cho các bà mẹ về tình yêu thương đối với con cái và cách răn dạy, giáo dục con.

TÍNH TỪ VÀ CỤM TÍNH TỪ

Mục đích của bài học giúp các em:

- Củng cố và nâng cao một bước kiến thức về tính từ đã học ở bậc tiểu học.

- Nắm được khái niệm cụm tính từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm của tính từ

Tính từ là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái.

Ví dụ: *xanh, đỏ, nhanh, chậm, tốt, xấu, vui, buồn, dài, ngắn...*

Về đặc điểm ngữ pháp:

- Tính từ có những nét giống động từ:

+ Có khả năng kết hợp với các từ: *đã, đang, sẽ, vẫn, cứ, còn, không, chưa, chẳng*... để tạo thành cụm tính từ.

Ví dụ: ***đã** nhỏ đi, **vẫn** trẻ*

+ Có thể làm vị ngữ, chủ ngữ trong câu. Tuy vậy, khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.

Ví dụ:

Tính từ có chức năng làm vị ngữ

- *Thân hình tôi đã **nhỏ** đi rất nhiều.*

Tính từ có chức năng làm vị ngữ

- *Nó đang **lớn** lên từng ngày.*

Tính từ có chức năng làm chủ ngữ

- ***Khỏe** để học tập và làm việc.*

một số đặc điểm chung của dòng văn học này. Nội dung của mỗi câu chuyện bao giờ cũng mang một bài học giáo huấn, một bài học đạo đức ở đời.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 152

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại cách viết truyện trung đại ở bài học trước để có kiến thức tổng quan về loại truyện trung đại.

Cần nhớ *Mẹ hiền dạy con* trích trong cuốn sách *Liệt nữ truyện* của Trung Quốc, không phải truyện Việt Nam, nhưng vẫn được xếp vào truyện trung đại, vì văn phong của truyện giống với truyện trung đại.

b. Hướng dẫn trả lời

Truyện *Mẹ hiền dạy con* được xếp vào hệ thống truyện trung đại, vì văn phong của truyện giống với truyện trung đại.

Truyện được viết bằng văn xuôi chữ Hán. Câu chuyện gần với kí và sử ghi chép những chuyện có thật. Cốt truyện đơn giản (gồm năm sự việc) không phức tạp. Nhân vật trong truyện được miêu tả thông qua ngôi thứ ba, qua hành động và ngôn ngữ đối thoại. Nội dung của truyện mang tính giáo huấn về tình yêu con và cách dạy bảo con. Truyện viết về những sự việc hàng ngày mang tính chất đơn giản, nhưng hàm chứa một bài học sâu sắc và làm xúc động lòng người. Bà mẹ Mạnh Tử là một tấm gương điển hình cho các bà mẹ về tình yêu thương đối với con cái và cách răn dạy, giáo dục con.

TÍNH TỪ VÀ CỤM TÍNH TỪ

Mục đích của bài học giúp các em:

- Củng cố và nâng cao một bước kiến thức về tính từ đã học ở bậc tiểu học.

- Nắm được khái niệm cụm tính từ.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm của tính từ

Tính từ là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái.

Ví dụ: *xanh, đỏ, nhanh, chậm, tốt, xấu, vui, buồn, dài, ngắn...*

Về đặc điểm ngữ pháp:

- Tính từ có những nét giống động từ:

+ Có khả năng kết hợp với các từ: *đã, đang, sẽ, vẫn, cứ, còn, không, chưa, chẳng...* để tạo thành cụm tính từ.

Ví dụ: ***đã** nhỏ đi, **vẫn** trẻ*

+ Có thể làm vị ngữ, chủ ngữ trong câu. Tuy vậy, khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.

Ví dụ:

Tính từ có chức năng làm vị ngữ

*- Thân hình tôi đã **nhỏ** đi rất nhiều.*

Tính từ có chức năng làm vị ngữ

*- Nó đang **lớn** lên từng ngày.*

Tính từ có chức năng làm chủ ngữ

*- **Khỏe** để học tập và làm việc.*

- Tính từ khác với động từ ở chỗ:

+ Không kết hợp với các từ *hãy, đừng, chớ.*

+ Kết hợp phổ biến hơn với các từ chỉ mức độ: *rất, hơi, cực,...*

Ví dụ: *rất ngoan, hơi đẹp, cực giỏi*

1. Tính từ trong các câu dẫn ở SGK trang 153, 154:

a. *bé, oai*

b. *vàng hoe, vàng lịm, vàng ối, vàng tươi.*

2. Kể thêm một số tính từ

- Tính từ chỉ màu sắc: *đỏ, xanh, tím, trắng, đen...*

- Tính từ chỉ hình thể: *to, nhỏ, lớn, bé, vuông, tròn...*

- Tính từ chỉ dung lượng: *nặng, nhẹ, đầy, vơi, gầy, béo...*

- Tính từ chỉ kích thước: *dài, ngắn, cao, thấp, gần, xa...*

Ý nghĩa khái quát của tính từ là: nêu đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động, trạng thái.

3. So sánh tính từ và động từ (xem phần trên)

II. Các loại tính từ

Có hai loại tính từ đáng chú ý:

- Tính từ chỉ đặc điểm tương đối (có thể kết hợp với từ chỉ mức độ: *rất, hơi, lắm, quá...*).

Ví dụ: *rất xinh, hơi xinh, xinh lắm, quá xinh...*

Loại tính từ này còn được gọi là tính từ thường hoặc tính từ đánh giá được về mức độ.

- Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối (không thể kết hợp với các từ chỉ mức độ).

Ví dụ: *vàng hoe, vàng ối, đỏ au, trắng xóa...*

Loại tính từ này còn được gọi là tính từ tuyệt đối hoặc tính từ đánh giá được về mức độ.

1. Trong số các tính từ vừa tìm được ở phần I:

Những tính từ có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ (*rất, hơi, quá, lắm, khá...*) là: *bé, oai*.

Những tính từ không có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ là: *vàng hoe, vàng lịm, vàng ối, vàng tươi*.

2. Giải thích hiện tượng trên

Tính từ được chia thành hai tiểu loại:

- Tính từ tương đối (có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ).

- Tính từ tuyệt đối (không có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ).

III. Cụm tính từ

Cụm tính từ là một tập hợp từ gồm tính từ chính và một số từ phụ thuộc đứng đằng trước, đằng sau tính từ chính ấy.

Ví dụ: *rất đẹp, đẹp lắm*.

Mô hình cụm tính từ:

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
rất	*đẹp*	
	đẹp	*lắm*
rất	*giỏi*	*toán*
vẫn/còn/đang	*trẻ*	*như một thanh niên*

Trong cụm tính từ:

- Các phụ ngữ ở phần trước có thể biểu thị quan hệ thời gian *(đã, đang, sẽ...)*; sự tiếp diễn tương tự *(vẫn, còn...)*; mức độ của đặc điểm, tính chất *(rất, lắm, quá...)*; sự khẳng định hay phủ định *(không, chưa, chẳng...)*;...

- Các phụ ngữ ở phần sau có thể biểu thị vị trí; sự so sánh; mức độ; phạm vi hay nguyên nhân của đặc điểm; tính chất;...

Ví dụ:

- *Trong trời đất không gì* ***quý bằng hạt gạo***

- *Càng lạ hơn nữa, từ sau hôm gặp sứ giả, chú bé lớn* ***nhanh như thổi.***

- *Ngựa phun lửa, tráng sĩ thúc ngựa* ***phi thẳng đến nơi có giặc*** *(...).*

Mô hình cấu tạo của các cụm tính từ in đậm trong các câu dẫn ở SGK trang 155

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
vốn / đã / rất	*yên tĩnh* *nhỏ* *sáng*	 *lại* *vằng vặc ở trên không*

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em tìm các cụm tính từ trong các câu dẫn ở bài tập trang 155.

a. sun sun như con đỉa.

b. chần chẫn như cái đòn càn

c. bè bè như cái quạt thóc.

d. sừng sững như cái cột đình

đ. tun tủn như cái chổi sể cùn

2. Việc dùng các tính từ và phụ ngữ so sánh trong những câu trên có tác dụng phê bình và gây cười là:

- Xét về cấu tạo: các tính từ trong những câu trên là các từ láy tượng hình, có khả năng gợi tả, gợi cảm cao *(sun sun, chần chẫn, bè bè, sừng sững, tun tủn).*

- Các sự vật được đem so sánh với con voi là những sự vật quen thuộc hàng ngày *(con đỉa, cái đòn càn, cái quạt thóc, cái cột đình, cái chổi sể cùn)*, không gợi ra một sự vật lớn lao, mới mẻ. Điều đó cho thấy tầm nhìn và nhận thức hạn hẹp, chủ quan của năm ông thầy bói (có tác dụng phê bình, phê phán).

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- So sánh cách dùng động từ và tính từ trong năm câu văn tả biển trong truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng*.

- Những khác biệt đó nói lên điều gì.

Những động từ và tính từ được dùng là:

- gợn sóng êm ả

- nổi sóng

- nổi sóng dữ dội

- nổi sóng mù mịt

- nổi sóng ầm ầm

Động từ và tính từ được dùng trong những lần sau càng mạnh mẽ, dữ dội hơn lần trước. Điều này thể hiện sự thay đổi thái độ của cá vàng trước những đòi hỏi ngày càng quá quắt của mụ vợ ông lão đánh cá.

4. Quá trình thay đổi từ không đến có, rồi từ có trở lại không trong đời sống của vợ chồng người đánh cá (truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng*) thể hiện qua cách dùng các tính từ trong những cụm danh từ như sau:

a. sứt mẻ → mới → sứt mẻ

b. nát → đẹp → to lớn → nguy nga → nát

Các tính từ trên chỉ rõ sự thay đổi trong cuộc sống vợ chồng của người đánh cá nghèo → giàu sang → nghèo.

BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

A. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN CHÚ Ý

1. Phần văn

a. Nắm vững đặc điểm thể loại của từng truyện đã học.

- Truyền thuyết: là loại truyện dân gian có nhiều yếu tố hoang đường, kì ảo kể về các nhân vật, sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ trên cơ sở quan điểm của nhân dân.

(Đọc thêm phần lí thuyết về truyền thuyết)

- Truyện cười: là loại truyện kể về những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống nhằm tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội.

(Đọc thêm phần lí thuyết về truyện cười)

- Truyện trung đại: là những truyện ra đời trong khoảng thời gian từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX (thời trung đại). Những truyện này thường có tính chất giáo huấn, cốt truyện còn đơn giản. Nghệ thuật truyện trung đại còn pha tạp nhiều yếu tố của truyện dân gian (yếu tố hư cấu, kì ảo) và thể kí (tính chất ghi chép sự việc) với sử (ghi chép truyện thật).

(Đọc thêm phần kiến thức chung về Lan Trì kiến văn lục; Nam ông mộng lục)

b. Nắm được nội dung và hình thức cụ thể của mỗi truyện đã học: nhân vật, cốt truyện, một số chi tiết tiêu biểu và ý nghĩa của truyện.

Đọc lại văn bản, các bài học, gợi ý trả lời câu hỏi, phần *Ghi nhớ* trong SGK để tự tổng kết theo những kiến thức cơ bản trong từng truyện được học.

c. Nắm được biểu hiện cụ thể của đặc điểm thể loại ở mỗi truyện.

Trên cơ sở nắm vững đặc điểm của mỗi thể loại, soi chiếu vào từng tác phẩm để có dẫn chứng cụ thể. Liên hệ và thử phân loại một số truyện khác ngoài chương trình học.

Một số ví dụ:

Truyện *Thánh Gióng* gắn với những địa danh cụ thể (làng Phù Đổng, núi Sóc...), liên quan đến sự thật lịch sử là cuộc chiến đấu chống giặc Ân nói riêng, chống quân xâm lược nói chung của dân tộc ta. Vì thế truyện được xếp vào thể truyền thuyết.

Tương tự, *Con Rồng cháu Tiên; Sơn Tinh, Thủy Tinh; Bánh chưng, bánh giầy; Sự tích Hồ Gươm* và một số truyện khác như *Mị Châu, Trọng Thủy; Khổng lồ đúc chuông...* đều là truyền thuyết.

Truyện cổ tích cũng có những yếu tố hoang đường nhưng gần với cuộc sống của những người lao động bình thường hơn. Truyện kể về một số kiểu nhân vật tiêu biểu (người mồ côi bất hạnh, dũng sĩ, người tài giỏi đặc biệt...). Cổ tích là nơi gửi gắm ước mơ, niềm tin của nhân dân về lẽ công bằng, về chiến thắng của cái tốt, cái thiện trong xã hội. Đây chính là những đặc điểm dễ nhận thấy trong truyện *Thạch Sanh, Sọ Dừa, Em bé thông minh,...*

Truyện *Ếch ngồi đáy giếng; Thầy bói xem voi* là những câu chuyện ngắn hàm ý khuyên nhủ con người về cách sống, cách ứng xử, nhìn nhận sự việc ở đời. Đó chính là dấu hiệu để chúng ta xếp hai truyện này vào thể loại truyện ngụ ngôn.

Nếu truyện *Treo biển* chế giễu nhẹ nhàng những người không có lập trường, chính kiến thì truyện *Lợn cưới, áo mới* kể về một hiện tượng đáng cười là thói khoe của... vì thế hai truyện này thuộc thể loại truyện cười.

Những đặc điểm của truyện trung đại được thể hiện ở truyện *Con hổ có nghĩa* là: truyện thuộc thể văn xuôi chữ Hán, được kể bởi ngôi thứ ba khách quan. Cốt truyện còn đơn giản, kể chuyện về hai con hổ ở hai địa điểm cụ thể khác nhau nhưng đều là những con hổ có nghĩa,

có tình. Qua đó tác giả gửi gắm lời khuyên con người phải biết sống có nghĩa, nhớ ơn những người đã giúp đỡ mình trong cơn hoạn nạn. Truyện có sự trộn lẫn giữa yếu tố thực (những địa danh) và yếu tố hư cấu (hổ có thể hiểu tiếng người, hành động như người).

Truyện *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* mang đặc điểm của truyện trung đại rõ nhất là ở tính chất kí (ghi chép sự việc), tính chất sử (ghi chép sự thật) và tính chất giáo huấn: người thầy thuốc phải hết lòng vì người bệnh, coi sự an nguy của họ cao hơn quyền lợi của chính bản thân mình.

2. Về phần Tiếng Việt

Cần chú ý mấy nội dung chính sau:

a. Nắm được các kiến thức về:

- Cấu tạo từ: có hai loại từ:

+ Từ đơn: từ chỉ gồm một tiếng.

Ví dụ: *nhà, cây, mây*...

+ Từ phức: từ gồm hai hoặc nhiều tiếng.

Từ phức gồm từ ghép (ví dụ: *nhà cửa, trường học*...) và từ láy *(xinh xinh, nho nhỏ, khanh khách...)*

- Từ mượn: là những từ mượn từ tiếng nước ngoài.

+ Từ mượn tiếng Hán (là chủ yếu): *giang sơn, độc lập, tự do*...

+ Từ mượn tiếng Pháp: *xà phòng, ga, compa*...

+ Từ mượn tiếng Anh: *ti vi, ra-đi-ô, in-tơ-nét*...

+ Từ mượn tiếng Nga: *Xô viết*...

- Nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

Do có hiện tượng chuyển nghĩa mà có từ chuyển nghĩa. Từ nhiều nghĩa có nghĩa gốc và nghĩa chuyển. Nghĩa chuyển là nghĩa được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc. Hiện tượng từ nhiều nghĩa tạo nên sự phong phú, tinh tế của tiếng Việt.

- Các từ loại:

+ Danh từ

+ Động từ

+ Tính từ

+ Số từ

+ Lượng từ

+ Chỉ từ

- Các cụm từ:

+ Cụm danh từ

+ Cụm động từ

+ Cụm tính từ

b. Biết vận dụng kiến thức về tiếng Việt vào việc đọc viết và hiểu văn bản đã học cũng như vào việc tạo lập các kiểu văn bản.

3. Về phần Tập làm văn

Các em cần chú ý nắm các nội dung chính sau:

a. Tìm hiểu chung về văn tự sự

- Tự sự (kể chuyện): Trình bày một chuỗi các sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

Mục đích của tự sự: giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen, chê.

- Dàn bài của một bài tự sự gồm ba phần:

+ Mở bài: giới thiệu chung về nhân vật và sự việc;

+ Thân bài: kể diễn biến sự việc;

+ Kết bài: kết cục của sự việc.

- Ngôi kể trong văn tự sự

+ Người kể ở ngôi thứ nhất, trực tiếp xưng "tôi": kể ra những gì mình nghe, mình thấy, mình trải qua, có thể trực tiếp nói ra cảm tưởng, ý nghĩa của mình.

+ Người kể ở ngôi thứ ba, tự giấu mình đi, có thể gọi nhân vật bằng tên của chúng. Theo ngôi kể này, người kể có thể kể linh hoạ , tự do những gì diễn ra với nhân vật.

- Thứ tự kể trong văn tự sự

+ Có thể kể các sự việc liên tiếp nhau theo thứ tự tự nhiên, việc gì xảy ra trước kể trước, việc gì xảy ra sau kể sau.

+ Người kể cũng có thể đảo lộn thứ tự: có thể đem kết quả hoặc sự việc hiện tại kể trước, sau đó mới dùng cách kể bổ sung hoặc để nhân vật nhớ lại mà kể tiếp các sự việc đã xảy ra trước đó.

b. Biết cách làm một bài văn tự sự.

- Kể lại một chuyện dân gian đã học;

- Kể lại một chuyện trong đời sống hàng ngày;

- Kể lại một chuyện tưởng tượng.

B. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Đề bài (gồm hai phần)

Phần I: ***Trắc nghiệm***

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi bằng cách khoanh tròn vào các câu trả lời đúng nhất trong bốn câu trả lời sau mỗi câu hỏi.

Câu số	Đáp án	Câu số	Đáp án
1	B	6	B
2	C	7	C
3	B	8	B
4	A	9	A
5	C		

Phần II: ***Tự luận***

Đề: *Hãy đóng vai trò bà đỡ Trần trong truyện* ***Con hổ có nghĩa*** *để kể lại câu chuyện ấy.*

Gợi ý tìm hiểu đề và lập ý:

- Đây là đề tưởng tượng cần phải dựa vào nội dung của truyện *Con hổ có nghĩa.*

- Các em tưởng tượng mình là nhân vật bà đỡ Trần: nói năng, nhìn nhận theo cách nói và cách nhìn của nhân vật ấy.

- Có thể nêu lên những suy nghĩ, tình cảm, tâm trạng của nhân vật trong một số tình huống.

Bài 16

THẦY THUỐC GIỎI CỐT NHẤT Ở TẤM LÒNG

Hồ Nguyên Trừng

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Hồ Nguyên Trừng (1374 - 1446) là nhà văn, nhà sáng chế khoa học Việt Nam cuối thời Trần, con trưởng của Hồ Quý Ly, nguyên họ Lê, tự là Mạnh Nguyên, biệt hiệu Nam Ông, người hương Đại Lai, huyện Vĩnh Phúc, lộ Thanh Hoa, nay là tỉnh Thanh Hóa. Năm 1393, được kế chân cha làm chức phán quan ở chùa Thương Lâm. Sau đó Hồ Quý Ly cướp ngôi vua Trần. Tuy là con trưởng nhưng ông không được nối ngôi vua, mà chỉ giữ các chức quan Tư đồ, Tả tướng quốc... Năm 1406, được giao cầm quân chống giặc Minh xâm lược. Hồ Nguyên Trừng đã có một câu nói nổi tiếng: "Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi...". Sau đó quân đội nhà Hồ thất bại. Cùng với cha, em và cháu, Nguyên Trừng bị bắt đem về Trung Quốc. Nhờ có tài chế súng "thần cơ", một loại vũ khí hiệu nghiệm hơn hẳn các loại khác đương thời, ông được tha bổng rồi được nhà Minh cân nhắc lên những chức vị cao... Tuy vậy, trong tấm lòng sâu kín của ông vẫn le lói một tâm sự nhớ nước. Điều đó không những biểu hiện ở biệt hiệu Nam Ông do ông tự đặt cho mình, mà còn biểu hiện đó đây trong cuốn sách Nam Ông mộng lục *(chép lại những giấc mộng của Nam Ông), 1438). Cuốn sách là một tập ghi chép về các mẩu chuyện "người thiện", "người tài" của đất nước Đại Việt, những mẩu chuyện được hồi ức lại như là một giấc mơ về dĩ vãng của Hồ Nguyên Trừng. Sách gồm 31 thiên được viết, in và lưu hành ở Trung Quốc nên không khỏi mang nhiều hạn chế của những điều kiện chính trị, xã hội khi nó ra đời. Tuy vậy, qua 31 thiên truyện ta không hề thấy một dụng ý đen tối nào, chẳng hạn nhằm chứng minh nước Nam vốn là quận huyện của phương Bắc hoặc giả, muốn biểu dương công ơn "khai hóa" của "thiên triều" đối với người Nam. Trái lại, điều tác giả muốn gửi gắm là một ý lớn hầu như xuyên suốt cả tập sách: nước Nam vốn cũng có những con người rất đẹp, tiêu biểu cho đạo đức, phẩm chất và tài năng, có thể đem ra làm gương cho độc giả phương Bắc cùng soi.* Nam Ông mộng lục *còn có nội dung thứ hai cũng đáng được quan tâm. Đó là một phần gồm khoảng hơn 10 bài cuối sách, có tính chất ngôn*

ngữ thi thoại và những đoạn bình luận thi ca. Ở đây có cái tinh tế của một người biết thưởng thức thơ, cũng bước đầu biết chú ý đến những tác động của điều kiện xã hội thẩm mĩ đối với tác phẩm.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 164

a. Trả lời câu hỏi sau:

- Vị Thái y lệnh là người thế nào?

- Trong những hành động của ông, điều gì làm em cảm phục nhất và suy nghĩ nhiều nhất?

b. Phân tích, bình luận lời đối thoại của vị Thái y với quan Trung sứ: "Ngài đáp: Tôi có mắc tội... tôi xin chịu tội".

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ toàn bộ văn bản, chú ý những chi tiết nói về nhân vật Thái y lệnh họ Phạm - một lương y nhân đức. Mọi việc làm của ông đều khiến ta xúc động. Đặc biệt chú ý đến tình huống ông đi cứu người đàn bà đang gặp nguy kịch, thì có lệnh vua gọi vào cung chữa cho bậc quý nhân đang bị sốt.

b. Gợi ý trả lời

Nhân vật Thái y lệnh họ Phạm là vị lương y trong triều đình, dưới triều vua Trần Anh Vương, nhưng ông rất quan tâm trị bệnh cho người nghèo, cứu sống hàng ngàn mạng người. Thái y lệnh đem hết của cải trong nhà ra mua các loại thuốc tốt. Năm đói kém, ông còn dựng thêm nhà cho những kẻ khốn cùng đói khát và bệnh tật. Ông được mọi người coi trọng và ngưỡng mộ. Có lần, trong cung có lệnh vua triệu đến khám cho bậc quý nhân đang bị sốt, ông vẫn đi cứu cho người dân đang bị nguy kịch trước rồi mới vào cung.

Khi vào cung, Thái y lệnh yết kiến Trần Anh Vương tạ tội, bày rõ lòng thành của mình, nhưng Trần Anh Vương không bắt tội mà còn khen ông là một lương y chân chính.

Những chi tiết trên cho thấy, vị Thái y lệnh không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn là một vị lương y nhân đức. Đặc biệt, ông dành tình yêu thương cho những bệnh nhân cơ khổ.

Ông cho bệnh nhân ở nhà mình, cấp cơm cháo, chữa trị. Các con bệnh nặng "dầm dề máu mủ", ông cũng không nề hà bẩn thỉu. Ông đã dùng nhà mình làm bệnh xá, điều trị cho những bệnh nhân đói khổ.

Trong hành động của ông, điều làm ta xúc động nhất, cảm phục nhất là lúc ông quyết định đi cứu người đàn bà nghèo nguy kịch trước, sau đó mới vào cung chữa trị cho bậc quý nhân. Ông bất chấp lời đe dọa tính mạng của quan Trung sứ, chấp nhận mắc tội với vua chứ không chịu để con bệnh chết.

Đoạn đối thoại sau đây cho ta thấy phẩm chất cao quý của một vị lương y:

- *"Phận làm tôi, sao được như vậy? Ông định cứu tính mạng người ta mà không cứu tính mạng mình chăng?"*

Ngài đáp:

- *"Tôi có mắc tội, cũng không biết làm thế nào. Nếu người kia không được cứu, sẽ chết trong khoảnh khắc, chẳng biết trông vào đâu. Tính mệnh của tiểu thần còn trông cậy vào chúa thượng, may ra thoát. Tội tôi xin chịu".*

Lời đối đáp của Thái y lệnh với quan Trung sứ chứng tỏ Thái y lệnh coi tính mạng con người là quan trọng nhất.

Khi chữa bệnh, ông không phân biệt sang hèn. Mọi bệnh nhân đều bình đẳng trước vị lương y nhân đức này. Vì sự sống của bệnh nhân, ông quên đi cả nguy hiểm cho bản thân. Vị Thái y lệnh biết rằng, mình là mệnh quan của triều đình, kháng lại lệnh vua là "mắc tội khi quân". Ông chấp nhận sự trừng phạt "Tội tôi xin chịu", và hi vọng vào sự anh minh của chúa thượng "trông cậy vào chúa thượng may ra thoát". Còn mệnh sống của người đàn bà nghèo kia "chỉ ở trong khoảnh khắc" không cứu nguy sẽ chết. Trong tình huống kịch tính này, không phải bất kì vị lương y nào cũng hành động như Thái y lệnh, không phải ai cũng đủ dũng khí để vượt qua lệnh vua và bất chấp mạng sống của bản thân mình. Thái y lệnh không chỉ là vị lương y nhân từ, yêu thương những người nghèo khổ, chữa bệnh không lấy tiền mà còn là một ông quan dũng khí, không khuất phục trước uy lực.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 165

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn: "Lát sau, ngài đợi đến yết kiến... thật xứng với lòng ta mong mỏi".

Chú ý câu nói của vua Trần Anh Vương với Thái y lệnh.

b. Gợi ý trả lời

Sau khi Thái y lệnh cứu chữa cho người đàn bà nghèo, ông vào cung yết kiến vua Trần Anh Vương xin tạ tội và bày tỏ lòng thành của mình. Vua Trần Anh Vương lúc đầu quở trách, nhưng khi hiểu rõ lòng thành của Thái y lệnh thì khen ngợi:

Ngươi thật là bậc lương y chân chính, đã giỏi về nghề nghiệp lại có lòng nhân đức, thương xót đám con đỏ của ta, thật xứng với lòng ta mong mỏi.

Vua khen Thái y lệnh là người vừa giỏi chuyên môn, vừa có tấm lòng nhân đức với dân lành, đó cũng là ý nguyện của vua. Câu nói đó vừa nói lên được phẩm chất cao quý và chuyên môn của Thái y lệnh, vừa thể hiện nhân cách của nhà vua.

Qua đó, ta thấy Trần Anh Vương là một vị vua nhân đức, biết thương dân, biết coi trọng người tài đức.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 165

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Nhan đề của truyện *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* phần nào bao quát nội dung truyện.

Suy nghĩ về nhan đề truyện và đọc lại câu 1, 2 để rút ra bài học từ hình tượng Thái y bệnh.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* nổi bật lên là hình tượng cao đẹp của Thái y lệnh, một vị lương y vừa giỏi chuyên môn, cứu sống hàng ngàn mạng người, vừa giàu lòng nhân ái. Thái y lệnh

đã quên đi mạng sống của mình để cứu một bệnh nhân nguy kịch, chấp nhận đắc tội với triều đình.

Hình tượng Thái y lệnh là một tấm gương sáng cho người làm nghề y hôm nay và mai sau noi theo. Người làm nghề y không chỉ rèn luyện tài năng, còn phải có "y đức", có tấm lòng nhân hậu, yêu thương, hết lòng với các bệnh nhân. Đức là những phẩm chất cần có của các nhà y học. Ngày nay, phương châm "Lương y như từ mẫu" là tiêu chuẩn cao quý để các nhà y học vươn tới.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 165

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc văn bản kể về Tuệ Tĩnh trang 44 SGK, tìm ra những điểm tương đồng giữa danh y Tuệ Tĩnh và Thái y lệnh.

b. Gợi ý trả lời

Qua hai câu chuyện kể về thầy Tuệ Tĩnh và Thái y lệnh, ta thấy họ đều là hai vị lương y có tài, nhân hậu, hết lòng vì bệnh nhân.

Cả hai người đều gặp tình huống khó xử, một lúc có hai bệnh nhân một người nguy kịch nhưng nghèo khổ, một bệnh nhân mức độ của bệnh nhẹ hơn nhưng giàu có, có địa vị, có uy quyền. Thầy Tuệ Tĩnh cũng giống Thái y lệnh quyết định chạy chữa cho bệnh nhân nghèo gặp nguy kịch trước bệnh nhân nhẹ, giàu sang, có địa vị. Cả hai đều hành động theo tấm lòng nhân hậu của người thầy thuốc, không sợ uy quyền.

Sự khác nhau trong tình huống của thầy Tuệ Tĩnh và Thái y lệnh ở chỗ: Con trai nhà quý tộc đến mời vào dinh xem bệnh đau lưng cho cha, thì thằng bé gãy chân con nhà nông dân được khiêng đến. Còn Thái y lệnh đi ngay khi được tin người đàn bà nguy kịch, máu chảy như xối.

Cả hai vị lương y đều lựa chọn chữa trị cho người bệnh hiểm nghèo trước, không phân biệt sang hèn, thế lực. Họ là những mẫu mực về y đức và tấm lòng nhân hậu cao cả của người thầy thuốc.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG
(phần tiếng Việt)
RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

Mục đích của bài học, giúp các em biết sửa một số lỗi chính tả do đặc điểm phát âm địa phương.

A. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG LUYỆN TẬP

1. Đối với các tỉnh miền Bắc

- Do ảnh hưởng của cách phát âm, người miền Bắc thường không phân biệt các phụ âm đầu: tr/ch, s/x, r/d/gi và lẫn lộn trong cách phát âm l/n, nên khi viết chính tả thường hay viết sai các phụ âm đầu nói trên.

- Theo yêu cầu của SGK, ở từng cặp phụ âm đầu, các em cần đọc đúng (chú ý phát âm phân biệt các phụ âm đầu trong từng cặp), sau đó viết lại chính xác các phụ âm đầu dễ mắc lỗi trong SGK.

- Ngoài các cặp từ ngữ trong SGK, các em có thể tìm thêm những cặp từ khác dễ viết sai rồi viết lại để củng cố thêm.

2. Đối với các tỉnh miền Trung, miền Nam

- Do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương, các tỉnh miền Trung và miền Nam (từ Thừa Thiên Huế đến Cà Mau) thường viết sai các phụ âm cuối: t /c, n /ng.

- Đối với các tỉnh miền Trung (từ Thanh Hóa trở vào), thường viết sai dấu hỏi và dấu ngã.

- Yêu cầu các em cần đọc đúng và viết đúng đối với những cặp từ trong SGK.

3. Đối với các tỉnh miền Nam

Các tỉnh miền Nam thường không có sự phân biệt v /d. Yêu cầu các em đọc đúng, sau đó luyện viết đúng.

LUYỆN TẬP

1. Điền tr/ch, s/x, r/d/gi, l/n vào chỗ trống

- *Trái* cây, *chờ* đợi, *chuyển* chỗ, *trải* qua, *trôi* chảy, *trơ* trụi, nói *chuyện*, chương *trình, chẻ* tre.

- *Sấp* ngửa, sản *xuất, sơ* sài, bổ *sung*, *xung* kích, *xua* đuổi, cái *xẻng*, *xuất* hiện, chim *sáo, sâu* bọ.

- *Rũ* rượi, *rắc* rối, *giảm* giá, giáo *dục*, rung *rinh*, rùng *rợn*, *giang* sơn, rau *diếp, dao* kéo, *giao* kèo, *giáo* mác.

- *Lạc* hậu, nói *liều*, gian *nan*, *nết* na, *lương* thiện, ruộng *nương*, *lỗ* chỗ, lén *lút*, bếp *núc*, *lỡ* làng.

2. Lựa chọn từ điền vào chỗ trống

a. **Vây, dây, giây**

Vây cá, sợi *dây*, *dây* điện, *vây* cánh, *dây* dưa, *giây* phút, bao *vây*.

b. **Viết, diết, giết**

Giết giặc, da *diết*, *viết* văn, chữ *viết*, *giết* chết.

c. **Vẻ, dẻ, giẻ**

Hạt *dẻ*, da *dẻ*, *vẻ* vang, văn *vẻ, giẻ* lau, mảnh *dẻ*, *vẻ* đẹp, *giẻ* rách.

3. Chọn s hoặc x để điền vào chỗ trống cho thích hợp

Bầu trời *xám* xịt như sà xuống *sát* mặt đất, *sấm* rền vang, chớp lóe *sáng* rạch *xé* cả không gian. Cây *sung* già trước cửa *sổ* trút lá theo trận lốc, trơ lại những cành *xơ xác* khẳng khiu. Đột nhiên, trận mưa dông *sầm sập* đổ, gõ lên mái tôn loảng *xoảng*.

4. Điền từ thích hợp có vần "uôc" hoặc "uôt" vào chỗ trống

Thắt lưng *buộc* bụng, *buột* miệng nói ra, cùng một *duộc*, con bạch *tuộc*, thẳng đuồn *đuột*, quả dưa *chuột*, bị *chuột* rút, trắng *muốt*, con chẫu *chuộc*.

5. Viết hỏi hay ngã ở những chữ in nghiêng

Vẽ tranh, *biểu* quyết, dè *bỉu*, bủn *rủn*, dai *dẳng*, *hưởng* thụ, *tưởng* tượng, ngày *giỗ*, lỗ *mãng*, cổ *lỗ*, ngẫm *nghĩ*...

6. Chữa lỗi chính tả trong những câu sau

- Tía đã nhiều lần *căn dặn* rằng không được kiêu căng.

- Một cây *tre chắn ngang* đường *chẳng* cho ai vô *rừng chặt* cây, đốn gỗ.

- Có đau thì *cắn* răng mà chịu nghen.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 HÀNG CHUỐI – HAI BÀ TRƯNG – HÀ NỘI
ĐT: 04.9714896; 04.7547936 – FAX: 04.9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HƯNG

Biên tập: QUỲNH NGA
Chế bản: ANH ĐỨC
Sửa bài: MAI LƯƠNG
Trình bày bìa: SẮC VIỆT

Liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH & THIẾT BỊ GIÁO DỤC TRÍ TUỆ

Nhà Sách Trí Tuệ

187 Giảng Võ - Hà Nội. ĐT: 04.8515567 - Fax: 04.5143483
11/109 Trần Duy Hưng – Hà Nội. ĐT: 04.5564432
Email: lienketxb@nhasachtritue.com.vn
Website: www.nhasachtritue.com.vn

GIÚP EM HỌC TỐT NGỮ VĂN 6 TẬP 1
Mã số: 2L – 20 ĐH06
In 2000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty in Việt Hưng – CN Hà Nội
Số xuất bản: 85 – 2006/CXB/108 – 01/ĐHQGHN ngày 24/01/2006.
Quyết định xuất bản số: 20 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.